

ISSN.0866-7497

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



5 (385)

2008

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

5 (385)

2008

## MỤC LỤC

### HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

### LÊ MẬU HÃN

- Hồ Chí Minh khởi đầu việc xây dựng nền giáo dục quốc dân Việt Nam 3

### PHAN TRỌNG BÁU

- Nhìn lại hai cuộc cải cách giáo dục (1906 và 1927) ở Việt Nam đầu thế kỷ XX 11

### VŨ ĐƯỜNG LUÂN

- Dấu tích cảng bến - thương mại và đặc điểm kinh tế, tín ngưỡng vùng hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII - XVIII (Qua các kết quả khảo sát thực địa và tư liệu văn bia) 25

### ĐẶNG ĐỨC AN

- Các dòng họ Đặng (Đặng Đại Tôn) lập nghiệp ở Hành Thiện (xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định) 35

### DƯƠNG VĂN SÁU

- Hệ thống di tích Nho học ở Việt Nam 40

### ĐỖ THỊ HƯƠNG THẢO-VŨ THỊ MINH THẮNG

- Trường thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ - Trường thi Hương Nam Định (Tiếp theo và hết) 48

### HOÀNG KHẮC NAM

- Chủ nghĩa khu vực trong lịch sử 59



## **ĐỌC SÁCH**

### ***CHƯƠNG THÂU***

- *Việt sử yếu* và tác giả của nó

72

## **THÔNG TIN**

80

### ***P.V.***

- Hội thảo khoa học: Kỷ niệm 190 năm ngày sinh của Karl Marx

### ***L.N.***

- Triển lãm Nghệ thuật điêu khắc Phật giáo châu Á từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX

### ***LINH NAM***

- Hội thảo khoa học: "Thân thế, sự nghiệp và hình thức tưởng niệm Hoàng hậu Lê Ngọc Hân"

### ***VĂN MẠNH***

- Hội thảo khoa học quốc tế: "Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam" và Lễ ra mắt cuốn sách: "Sự tử và Rõng: Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam"

## **SUMMARIES**

82

Ảnh bìa 1: *Tháp Bà - Nha Trang* (Khánh Hòa)

Ảnh: *N.V.A*

# HỒ CHÍ MINH KHỞI ĐẦU VIỆC XÂY DỰNG NỀN GIÁO DỤC QUỐC DÂN VIỆT NAM

LÊ MẬU HÂN\*

1. Những người Việt Nam rất hiếu học. Trong mọi tầng lớp xã hội Việt Nam, người sĩ phu chiếm địa vị hàng đầu. Hiền tài là nguyên khí quốc gia. Có con cháu học giỏi, thành tài là một vinh hạnh lớn đối với ông bà, cha mẹ. Cho nên dù nghèo khó đến đâu, cha mẹ cũng cố tìm cách cho con cái được học hành đến nơi đến chốn. Nguyễn Ái Quốc đã từng nói: “Nửa bụng chữ bằng một hũ vàng” là một câu tục ngữ biểu hiện nhiệt tình ham muốn có học thức của dân tộc An Nam (1). Học để biết, trước hết để biết làm người - Biết trọng đạo lý làm người, có ý chí độc lập và khát vọng tự do là bản sắc cao đẹp, dòng chủ lưu xuyên suốt trong nguồn giá trị tư tưởng văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Bàn về giá trị của bản sắc văn hóa đó, Lê Duẩn đã nhấn mạnh: “Có lẽ do biết coi trọng đạo lý làm người và biết làm người mà dân tộc Việt Nam ta đã đấu tranh tồn tại được và trưởng thành nên một dân tộc độc lập, một quốc gia độc lập. Đạo lý làm người đó đã hun đúc nên dân tộc Việt Nam và tạo cho dân tộc ta một sức sống mãnh liệt và cũng nhờ thế mà ngày nay chúng ta mới có được những trang lịch sử vô cùng oanh liệt vẻ vang” (2).

Từ khi xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã tìm mọi cách để chà đạp nền tư tưởng văn hóa truyền thống của ta, thực hiện chính sách ngu dân - một trong những phương pháp độc ác để dễ bề cai trị chúng ta. Họ đã bỏ hệ thống giáo dục cũ, lập ra một hệ thống trường học mới nhằm phục vụ cho chính sách thống trị nô dịch của họ đối với dân tộc ta. Ở bậc giáo dục sơ đẳng, thực dân Pháp đã lập ra một số rất ít ỏi trường học. Mục đích của các trường học đó là gì?

Nguyễn Ái Quốc vạch rõ: “Trường học lập ra không phải để giáo dục cho thanh niên An Nam một nền học vấn tốt đẹp và chân thực, mở mang trí tuệ và phát triển tư tưởng cho họ. Ngoài mục đích giáo dục để đào tạo tùy phái, thông ngôn và viên chức nhỏ đủ số cần thiết phục vụ cho bọn xâm lược - người ta gieo rắc một nền giáo dục đối bại, xảo trá và nguy hiểm hơn cả sự đốt nát nữa, vì một nền giáo dục... chỉ dạy cho họ biết sùng bái những kẻ mạnh hơn mình, dạy cho thanh niên yêu một Tổ quốc không phải là Tổ quốc của mình và đang áp bức mình. Nền giáo dục ấy dạy cho thanh thiếu niên khinh rẻ nguồn gốc dòng giống mình... Nói tóm lại, trường học thật là tương xứng với chế độ đã khai sinh ra nó”

---

\* PGS. Đại học Quốc gia Hà Nội

(3). Còn ở bậc cao đẳng, đại học thì thế nào? Chúng ta biết vào đầu thế kỷ XX, Toàn quyền P. Beau ký nghị định thành lập Trường Đại học Đông Dương (16-6-1906). Trường đại học đó như thế nào? Các bài diễn văn chính thức và những lớp tuyên truyền âm ĩ xung quanh trường này có thể sánh với các trường đại học to nhất ở châu Âu! Thực tế năm 1906 không tuyển sinh, không khai giảng được. Đến cuối mới khai giảng được với số sinh viên rất ít ỏi, và cũng chỉ dạy được một năm rồi bị ngừng lại. Đến năm 1918 mới bắt đầu mở trường trở lại. Tháng 3-1924, Thống đốc Nam Kỳ vốn là “bố đỡ đầu cho các trường Xóocbon Annamít” ấy đã thú nhận rằng hàng năm ông ấy đã “chăm lo đến sự tiến bộ của cả dân tộc An Nam; mở trường y khoa và trường đại học ấy rất tốt để sau này người An Nam có thể thay thế người Pháp, trong các chức vụ thứ yếu ở các công sở” (4). Mở Trường Đại học Đông Dương còn để lấy cớ ngăn cấm người An Nam xuất dương du học. Chính Albert Sarraut, nguyên Toàn quyền Đông Dương đã nói rõ chính sách bao vây tinh thần ấy bằng những lời sau đây: “Để cho lớp thượng lưu trí thức được đào tạo ở nước ngoài thoát khỏi vòng kiểm tỏa của chúng ta, chịu ảnh hưởng văn hóa và chính trị của các nước khác, thì thật là một điều nguy hiểm vô cùng. Những người trí thức đó trở về nước đã đưa hết tài năng của họ để tuyên truyền vận động chống lại chúng ta là những người bảo hộ đã ngăn cấm không cho họ học tập” (5). Chỉ nhắc lại một số điều trên của Nguyễn Ái Quốc nói về nền giáo dục của Pháp ở Việt Nam thực sự là một nền giáo dục nô dịch, chứ không phải nên học vấn nhằm mở mang trí tuệ, phát triển tư tưởng cho người Việt Nam, càng không phải như có người đã ngộ nhận

hay cố ý minh chứng trường đại học của Pháp ở Đông Dương đã đào tạo cho Việt Nam những lãnh tụ cách mạng xuất sắc! Nhân đây xin nhắc lại tóm tắt một mẩu chuyện về Nguyễn An Ninh được mời gặp Thống đốc Nam Kỳ là Cognacq (6) và tên mật thám Arnoux sau khi Nguyễn An Ninh đã diễn thuyết về lý tưởng của thanh niên An Nam (Idéal de la jeunesse Annamite) đêm 15-1-1923 tại Hội Khuyến học Nam Kỳ.

Cognacq nói với Nguyễn An Ninh: Anh đã nói về một nhà triết học, một ông thông thái, một nhà thơ, một anh họa sĩ hoặc giả một danh ca...

Nguyễn An Ninh nói lại: Ông Thống đốc đã để ý đến những điều tôi đã nói thuần túy về tri thức...

Cognacq nói giọng sắc bén và trực đoán: Không cần phải có tri thức ở trong nước này. Nước này quá là đơn giản. Nếu anh muốn làm tri thức, thì mời anh hãy sang Moscou. Anh sẽ được biết rằng những hạt giống mà anh định gieo trong nước này sẽ không bao giờ mọc mầm được. Và anh sẽ biết rằng với bất cứ ở đâu, nơi nào mà anh sẽ đi đến, anh sẽ phải gặp đến người của chúng tôi.

Arnoux (phụ họa để kích động cơn phần nộ của Cognacq): Thanh niên thực sự không nên nói đến Tổ quốc, không nên nói đến chủ nghĩa yêu nước. Có phải chẳng đây là tư tưởng cộng sản...

Cognacq nói tiếp: Từ nay trở đi, anh không được diễn thuyết hay tụ họp ở đâu và kể cả ở Hội khuyến học Nam Kỳ.

Arnoux: Vâng vâng. Nó sẽ phải bị đóng cửa... (7). Phải đóng cửa Hội khuyến học Nam Kỳ, cấm phổ biến tri thức nhân loại,

cũng như đã đóng cửa trường Đông Kinh Nghĩa Thục tháng 12-1907 vốn là bản chất chính sách nô dịch Việt Nam của thực dân Pháp.

2. Để bảo vệ và phát triển đạo lý làm người, ý chí độc lập và khát vọng tự do của mình, nhân dân Việt Nam đã không ngừng đứng dậy đấu tranh bằng mọi phương thức quân sự, chính trị, tư tưởng, văn hóa... khác nhau; người trước ngã, người sau kế tiếp. Trong bối cảnh chung đó của đất nước, Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã dẫn thân đi đến nhiều quốc gia trên thế giới, nghiên cứu, học hỏi để tìm ra một giải pháp cứu nước phù hợp với nhu cầu tiến hóa dân tộc và xu thế của thời đại, thực hiện một khát vọng nóng bỏng của Người là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.

*Kế thừa và phát triển nguồn giá trị tư tưởng văn hóa và giữ gìn đạo lý làm người, ý chí độc lập và khát vọng tự do của dân tộc, tiếp thu và tổng hòa biện chứng nguồn giá trị tư tưởng văn hoá truyền thống của dân tộc với tinh hoa tư tưởng văn hóa của nhân loại, Hồ Chí Minh đã xây dựng thành công một hệ thống quan điểm cách mạng khoa học, toàn diện và sáng tạo mang tầm vóc một học thuyết giải phóng và phát triển vì độc lập tự do của dân tộc Việt Nam. Cùng với Chủ nghĩa Mác-Lênin, học thuyết cách mạng Hồ Chí Minh đã trở thành kim chỉ nam cho hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam. Dựa trên nền tảng tư tưởng đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xây dựng và phát triển cương lĩnh, chiến lược, các chủ trương và chính sách để tổ chức lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng và phát triển dân tộc qua từng chặng đường lịch sử cụ*

thể. Thực hiện chiến lược cách mạng giải phóng dân tộc, đại đoàn kết dân tộc, Đảng và Mặt trận Việt Minh đã chuẩn bị lực lượng tiến lên Tổng khởi nghĩa dân tộc tháng 8-1945. Ngay trong đêm trước của cuộc Tổng khởi nghĩa, Hồ Chí Minh đã chủ trì Quốc dân Đại hội họp ở Tân Trào, đã nhất trí tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của đảng, hiệu triệu toàn dân đứng lên giành chính quyền, xây dựng một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên nền tảng hoàn toàn độc lập. Cách mạng Tháng Tám thành công trong cả nước. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ra đời. Ngày 2-9-1945, Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trình trọng tuyên bố với thế giới “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy” (8).

Để bảo vệ độc lập tự do vừa mới giành được, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã điều hành Chính phủ triển khai hoạt động trên tất cả các mặt chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, tài chính, văn hóa giáo dục... Xây dựng nền giáo dục quốc dân, phát triển giáo dục phổ thông, đào tạo nhân tài, trước hết là chống nạn mù chữ là một nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”. Vì vậy, Người đã đề nghị Chính phủ mở một chiến dịch chống nạn mù chữ với phương châm: những người biết chữ dạy người chưa biết chữ. Bình dân học vụ đã trở thành một phong trào quần chúng sôi nổi và rộng khắp. Chỉ trong vòng một năm kể từ sau khi phát động chống nạn mù chữ, chúng ta đã mở được 75.805 lớp bình dân học vụ với 97.664 người tham gia dạy và hơn 2,5 triệu học viên đã tham gia học.

Tiếp đến những năm kháng chiến gian khổ, phong trào bình dân học vụ vẫn được mở rộng. Tính đến cuối 1950 có 7.500 thôn thuộc 150 xã trong 84 huyện của 19 tỉnh đã hoàn thành xóa nạn mù chữ và đến năm 1952 có khoảng 14 triệu người đã thoát khỏi nạn mù chữ. Các lớp bổ túc văn hóa cũng được tổ chức để nâng cao trình độ học văn hóa cho nhân dân và cán bộ các cơ quan đoàn thể. Phong trào bình dân học vụ đã đạt được những thành tựu lớn. Cùng với cuộc đẩy mạnh phong trào bình dân học vụ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết định cho khai giảng các trường từ phổ thông đến cao đẳng, đại học, đồng thời chuẩn bị chương trình cải cách giáo dục và từng bước xây dựng nền giáo dục mới của dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến xây dựng hệ giáo dục phổ thông thành một nền giáo dục đại chúng đặt cơ sở ban đầu cho sự phát triển của thế hệ trẻ Việt Nam thành những người công dân hữu ích của một nước độc lập tự do. Trong thư gửi cho các em học sinh nhân ngày khai trường tháng 9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết:

“Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em” (9).

Tất cả các cấp học sau khai giảng đã được dạy và học tốt với ý thức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Năm học 1945-1946, ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã mở được 5.1954 trường tiểu học với 206.784 học sinh và 25 trường trung học với 7.514 học sinh. Tiếp theo trong thời gian kháng chiến toàn quốc, các trường phổ thông không chỉ được tiếp tục dạy và học ở trong các vùng tự do

mà còn được tổ chức trong các vùng căn cứ du kích ở Bình Trị Thiên, ở Nam Bộ... Đến năm 1953, trong các vùng tự do đã có 769.640 học sinh và đến năm 1956 đã có trên 1.132.146 học sinh đã đến học các cấp học phổ thông.

Ở bậc cao đẳng và đại học, chúng ta đã làm chủ các trường của Đại học Đông Dương đặt ở Hà Nội. Trước yêu cầu đào tạo nhân tài để phục vụ sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết định cho khai giảng ngay các trường Đại học và Cao đẳng vào ngày 15-11-1945 gồm các Trường Đại học Y khoa, Dược khoa, Nha khoa và các Trường Cao đẳng Khoa học, Cao đẳng Mỹ thuật, Cao đẳng Canh nông, Cao đẳng Thú y để đón sinh viên trở lại trường học tập. Đặc biệt với tầm nhìn đúng đắn về vai trò của khoa học xã hội và nhân văn trong đời sống xã hội của một quốc gia độc lập tự do, ngày 10-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp ký Sắc lệnh số 45/SL thành lập Trường Đại học Văn khoa ở Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội) do một học giả cách mạng có vốn tri thức uyên bác về văn hóa cổ, kim, Đông, Tây - Đặng Thai Mai làm Giám đốc. Đại học Văn khoa Hà Nội có nhiệm vụ đào tạo giáo sư văn học (tức là khoa học xã hội và nhân văn) cho các trường trung học và nghiên cứu phát triển nền văn học Việt Nam cho xứng đáng với một nước độc lập, để tiến kịp các nước tiên tiến trên toàn cầu. Đại học Văn khoa Hà Nội có các chuyên khoa Triết học, Việt học, Hán học, Sử học, Địa lý. Trường đào tạo sinh viên ở bậc đại học được cấp bằng Văn khoa đại học sĩ (Cử nhân), đào tạo ở bậc sau đại học được cấp bằng cao học và đào tạo để thi lấy bằng Văn khoa bác sĩ (Tiến

sĩ). Quyết định của Chủ tịch Hồ Chí Minh về việc thành lập Đại học Văn khoa theo Sắc lệnh số 45/SL ngày 10-10-1945 là một sự kiện trọng đại đánh dấu một mốc son lịch sử ra đời của trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn đầu tiên của nước Việt Nam độc lập, tự do - một cơ sở đào tạo nhân tài mang tầm vóc lịch sử một trường đại học mang tên Hồ Chí Minh, một nhà văn hóa lớn - văn hóa Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh mà từ rất sớm "từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa châu Âu mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai" đã cảm hóa O.Mandenxtam để ông hạ bút viết điều đó trên báo *Ogniok* (Liên Xô) số 3 ngày 9-12-1923.

Chắc chắn rằng, các thế hệ giáo sư, cô giáo, thầy giáo, cán bộ, nhân viên, sinh viên đã qua, hôm nay và mai sau rất vinh hạnh và tự hào được làm việc, nghiên cứu và học tập dưới mái trường mang ý nghĩa lịch sử là trường Đại học nhân văn Hồ Chí Minh.

Ngày 15-11-1945, tại cơ sở Đại học số nhà 19 Lê Thánh Tông, Hà Nội, lễ khai giảng khóa học đầu tiên của các trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam dưới chế độ Dân chủ Cộng hòa đã được tổ chức. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến chủ tọa buổi lễ khai giảng. Các quan khách quốc tế ở Hà Nội cũng đã đến dự.

Đại học Việt Nam khai giảng ngày 15-11-1945 gồm các ban (trường) Y khoa, Khoa học, Văn khoa, Chính trị xã hội và Mỹ thuật.

Khai giảng các trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội trong đó có Đại học Văn khoa là một dịp để các giáo sư và sinh viên tỏ rõ cho thế giới biết rằng trong thời giờ nghiêm trọng này của tiên đồ Tổ quốc "dân

tộc Việt Nam, ngoài công cuộc đấu tranh bằng xương máu trên chiến địa cũng nỗ lực tham gia vào công cuộc tiến triển văn hóa nhân loại. Chúng tôi muốn rằng nền Đại học mới này là một lực lượng mạnh trong các lực lượng chiến đấu của dân tộc Việt Nam. Chúng tôi muốn nói là một thành lũy để trường kỳ kháng chiến phục hồi hoàn toàn lãnh thổ và giải phóng tin thần cho dân tộc. Chúng tôi là một dân tộc có nghìn năm lịch sử độc lập và tự gây nên một nền văn minh đặc sắc ven bể Thái Bình Dương này" (10).

Với ý nghĩa đó, lễ khai giảng trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội ngày 15-11-1945 là một mốc son lịch sử đánh dấu sự ra đời của nền Đại học dân tộc của nước Việt Nam độc lập, tự do.

Ngay sau lễ khai giảng các trường đại học và cao đẳng đã đi vào hoạt động. Theo báo cáo của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Vũ Đình Hòe tại phiên họp Hội đồng Chính phủ ngày 21-11-1945, tất cả các trường đại học và cao đẳng có 1.149 sinh viên chính thức và 270 sinh viên dự thính, trong đó Đại học Văn khoa có 253 sinh viên chính thức.

Tháng 12-1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ tất cả các trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội đều phải di chuyển đến các vùng tự do và phải chuyển hướng về tổ chức và phương thức đào tạo cho phù hợp với hoàn cảnh kháng chiến...

Đánh giá về tổ chức hoạt động của nền giáo dục dân tộc của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngay trong bước khởi đầu, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Chúng ta đã làm được nhiều việc về giáo dục, làm hơn hẳn người Pháp" (11).

3. Nền giáo dục quốc dân Việt Nam ngay từ năm đầu của nền Dân chủ Cộng

hòa đã có một sự biến đổi khá toàn diện về tính chất và tổ chức. Phong trào bình dân học vụ đã tổ chức được hàng chục ngàn lớp học và hàng triệu người đến lớp học tập. Ở các bậc từ tiểu học đến trung học hàng vạn học sinh đã nô nức đến trường với ý thức học để làm người, làm chủ đất nước, học để làm cho non sông Việt Nam trở nên tươi đẹp, sánh vai với các nước trên toàn cầu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sinh viên đến học ở các trường đại học và cao đẳng với ý thức sâu sắc giáo dục là một mặt trận của sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc, coi các trường đại học và cao đẳng là một lực lượng mạnh để phối hợp chiến đấu cùng các chiến sĩ trên trận tuyến quân sự, là một thành lũy để trường kỳ kháng chiến và sẽ tiến bước trên các lĩnh vực khoa học, trước hết là khoa học nhân văn cùng sánh vai với các nước tiên tiến trên toàn cầu, xứng danh với một dân tộc có hàng ngàn năm văn hiến.

Nền giáo dục quốc dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải được xây dựng và phát triển vì sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc cao cả. Chính vì vậy, ngày 10-8-1946, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng đã thay mặt Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 146/SL đặt những nguyên tắc cơ bản của nền giáo dục mới. Sắc lệnh nêu rõ:

“Nền giáo dục của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là nền giáo dục duy nhất, đặt trên ba nguyên tắc cơ bản: Đại chúng hóa, Dân tộc hóa, Khoa học hóa và theo tôn chỉ phụng sự lý tưởng quốc gia và dân chủ” (12).

Về hệ thống tổ chức, sau bậc giáo dục ấu trĩ (dạy cho các em dưới 7 tuổi) nền giáo dục mới được tổ chức thành ba cấp học. Đệ

Nhất cấp là bậc học cơ bản, một bậc học cưỡng bức. Học sinh học trong bốn năm, học xong sẽ qua một kỳ thi để được cấp bằng giáo dục cơ bản. Đệ Nhị cấp gồm ngành học tổng quát để vào các ban đại học hoặc các trường cao đẳng. Đệ Tam cấp là bậc đại học. Bậc này gồm có các ban (trường) Văn khoa, Khoa học, Pháp lý và các trường cao đẳng và thời gian học ít nhất hệ 3 năm. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng đại học sĩ hoặc bằng bác sĩ (tiến sĩ). Còn các ngành sư phạm có nhiệm vụ đào tạo giáo viên cho các bậc học: sư phạm sơ cấp, sư phạm trung cấp và sư phạm cao cấp.

Tất cả các bậc học, học sinh không phải đóng góp học phí và lệ phí thi tốt nghiệp. Học sinh nghèo học giỏi được Chính phủ cấp học bổng.

Trong quá trình xây dựng nền giáo dục quốc dân trên nguyên tắc đại chúng, dân tộc và khoa học, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 44/SL ngày 10-10-1945 thành lập Hội đồng Cố vấn Học chính gồm 30 thành viên lựa chọn trong giáo giới và các đoàn thể chính trị, văn hóa do Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục làm Chủ tịch nhằm giúp Chính phủ nghiên cứu một chương trình cải cách giáo dục và theo dõi việc thực hiện chương trình cải cách sau khi được Chính phủ xét duyệt. Hội đồng cố vấn Học chính đã khẩn trương nghiên cứu chương trình cải cách giáo dục, song do phải tiến hành chiến tranh chống thực dân Pháp đã bắt đầu diễn ra ở miền Nam và phải dồn sức để giải quyết các nhiệm vụ cấp bách có ý nghĩa sống còn của chế độ mới, nên việc nghiên cứu chương trình cải cách phải kéo dài đến năm 1950 mới được thông qua.

Giáo sư ở các tập G.H.I.J.K và L.M.N.O.P là do các Trường Đại học cùng cấp sau 2 năm tập sự	15	CÁN BỘ THỰC TIỄN ĐẠI HỌC	CÁN BỘ CHỈ HUY NGHIÊN CỨU VIÊN	BAN Đ SỰ PHẠM	KHOA KHOA PHÁP LÍ HỮU CHỨC - NGOẠI GIAO THƯỜNG MẠI Y HỌC DƯỢC HỌC MÔNG NGIỆP HOA HỌC CẦU CÔNG KIẾN TRÚC KHANG VẬT - CƠ GIỚI ĐIỆN HỌC - HOA HỌC HANG KINH	VĂN KHOA VĂN VẬT TOÁN LÍ KHOA	KHOA HỌC KHOA HỌC	CHUYÊN KHOA	I II III	S R Q P O N M L F' E' A''	3 NAM 4 NAM	CÁN BỘ THỰC TIỄN ĐẠI HỌC	CÁN BỘ CHỈ HUY NGHIÊN CỨU VIÊN	BAN Đ SỰ PHẠM	KHOA KHOA PHÁP LÍ HỮU CHỨC - NGOẠI GIAO THƯỜNG MẠI Y HỌC DƯỢC HỌC MÔNG NGIỆP HOA HỌC CẦU CÔNG KIẾN TRÚC KHANG VẬT - CƠ GIỚI ĐIỆN HỌC - HOA HỌC HANG KINH	VĂN KHOA VĂN VẬT TOÁN LÍ KHOA	KHOA HỌC KHOA HỌC	CHUYÊN KHOA	I II III	S R Q P O N M L F' E' A''	3 NAM 4 NAM	CÁN BỘ THỰC TIỄN ĐẠI HỌC	CÁN BỘ CHỈ HUY NGHIÊN CỨU VIÊN	BAN Đ SỰ PHẠM	KHOA KHOA PHÁP LÍ HỮU CHỨC - NGOẠI GIAO THƯỜNG MẠI Y HỌC DƯỢC HỌC MÔNG NGIỆP HOA HỌC CẦU CÔNG KIẾN TRÚC KHANG VẬT - CƠ GIỚI ĐIỆN HỌC - HOA HỌC HANG KINH	VĂN KHOA VĂN VẬT TOÁN LÍ KHOA	KHOA HỌC KHOA HỌC	CHUYÊN KHOA	I II III	S R Q P O N M L F' E' A''
	14																													
	13																													
	12																													
	11																													
	10																													
	9																													
	8																													
	7																													
	6																													
	5																													
	4																													
	3																													
	2																													
	1																													
7 tuổi	GIÁO DỤC CƠ BẢN (Giáo viên do ban SỰ PHẠM Đ) (cưỡng - bách) GIÁO DỤC ẬU TRÌ																													

Vượt qua những khó khăn ác liệt của cuộc kháng chiến đang diễn ra trên cả nước, Đảng và Nhà nước do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu vẫn tiếp tục phát triển nền giáo dục quốc dân ở tất cả các bậc đại học, quyết tâm phát triển nền giáo dục có tính chất Đại chúng, Dân tộc và Khoa học, phục vụ sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc, thực hiện kháng chiến trên mặt trận văn hóa giáo dục, tạo nền vững chắc cho sự nghiệp phát triển nền giáo dục trong các thập kỷ tiếp nối về sau.

Xây dựng nền giáo dục dân tộc sau Cách mạng Tháng Tám để cho dân ta ai

cũng được học hành, nâng cao dân trí, rèn luyện những người biết làm chủ đất nước, đào tạo nhân tài, thực hiện lời thề độc lập ngày 2-9-1945, giữ vững và tiếp tục phát triển đạo lý làm người và biết làm người của dân tộc Việt Nam, đặt nền tảng tiến lên thực hiện lý tưởng xây dựng Việt Nam thành một xã hội tốt đẹp vẻ vang “ai cũng ấm no, sung sướng, ai cũng thông thái và có đạo đức” (13) là sự khởi đầu thắng lợi của quốc sách giáo dục theo tư tưởng cách mạng giải phóng và phát triển dân tộc của Hồ Chí Minh.

## CHÚ THÍCH

(1). *Hồ Chí Minh* Toàn tập. Tập I. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 398.

(2). Lê Duẩn. *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*. Tập I. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 168.

(3), (4), (5). *Hồ Chí Minh* Toàn tập. Tập I. Sđd, tr. 399, 400, 401.

(4), (5). *Hồ Chí Minh* Toàn tập. Tập I. Sđd, tr. 400, 401.

(6). Cognacq Maurice: Tổng Thanh tra học chính, Giám đốc Đại học Đông Dương (1919-1923), nguyên Hiệu trưởng trường Y Đông Dương.

(7). *Nguyễn An Ninh*. Nxb. Trẻ, 1996, tr. 477.

(8). Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. *Báo Cứu quốc*, số 36 ngày 5-9-1945.

(9). *Hồ Chí Minh* Toàn tập. Tập IV, tr. 33.

(10). Nguyễn Văn Huyền. *Diễn văn đọc tại buổi lễ khai giảng các trường Đại học Việt Nam ngày 15-11-1945*. Xem *Báo Nhân dân* ngày 31-12-2001.

(11). Biên bản Hội đồng Chính phủ. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III. Hà Nội.

(12). *Việt Nam dân quốc Công báo*. Số 314, ngày 24-8-1946.

(13). *Hồ Chí Minh* Toàn tập. Tập VII. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 248.

# NHÌN LẠI HAI CUỘC CẢI CÁCH GIÁO DỤC (1906 VÀ 1917) Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

PHAN TRỌNG BÁU\*

**T**rong quá trình tổ chức và xác lập nền giáo dục ở Việt Nam, người Pháp đã tiến hành 2 cuộc cải cách giáo dục quan trọng vào năm 1906 và 1917 nhằm xóa bỏ từng bước nền giáo dục Nho giáo đi đến độc chiến “vũ khí tinh thần” này để xây dựng nền giáo dục duy nhất trên toàn quốc, dạy hoàn toàn bằng tiếng Pháp phục vụ cho lợi ích của chủ nghĩa thực dân Pháp. Trước khi tìm hiểu 2 cuộc cải cách giáo dục ta hãy có một cái nhìn khái quát về tình hình giáo dục trước đó.

## I. GIÁO DỤC VIỆT NAM TỪ PHÁP XÂM LƯỢC ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ 20

Không chờ đến khi chiếm xong toàn bộ Nam Kỳ mà ngay sau khi lấy được Chí Hòa ngày 25 tháng 2 năm 1861, ngày 21 tháng 9 năm ấy Đô đốc Charner đã ký Nghị định thành lập trường d'Aran (Bá Đa Lộc) để dạy tiếng Pháp cho người Việt và dạy tiếng Việt cho người Pháp. Đây chỉ là một cơ sở đào tạo nhân viên phục vụ quân đội viễn chinh và chiếm đóng của thực dân Pháp, giáo dục chưa mang tính rộng rãi đúng với nghĩa của nó, còn ở các làng người ta vẫn học chữ Hán.

Năm 1864 Đô đốc De La Grandière cho tổ chức một số trường tiểu học ở các tỉnh để

dạy quốc ngữ và dạy toán, nhưng số học sinh vẫn rất ít. Người ta chưa thích nghi với chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, trừ một số làng theo đạo Thiên chúa thì số học sinh có khá hơn, cho nên sau 6, 7 năm mò mẫm người ta chỉ mới tổ chức được ở Nam Kỳ 58 trường học (trong đó có 2 trường của Giáo hội) với 1.368 học sinh.

Từ năm 1868 đến 1885 là thời kỳ thực dân Pháp mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn quốc và cuối cùng đã buộc triều đình Huế phải ký hòa ước công nhận quyền đô hộ trên toàn bộ đất nước ta. Giai đoạn này, giáo dục cũng chỉ mới mở rộng ở Nam Kỳ còn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ chưa tổ chức được gì.

Ở Nam Kỳ có 3 loại trường: Trường tỉnh là trường dạy cả 3 cấp: 1, 2, 3.

Cấp 1 (sơ học) học 3 năm gồm tiếng Pháp, 4 phép tính, cách đo lường, chữ Hán chỉ học đến một mức độ nhất định, chữ Quốc ngữ học đủ để biết đọc, biết viết.

Cấp 2 (tiểu học): học 3 năm, tiếng Pháp bao gồm tập đọc, tập viết, ngữ pháp, tập đối thoại. Môn toán học phân số, quy tắc tam suất, chiết khấu, hình học sơ giải, vẽ kỹ thuật. Học sinh bắt đầu học lịch sử và địa lý Việt Nam, chữ Quốc ngữ và chữ Hán vẫn

---

\*Viện Sử học

tiếp tục học. Cuối cấp này có kỳ thi lấy *Bằng sơ học (Brevet é lémentaire)* và được lên cấp 3.

Cấp 3 (trung học) học 4 năm, chương trình như cấp 2 nhưng được mở rộng và nâng cao hơn, ngoài ra còn có một số môn mới như thiên văn, sinh vật, địa chất. *Tất cả những môn này đều học bằng chữ Pháp.* Chữ Hán phải học thêm *Tứ thư*, lịch sử địa lý Việt Nam ngoài ra còn phải tập làm phú, văn sách. Cuối cấp này có kỳ thi lấy *Bằng cao đẳng (Brevet superieur)*.

Ở Bắc Kỳ cho đến năm 1900 người Pháp đã tổ chức được một số trường học chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, mà họ thường gọi là *Trường Pháp Việt*, ở Hà Nội 15 trường tiểu học, 1 trường trung học, Hải Phòng 5 trường, Nam Định 4 trường. Ngoài ra họ đã bắt đầu với tới những vùng biên giới Việt - Trung như Cao Bằng, Lạng Sơn, Đồng Đăng, Na Sầm, Thất Khê. Năm 1892, họ còn tổ chức lớp học tiếng Pháp ban đêm ở Đông Hưng, Móng Cái cho một số công chức người Việt và người Hoa.

Ở Trung Kỳ đến năm 1894, Toàn quyền Rousseau mới cho mở trường Quốc học Huế đào tạo con em tầng lớp trên của triều đình thành những quan cai trị có cả "cựu học" và "tân học", ngoài ra còn một số trường Pháp - Việt khác ở Thanh Hóa, Vinh, Hội An, Nha Trang...

Tóm lại cho đến năm 1905 hệ thống giáo dục ở Việt Nam tồn tại dưới 3 hình thức khác nhau:

- Ở Nam Kỳ đa số các tổng xã đều có trường tiểu học Pháp - Việt dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, chữ Hán hầu như bãi bỏ.

- Ở Bắc Kỳ và nhất là Trung Kỳ số trường dạy Pháp và chữ Quốc ngữ còn rất ít ỏi, các trường chữ Hán vẫn tồn tại khắp

nơi. Như vậy, 3 kỳ với 3 chế độ giáo dục khác nhau đã làm cho người Pháp gặp nhiều khó khăn trong việc theo dõi và chỉ đạo. Do đó việc tiến hành cải cách giáo dục là rất bức thiết, hơn nữa những thất bại và thành công trong tổ chức và điều hành giáo dục gần nửa thế kỷ qua cũng là những kinh nghiệm lớn để cho họ tiến hành công việc hệ trọng này.

## II. CẢI CÁCH GIÁO DỤC LẦN THỨ NHẤT (1906) - GIÁO DỤC PHÁP - VIỆT VÀ NHO GIÁO CÙNG TỒN TẠI

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất do Toàn quyền P. Beau khởi xướng và chỉ đạo sẽ tác động vào những đối tượng chính sau đây:

- Hệ thống trường Pháp - Việt

- Hệ thống trường dạy chữ Hán của giáo dục Nho giáo.

- Hệ thống các trường chuyên nghiệp.

### 1. Hệ thống trường Pháp - Việt được tổ chức lại gồm 2 bậc: Tiểu học và Trung học

a. *Bậc tiểu học Pháp - Việt* gồm những trường có 4 lớp: Lớp tư, lớp ba, lớp nhì và lớp nhất. Cuối bậc có kỳ thi lấy bằng tiểu học Pháp - Việt. Chương trình học hầu hết bằng tiếng Pháp (gồm 14 môn học thuộc lòng, lịch sử, địa dư, toán, cách trí...) và được dạy ngay từ lớp tư là lớp đầu tiên. Tiếng Việt chỉ có 6 môn như Chính tả, luận, học thuộc lòng... Chữ Hán chỉ mang nội dung luân lý, không dạy khoa học.

b. *Bậc trung học* dạy học sinh sau khi tốt nghiệp tiểu học và thi đỗ vào trung học. Bậc này học 5 năm chia làm hai: Trung học đệ nhất cấp và trung học đệ nhị cấp. Trung học đệ nhất cấp học bốn năm, trong thời gian này học sinh nhằm sẵn để chọn ngành

mình sẽ học khi lên đệ nhị cấp - cấp này chỉ học có 1 năm chia làm 2 ban.

*Ban văn học*, học thêm một ít chương trình năm thứ nhất của tú tài Pháp (chủ yếu là văn học Pháp) ngoài ra còn tiếng Việt và tiếng Hán.

*Ban khoa học chia làm 3 ngành*: Nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp đào tạo nhân viên cho các ngành kinh tế. Ngoài ra ban khoa học còn có thể thi vào lớp sư phạm hoặc pháp chính (1).

## 2. Hệ thống trường chữ Hán

Hệ thống các trường chữ Hán nằm trong nền giáo dục Nho giáo được chia làm 3 bậc: ấu học, tiểu học và trung học.

### a. Bậc ấu học có 3 loại trường:

- Trường 1 năm cho những làng xa xôi hẻo lánh nên chỉ dạy chữ Quốc ngữ, không dạy chữ Hán và chữ Pháp.

- Trường 2 năm dạy Quốc ngữ và chữ Hán.

- Trường 3 năm dạy cả 3 thứ chữ Quốc ngữ, Hán mình Pháp. Ở 2 loại trường 2 năm và 3 năm chữ Hán không bắt buộc nhưng chữ Pháp thì bắt buộc. Sau khi học xong bậc ấu học sẽ có một kỳ thi gọi là "hạch tuyển" người đậu sẽ được cấp *bằng tuyển sinh* (2).

*b. Bậc tiểu học*. Các trường tiểu học, học 2 năm ở các phủ huyện do các giáo thụ, huấn đạo chịu trách nhiệm. Chương trình dạy cũng gồm các môn của 3 thứ chữ, nhưng Quốc ngữ vẫn chiếm nhiều giờ hơn: 15 giờ 30 mỗi tuần và dạy các môn chủ yếu như toán, luận, cách trí, sử, địa, vệ sinh, luân lý...

*Chữ Hán* chiếm tỷ lệ quan trọng sau chữ Quốc ngữ, mỗi tuần 10 giờ, tuy vậy chương

trình vẫn còn khá nặng vì bao gồm các sách *Tứ thư (trừ Trung dung)* đã được san định lại, ngoài ra còn các sách khác như *Chính biên toát yếu, Luật lệ toát yếu, Việt sử tổng Vịnh, An nam sơ học sử lược, Pháp lan tay sử lược, Nam quốc địa dư, Đông Dương chính trị*...

*Chữ Pháp* tuy ít hơn 2 loại chữ trên nhưng mỗi tuần vẫn chiếm đến gần 10 giờ chủ yếu tập trung vào 2 môn chính: tập đọc, tập làm văn (5 giờ 45) và tập đối thoại (3 giờ 35). Cuối năm thứ hai, học sinh có một kỳ thi (hạch khóa) để lấy bằng *khóa sinh*, người đậu được học miễn sư dịch 3 năm và được học lên trung học (3).

*c. Bậc trung học*: Trường trung học 3 năm thường mở ở các tỉnh lỵ do đốc học phụ trách, học sinh được cấp học bổng. Chương trình học vẫn gồm cả 3 thứ chữ nhưng Quốc ngữ và chữ Pháp được dạy nhiều hơn chữ Hán.

Chữ Quốc ngữ chiếm nhiều thời gian nhất, mỗi tuần 16 giờ, các môn học cũng như ở bậc tiểu học nhưng có nâng cao.

Chữ Pháp ở đây lại chiếm nhiều thời gian hơn chữ Hán, 12 giờ mỗi tuần, trừ 1 giờ học toán còn tập trung thời gian vào học làm văn, học đọc và học dịch.

Chữ Hán tuy chỉ có 7 giờ mỗi tuần nhưng chương trình vẫn nặng vì ngoài các sách *Kinh thi, Kinh thư, Kinh lễ*, còn phải tập làm phiến, số, tấu.

Học hết trung học, học sinh phải qua một kỳ thi gọi là *thi sát hạch*, người đậu được cấp bằng *thí sinh*, được miễn sư dịch 1 năm và được đi thi Hương.

*d. Cải cách thi Hương*. Trong những năm trước, nhà cầm quyền Pháp cũng đã đưa thêm chữ Pháp vào chương trình thi Hương. Lần này đi đôi với việc cải cách giáo

đục ở hệ thống trường chữ Hán, họ cũng tiến hành luôn cả việc cải cách thi Hương. Về hình thức và nghi lễ vẫn như cũ nhưng nội dung có thay đổi:

- Trường nhất: văn sách viết bằng chữ Hán gồm 5 đầu bài.

- Trường nhì: Luận chữ Việt.

- Trường ba: Dịch một bài chữ Pháp ra Quốc ngữ và một bài chữ Hán sang chữ Pháp.

- Kỳ phúc hạch để chọn cử nhân, thí sinh phải làm một bài luận chữ Hán, một bài luận chữ Việt và một bài dịch chữ Pháp sang chữ Hán. Tùy theo số điểm cao thấp mà định cử nhân hoặc tú tài.

*Về thi Hội:* Trong chương trình cải cách lần này chưa thấy nói đến, nhưng theo một chuyên gia về cải cách giáo dục lúc đó thì "kỳ thi để chọn tiến sĩ sẽ sửa đổi lại cho thích hợp với những cải cách đề ra trong kỳ thi Hương cho đến lúc sự phát triển của nền giáo dục đại học cho phép chuyển hóa thành một kỳ sát hạch có mục đích đánh giá những thí sinh qua những công trình thực sự cơ bản và mang dấu ấn cá nhân" (4).

#### e. Sách giáo khoa

Thời kỳ đầu mới chiếm đóng vì chưa kịp chuẩn bị nên người Pháp phải cho học sinh dùng tờ *Gia Định báo* làm sách tập đọc, sau đó mang sách từ Pháp sang nhưng vì không hợp với trình độ học sinh nên kết quả rất hạn chế.

Cho đến những năm 80 của thế kỷ XIX, Trương Vĩnh Ký và một số người Pháp của cơ quan học chính Nam Kỳ đã biên soạn một số sách giáo khoa để dạy trong các trường tiểu học do Trần Văn Thông, Đỗ Thận biên soạn (Cải trị lễ pháp, Ấu học luân lý) hoặc dịch từ sách tiếng Pháp của LeBris (Ấu học bị thể), Breamer (Nông học

tập đọc), Gourdon (Vô cơ vật loại)... Lần này họ dự định bổ sung vào sách Quốc ngữ một số như tập đọc, toán, cách trí, vệ sinh...

Sách chữ Hán có những cuốn như *Ấu học giáo khoa*, *Ấu học luận ngữ*, *Mạnh Tử chính văn*... Còn sách chữ Pháp thì chủ yếu vẫn là những cuốn đã dùng ở Nam Kỳ từ cuối thế kỷ XIX như *Conversations francaises et annamites* (Đối thoại Pháp - Annam) *Petits cours de géographie de la Basse Conchinchine* (Sơ lược về địa dư xứ Nam Kỳ)... của Trương Vĩnh Ký.

Ngoài ra theo chương trình cải cách này ở một số tỉnh lỵ và thủ phủ các xứ cũng sẽ tổ chức những trường nữ học riêng từ sơ học đến tiểu học và cao đẳng tiểu học. Ngoài chương trình như các trường tiểu học và trung tâm nhằm đào tạo các nữ giáo viên, trường còn có những môn dành riêng cho nữ sinh như khâu vá, nấu ăn, gia chánh (thêu, đan, làm bánh trái...).

Trường dạy nghề ngoài những trường đã có từ trước, đào tạo công nhân cho các ngành nông nghiệp (chăn nuôi, làm vườn, tơ tằm) thủ công nghiệp và mỹ nghệ, công nghiệp châu Âu (cơ khí, điện,...) công nghiệp "bản xứ" (mộc, rèn, sơn mài, dệt...) lần này chưa có gì thay đổi.

Nhìn chung cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất có những điểm nổi bật sau đây:

Nếu như trước kia từ P. Bert đến P. Doumer chỉ mới có một vài quy chế cho việc học chữ Pháp, chữ Quốc ngữ mang tính chất chấp vá, từng phần thì cuộc cải cách lần này mang tính toàn diện hơn, tác động đến cả hai hệ thống giáo dục Nho giáo và Pháp - Việt nhưng vẫn chưa triệt để.

Trước kia hai nền giáo dục Pháp - Việt và Nho giáo tồn tại hầu như biệt lập với

nhau, thì cuộc cải cách lần này thực dân Pháp vẫn để tồn tại song song nhưng lại cố làm cho hai nền giáo dục này xích lại gần nhau hơn mà “sự khác nhau sẽ chỉ như giáo dục cổ điển và giáo dục hiện đại ở Pháp”. Do đó ta thấy ở các trường ấu học, tiểu học và trung học của giáo dục Nho giáo chương trình hiện đại là chữ Pháp, chữ Quốc ngữ và chính phần chữ Pháp của các trường này cũng lấy trong sách giáo khoa của trường Pháp - Việt. Học sinh sau khi học xong trường ấu học không nhất thiết phải theo học trường tiểu học và trung học để thi Hương mà còn có thể học trường tiểu học Pháp - Việt để thi vào các trường trung học Pháp - Việt. Như vậy, tuy cuộc cải cách lần này chưa triệt để nhưng nền giáo dục của thực dân đã xâm nhập mạnh mẽ hơn vào nền giáo dục Nho giáo cổ truyền, sẽ tạo điều kiện để xóa bỏ hoàn toàn nền giáo dục này khi cần thiết.

- *Chất lượng giáo dục sau cải cách lần thứ nhất không đáp ứng được những yêu cầu mà người Pháp đã đề ra.* Với cải cách giáo dục lần thứ nhất, người Pháp hy vọng trong một thời gian ngắn có thể đào tạo được một số viên chức giúp việc và công nhân kỹ thuật, đó là hướng của các trường Pháp - Việt. Đối với giáo dục Nho giáo, sẽ có được một tầng lớp quan lại tuy vẫn lấy cựu học làm chính, nhưng đã có ít nhiều tân học có thể làm cầu nối giữa nhân dân và “nhà nước bảo hộ”. Tuy nhiên, các trường Pháp Việt với 14 môn dạy bằng tiếng Pháp trên tổng số 20 môn ngay từ những lớp đầu tiên của bậc tiểu học đủ thấy sự mô phỏng hầu như hoàn toàn theo chương trình tiểu học ở Pháp. Nó đã gây ra nhiều khó khăn về thầy giáo, sách giáo khoa, tổ chức cơ sở vật chất do đó chất lượng và hiệu quả không thể cao.

Còn nội dung giảng dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp ở hệ thống trường chữ Hán với định hướng nói trên, người ta đã tập trung học nhiều về luật pháp, đơn từ, phong tục... nghĩa là những môn “đầu vị” cho việc cai trị ở phủ, huyện. Đối với thi Hội chưa có gì thay đổi, nghĩa là thí sinh vẫn phải trình bày những vấn đề “kinh bang tế thế” nhưng mặc dầu đã được 8 năm với cả 3 thứ chữ Pháp, Quốc ngữ, Hán, các thí sinh vẫn tỏ ra “cựu học không dày mà tân học cũng mỏng”. Báo *Nam Phong* hồi bấy giờ sau khi công bố một số bài văn thi Hội của mấy ông tiến sĩ tân khoa, đã mỉa mai: “Quốc văn như vậy, Hán văn cũng rũa rũa như vậy. Đó là cái tinh hoa của nhân tài nước Đại Nam ta đấy” (5). Do đó, dù công cuộc cải cách giáo dục của Toàn quyền Beau đã cố dung hòa hai nền giáo dục Pháp - Việt và Nho giáo nhưng kết quả rõ ràng là không thể đáp ứng được những yêu cầu mong muốn, đó là nguyên nhân cơ bản để người ta phải tiến hành cải cách giáo dục một lần nữa.

### III. CẢI CÁCH GIÁO DỤC LẦN THỨ HAI: XÓA BỎ NỀN GIÁO DỤC NHO GIÁO, XÁC LẬP VÀ Củng cố NỀN GIÁO DỤC VIỆT NAM (1917-1929)

Chương trình cải cách giáo dục lần thứ nhất của Toàn quyền Beau là thời kỳ quá độ trên chặng đường phát triển của nền giáo dục nước ta lúc đó. Sự tồn tại song song hai nền giáo dục là một việc bất đắc dĩ, khi chưa có điều kiện để xóa bỏ nền giáo dục Nho giáo, hơn nữa kết quả đào tạo của nền giáo dục mới cải cách không đáp ứng được yêu cầu đề ra. Cũng cần phải nói thêm là sự tồn tại cùng một lúc hai nền giáo dục đã làm tăng mâu thuẫn giữa những người “cựu học” và “tân học” ngay trong một thế hệ học sinh. “Một bên thì không ngừng quay về với quá khứ âm thầm

chống đối những cải cách có nguồn gốc phương Tây. Một bên dựa trên quá khứ nhưng lại hướng về và chuẩn bị cho những đổi mới của đất nước” (6). Đương nhiên những mâu thuẫn này là không có lợi cho nền thống trị của thực dân Pháp.

Lúc này Thế chiến thứ Nhất lại sắp kết thúc, Pháp có nhiều triển vọng thắng trận nhưng tổn thất về người và của vẫn rất nhiều, họ phải chuẩn bị cho một đợt khai thác lớn ở thuộc địa nhất là Việt Nam, để bù đắp cho những thiệt hại do chiến tranh gây ra. Việc mở rộng kinh tế đòi hỏi phải có thêm công nhân, nhất là công nhân kỹ thuật và nhiều nhân viên giúp việc có trình độ chuyên môn vững vàng. Trong bối cảnh đó, thực dân Pháp thấy không thể cho tồn tại nền giáo dục “bản xứ” với những thể chế của nó. Sau khoa thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ năm 1915, ở Trung Kỳ năm 1918 cùng với khoa thi Hội và thi Đình đầu năm 1919, ngày 14-6-1919 Khải Định ký dụ bãi bỏ tất cả các trường học chữ Hán cùng với hệ thống quản lý từ triều đình đến cơ sở, chỉ còn lại 2 trường trực thuộc Nam triều trên danh nghĩa là trường Hậu bổ và Quốc Tử Giám (nhưng vài năm sau cũng bị bãi bỏ).

Ngày 21-12-1917 Toàn quyền Sarraut ký Nghị định ban hành bộ “học chính tổng quy” (Règlement général de l'instruction publique) và đến tháng 3-1918 Sarraut lại gửi thông tư cho các tỉnh giải thích rõ thêm một số nội dung cần thiết.

Bộ Học quy của Sarraut chia làm 7 chương, 558 điều, mỗi chương lại chia thành từng mục lớn nhỏ, có những vấn đề chính sau đây:

1. Về tổ chức, bộ Học quy xác định: Công việc giáo dục ở Việt Nam chủ yếu dạy phổ thông và thực nghiệp. Các trường học chia làm trường Pháp chuyên dạy học sinh

người Pháp theo chương trình “chính quốc”, trường Pháp - Việt chuyên dạy người Việt theo chương trình “bản xứ”. Toàn bộ nền giáo dục chia làm ba cấp:

Đệ nhất cấp: Tiểu học

Đệ nhị cấp: Trung học

Đệ tam cấp: Cao đẳng và đại học

Ngoài ra còn các trường thực nghiệp tức là các trường dạy nghề tương ứng với bậc tiểu học và trung học.

a. Hệ tiểu học: bao gồm các trường của đệ nhất cấp và chia làm 2 loại:

- Trường tiểu học bị thể (còn gọi là kiêm bị) có 5 lớp: Đồng ấu, dự bị, sơ đẳng, lớp nhì và lớp nhất. Các trường này thường mở ở tỉnh lỵ và huyện lỵ, dạy học trò đi thi lấy bằng tốt nghiệp tiểu học.

- Trường sơ đẳng tiểu học là những trường chỉ có 2 hoặc 3 lớp dưới chủ yếu mở ở các làng xã hoặc 2, 3 xã chung nhau một trường. Các trường này dạy chủ yếu bằng Quốc ngữ, còn các trường bị thể thì lên đến lớp 3 mới bắt đầu dạy chữ Pháp. Chương trình học gồm các môn: Tiếng Pháp, tập đọc, toán, luân lý, vệ sinh, cách trí, thủ công...

b. Hệ trung học: Trung học chia làm 2: Cao đẳng tiểu học và trung học. Theo chương trình cũ thì trung học chỉ có cao đẳng tiểu học và sau đó là một năm chuyên ngành. Nhưng trong cải cách của A. Sarraut lại có cả hệ cao đẳng hoặc đại học do đó phải có thêm một bậc trung học nữa để đi thi lấy bằng tú tài. Bậc trung học được chia làm hai:

- Cao đẳng tiểu học 4 năm: đệ nhất, đệ nhị, đệ tam và đệ tứ niên, cuối năm thứ tư học sinh được đi thi để lấy bằng cao đẳng tiểu học (còn gọi là bằng thành chung hay “đíp lôm”).

- Trung học có 2 năm kết thúc bằng kỳ thi lấy bằng tú tài. Đây chỉ là bằng tú tài "bản xứ" không có giá trị như "tú tài Tây".

Toàn bộ các trường tiểu học và trung học đều nằm trong hệ thống trường Pháp - Việt.

c. *Hệ thực nghiệp*. Học thực nghiệp ở bậc tiểu học gồm những trường dạy nghề mộc, nề, rèn, trường gia chánh (école ménagère) trường canh nông, trường kỹ thuật công nghiệp và mỹ nghệ. Ở bậc trung học có các trường thực nghiệp bị thể nghĩa là dạy toàn khóa chứ không chỉ dạy sơ lược như ở đệ nhất cấp.

Như vậy, hệ phổ thông sau khi tốt nghiệp trung học, học sinh sẽ thi vào các trường cao đẳng, còn hệ thực nghiệp thì tùy tính chất của từng loại trường và số năm học sẽ tương ứng với tiểu học hoặc trung học, sau khi tốt nghiệp sẽ làm việc ở các cơ sở sản xuất.

d. *Hệ cao đẳng*. Về nguyên tắc tổ chức, các trường Cao đẳng Đông Dương sẽ hợp lại thành Viện Đại học Đông Dương, nhưng vì các trường cao đẳng chưa mở hết nên trong Học quy này Sarraut cũng chỉ nói những nét khái quát mà thôi.

- Trường Sĩ hoạn ở Hà Nội và trường Hậu bổ ở Huế là những trường chuyên đào tạo quan lại, theo quy chế này sẽ ngừng hoạt động và tổ chức lại trực thuộc Giám đốc Đại học Đông Dương quản lý.

- Trường Y học Đông Dương, trường Thú y tiếp tục học.

- Trường Công chính sẽ trực thuộc vào Giám đốc Đại học Đông Dương.

- Bỏ các lớp dạy luật (cours de droit) đặt ra theo Nghị định ngày 29-3-1910.

e. *Các khoa thi*. Theo Học quy mới này, các khoa thi sẽ chia làm hai loại:

- Loại thi theo chương trình "bản xứ" gồm thi tốt nghiệp tiểu học, thi tốt nghiệp trung học gồm cao đẳng tiểu học và trung học (tú tài).

- Loại thi theo chương trình Pháp có bằng sơ học (Brevet élémentaire), bằng cao đẳng (Brevet supérieur) bằng tú tài Tây. Thi tốt nghiệp các trường cao đẳng có quy chế riêng.

## 2. Vấn đề dạy chữ Pháp, chữ Quốc ngữ và chữ Hán

Đây là một vấn đề làm tốn nhiều giấy mực nhất không chỉ từ khi người Pháp tổ chức ra những trường học đầu tiên ở Nam Kỳ (1861) mà lúc này vẫn là một vấn đề được thảo luận trên nhiều báo chí lớn như *Trung Bắc tân văn, Nam Phong*...

Cuối cùng việc dạy tiếng Pháp được quy định như sau: Điều 134 của Học quy viết: "Về nguyên tắc tất cả các môn học ở bậc tiểu học phải dùng chữ Pháp làm phương tiện giảng dạy", nhưng thực tế việc làm đó gặp nhiều khó khăn và đã thất bại từ cuộc cải cách lần trước. Do đó trong thông tư đề ngày 20-3-1918, Sarraut lại nói là tiếng Pháp bắt đầu dạy từ lớp ba nghĩa là sau khi học trò đã đọc thông viết thạo tiếng mẹ đẻ, và lại việc này cũng phù hợp với những trường sơ đẳng tiểu học của các làng xã chỉ dạy vài năm rồi học trò trở về đi cày chứ không phải dạy 5 năm như những trường tiểu học bị thể.

Việc dạy chữ Pháp có liên quan mật thiết với dạy chữ Quốc ngữ và ngược lại. Ở đây, vấn đề quyết định là nội dung giảng dạy chứ không phải tiếng Pháp hay tiếng Việt. Người Pháp sẽ không bao giờ cho dùng tiếng Pháp để truyền bá tư tưởng

cách mạng chống lại học và dĩ nhiên tiếng Việt thì phải là “cỗ xe để chở tư tưởng Pháp... những bước tiến từ khi người Pháp sang cai trị, nói lên đầy đủ về hòa bình, an ninh, về sự khai thác những tài nguyên thiên nhiên, về sự phát triển giáo dục, y tế, tóm lại là sự nghiệp của người Pháp ở Đông Dương” (7). Chỉ riêng nội dung giảng dạy tiếng Việt ở bậc tiểu học cũng phải như vậy. Học tiếng Việt còn giúp cho học tiếng Pháp được dễ dàng hơn, vì “Học tiếng Pháp, nhớ được tiếng Pháp đã khó nhất là những tiếng trừu tượng... Trước khi học đến những tiếng ấy ta hãy nên dùng cái tiếng thường mẹ ru vú hát của đứa trẻ mà dạy cho nó hiểu biết qua loa mấy điều cốt yếu thì đến khi học đến chữ Tây nó mới hiểu được rõ nghĩa (8).

Phạm Quỳnh cũng đã nhất trí với ý kiến trên và nói thêm: “Biết nói tiếng Pháp hơi đúng đã phải là có Pháp học chưa?”.

Cái Pháp học ấy dùng ngay bằng tiếng An Nam há chẳng phải là dễ hiểu hơn ư? (3). Như vậy việc dạy chữ Quốc ngữ phải hướng vào những nội dung phục vụ cho lợi ích của người Pháp.

Đối với việc dạy chữ Hán trong các trường sơ đẳng tiểu học Pháp - Việt thì không phải là môn học bắt buộc, nhưng những trường nào muốn dạy chữ Hán phải có sự thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh, hội đồng kỳ mục xã và hiệu trưởng.

Thầy giáo chữ Hán phải dạy tại trường, mỗi tuần 1 giờ 30 phút vào sáng thứ 5. Hiệu trưởng phải chịu trách nhiệm về nội dung, không được vắng mặt trong các buổi sáng thứ 5 và phải giám sát thái độ giảng dạy của giáo viên. Đối với trường tiểu học kiêm bị thì phải có ý kiến của Thống sứ hoặc Khâm sứ sau khi đã tham khảo Hội

đồng hàng tỉnh rồi mới ra quyết định đưa chữ Hán thành môn học chính tức, tuy vậy cũng chỉ đối với hai lớp cuối cấp mà thôi.

Như vậy, với việc ban hành những quy chế mới, Sarraut đã xóa bỏ hoàn toàn nền giáo dục Nho giáo, xác lập một nền giáo dục mới phục vụ cho công việc khai thác thuộc địa.

#### IV. MỘT SỐ BỔ SUNG SAU CẢI CÁCH GIÁO DỤC LẦN 2

Nếu như cải cách giáo dục lần thứ nhất phải sau 4 năm (1910) mới bắt đầu thực hiện thì việc thi hành những quy chế mới lần này được xúc tiến khá tích cực. Một là tình hình chính trị tương đối ổn định, hai là về tổ chức và giảng dạy họ đã tích lũy được một số kinh nghiệm thất bại cũng như thành công, cho nên lần này họ làm có trọng điểm, rút kinh nghiệm và bổ sung một số nội dung nhằm hoàn thiện dần những cải cách đã đề ra.

##### 1. Mở rộng bậc tiểu học.

Một trong những việc phải làm gấp theo kế hoạch của các toàn quyền kế vị Sarraut là mở rộng giáo dục tiểu học, chủ yếu là các làng xã, trước hết để tuyên truyền về việc “nước Pháp rất chú ý đến truyền thống hiếu học của An Nam” hai là để đối phó với những bất mãn có thể xảy ra trong nhân dân khi hàng loạt học sinh trường chữ Hán ở các thôn xóm phải nghỉ học sau khi chủ trương cải cách giáo dục của Sarraut được thực hiện.

Năm 1923, Merlin thay Sarraut, bãi bỏ quy định học tiếng Pháp từ lớp sơ đẳng mà chỉ bắt buộc dạy ở hai lớp nhì và lớp nhất thôi, tuy vậy nếu là trường tiểu học kiêm bị thì số giờ học tiếng Pháp vẫn chiếm một tỷ lệ nhất định. Merlin còn quy định sau khi học xong 3 năm bậc sơ đẳng, học sinh phải

thi sơ học yếu lược rồi mới được lên lớp trên. Nhưng những lớp này (lớp nhì và lớp nhất) phải học hoàn toàn bằng tiếng Pháp cho nên phần nhiều học sinh nông thôn không theo được. Để tránh chỗ bất hợp lý này, năm 1927 lại có Nghị định mở thêm lớp nhì đệ nhất (Cours moyen première année) làm lớp chuyển tiếp giữa lớp sơ đẳng và lớp nhì đệ nhị (moyen deuxième année). Như vậy, với kỳ thi sơ học yếu lược một số học sinh đã bị rơi rụng đi, rồi với việc dạy tiếng Pháp ở các lớp trên của bậc tiểu học, số lượng học sinh lên đến lớp nhất còn lại rất ít. Chỉ lấy năm 1925 là năm chưa tổ chức lớp nhì đệ nhất cũng có thể chứng minh được điều này:

Niên khóa 1924-1925 tổng số học sinh ở Việt Nam là 187.000 (số tròn)

Lớp đồng ấu là 90.000, chiếm 48%.

Lớp dự bị là 54.500, chiếm 29%.

Lớp sơ đẳng là 25.500, chiếm 14%.

Lớp nhì và lớp nhất là 17.000, chiếm 9%.

Qua số liệu trên ta thấy cứ lên mỗi lớp thì số học sinh vơi đi xấp xỉ một nửa. Cứ 100 em học sinh vào lớp đồng ấu thì 48 em lên lớp dự bị, 29 em lên lớp sơ đẳng, 14 em lên lớp nhì và đến lớp nhất chỉ còn 9 em (10).

Kế hoạch của Merlin chưa đem lại kết quả mong muốn và ở nhiều huyện, tỉnh nhất là Bắc Kỳ và Trung Kỳ trường học chữ Hán lại mọc lên, bởi vậy tháng 12-1926 toàn quyền lại ký Nghị định thành lập một loại trường học mới gọi là trường phổ cập giáo dục. Loại trường này do các làng xã chịu trách nhiệm về trường lớp, tuyển dụng giáo viên, lương và các chi phí khác, Nha Học chính chỉ chịu trách nhiệm chỉ đạo phần chuyên môn. Chương trình chỉ dạy từ 1 đến 3 năm nên hết sức đơn giản nhưng

lại dễ áp dụng vào cuộc sống bao gồm: tập đọc, tập viết, toán, cách trí, vệ sinh, luân lý... Việc tuyển dụng giáo viên cũng được dễ dàng hơn.

Những người có bằng sơ học yếu lược bằng khóa sinh chỉ cần làm đơn và tờ cam đoan tuân theo luật lệ của làng xã trong việc dạy dỗ con em là có thể dự tuyển. Tiền lương cũng do sự thỏa thuận giữa thầy giáo và hương lý, cũng có thể là tiền mặt cũng có thể là ruộng đất cho gia đình giáo viên cày cấy thu hoa lợi. Việc bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn cho giáo viên cũng được tiến hành đều đặn hàng năm vào dịp hè do cơ quan Học chính tỉnh chịu trách nhiệm.

Chính sách khuyến khích mở loại trường phổ cập đã đem lại những kết quả khá hơn trước. Ở Bắc Kỳ riêng năm học 1929-1930 đã có thêm 35 trường nâng tổng số từ 800 lên 835 trường với 879 lớp và 27.627 học sinh. Học sinh gái cũng tăng từ 965 em năm học 1928-29 lên 1.322 năm học 1929-30. Ở hầu hết các tỉnh đồng bằng và trung du đều có trường, nhiều nhất là Hải Dương có 151 trường với 4.871 học sinh, ít nhất là Bắc Giang có 16 trường và 560 học sinh. Ngay tỉnh miền núi là Hà Giang trước chưa có trường mà đến 1930 đã mở được 11 trường, 236 học sinh, Cao Bằng 2 trường với 53 học sinh (11).

Ở Trung Kỳ, số trường phổ cập giáo dục cũng phát triển khá nhanh. Nếu như tháng 7-1919 là khi bắt đầu tiến hành cải cách giáo dục, các trường chữ Hán bị bãi bỏ, ở Trung Kỳ số trường dạy chữ Quốc ngữ còn rất ít thì đến năm 1930 ở đây đã có 826 trường, suýt soát với Bắc Kỳ, tỉnh nhiều nhất là Thanh Hóa với 124 trường, phổ biến là trên dưới 50 trường, nhưng cũng có tỉnh như Quảng Nam 95 trường, Quảng Ngãi 80 trường. Riêng Nam Kỳ, giáo dục

tiểu học đã phát triển khá đồng đều, nên chỉ tổ chức những lớp “bổ trợ dự bị” (Cours auxiliaires préparatoires) ở các làng xã chưa có điều kiện mở trường học, nay cũng đã có 32 lớp với 1.584 học sinh trong các tỉnh Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Long Xuyên, Châu Đốc (12).

### 2. Phát triển giáo dục vùng dân tộc ít người

Đi đôi với việc mở rộng giáo dục bậc tiểu học, giáo dục vùng dân tộc ít người cũng được chú ý hơn trước, nhưng tùy tình hình thực tế mà nhà cầm quyền Pháp đã tổ chức giáo dục thích hợp cho từng địa phương. Ở Nam Kỳ, dân tộc, Khơme, sống xen kẽ với người Việt trong các tỉnh Bạc Liêu, Châu Đốc, Tây Ninh... nhưng họ vẫn giữ được tiếng nói, phong tục, và từ lâu đời họ đã có những trường học - nhà chùa do sư sãi chịu trách nhiệm vừa dạy chữ, vừa giảng về lý thuyết Phật giáo. Ở những vùng này, người Pháp vẫn cho giữ nguyên những trường học - nhà chùa nhưng có dạy thêm chương trình của nhà Học chính, giáo viên đều phải có bằng sơ học yếu lược và được gửi đi đào tạo ở Pnômpenh hoặc Căm pốt (Campuchia). Cho đến năm 1930, nhờ phát triển trường học - nhà chùa, một loại trường truyền thống của vùng dân tộc Khơme ở Nam Kỳ, ở đây đã có 6.111 học sinh trong đó có 3 trường nội trú cho 113 học sinh (13).

Việc tổ chức giáo dục cho các dân tộc ít người ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ gặp nhiều khó khăn, vì học sinh chưa quen ở nội trú. Tuy vậy sau 2 năm vận động đến năm 1929 và nhất là 1930 ở các tỉnh miền núi Trung Kỳ đã có 3 trường ở các tỉnh Kon Tum, Pleiku, Buôn Ma Thuột cho 229 học sinh các dân tộc Gia-rai, Ba-na, Sê-đăng, Ê-đê. Ở Bắc Kỳ các dân tộc ít người sống phân tán hơn nên

có đến 7 trường nội trú (Cao Bằng 2 trường, Bắc Cạn, Hòa Bình, Lai Châu, Thái Nguyên, Yên Bái) cho 261 học sinh các dân tộc Mường, Thái, Tày, Dao. Việc đào tạo giáo viên, biên soạn các sách giáo khoa cũng được quan tâm và có những biện pháp thiết thực. Ở các trường sư phạm Hà Nội và Huế có “Ban sư phạm miền núi”, ở một số tỉnh Bắc Trung Kỳ người ta cấp học bổng và khuyến khích học sinh người miền núi về học ở các trường tiểu học kiêm bị và cao đẳng tiểu học để trở về dạy cho các trường địa phương. Một số sách tập đọc Việt, Tày, Pháp ở Bắc Kỳ, học văn bằng tiếng Gia-lai, Ba-na ở Trung Kỳ cũng được biên soạn và phát hành.

Đến năm 1929-1930 số học sinh miền núi đã có:

- Bắc Kỳ: 18.855 (4.572 học sinh người Việt).

- Trung Kỳ: 2.556 (1.179 học sinh người Việt).

- Nam Kỳ: 6.111 học sinh người Khơme (14).

### 3. Tăng cường chương trình bậc trung học

Theo Nghị định ngày 26-12-1924, sau hai năm học ở bậc trung học, học sinh sẽ có trình độ cao hơn phần thứ nhất tú tài Pháp, nhưng lại chưa ngang với tú tài toàn phần cho nên học sinh chưa được thi vào các trường cao đẳng bên Pháp. Theo quy chế này bằng tú tài “bản xứ” được nâng lên hơn tú tài phần thứ nhất, nhưng vẫn chưa bằng tú tài Pháp toàn phần. Do vậy, ngày 23-12-1927, toàn quyền Đông Dương lại ký Nghị định tăng thêm bậc trung học một năm nữa là 3 năm và học sinh sẽ được đi thi lấy bằng tú tài “bản xứ” phần thứ hai, chưa chia thành 2 ban văn học và khoa học,

nhưng lại có giá trị tương đương tú tài Pháp (15). Nội dung của tú tài "bản xứ" gần như dập mẫu của chương trình chính quốc. Tiếng Pháp là môn học chính của khoa học xã hội, gồm lịch sử văn học Pháp, các trường phái văn học từ thời Phục hưng (thế kỷ 15-17) đến thế kỷ 18 và đương đại, trích đoạn thơ văn các tác gia tiêu biểu từ thế kỷ 15 đến đương đại, tập làm văn nghị luận về các tác phẩm đã học cũng như về luân lý, đạo đức.

Môn lịch sử học kỹ về sự di dân của người da trắng sang châu Mỹ, châu Đại dương và Nam Phi, sự hình thành các đế quốc lớn, uy tín của người Pháp trên thế giới...

Triết học là môn học mới mẻ với những nội dung như các khái niệm cơ bản về logic học, đạo đức học; triết học đại cương với các vấn đề không gian, thời gian; tâm lý học thực nghiệm; ngôn ngữ học đại cương; những khái niệm về xã hội học, mỹ học...

Ngoài ra họ còn bổ sung vào chương trình văn sử triết môn "Cổ học Viễn Đông" (Humanités Extrêmes Orientales), trong đó văn học nhấn mạnh đến ảnh hưởng của văn học Trung Quốc đối với văn học Việt Nam. Lịch sử ngoài phần Viễn Đông còn có những thời kỳ lớn của lịch sử Đông Dương trên cơ sở những nền nghệ thuật tiêu biểu (Chăm, Khơme, "Hán-Việt"). Triết học chú ý đến triết học so sánh Socrate và Khổng Tử, Phật giáo và Thiên chúa giáo. Về khoa học tự nhiên ngoài toán, lý, hóa còn có động vật học, thực vật học, địa chất học, chuyển động học (cinématique), tĩnh học (statique), vũ trụ học (cosmographie)... Do đó, đưa môn "Cổ học Viễn Đông" càng làm cho chương trình trung học vốn đã nặng nề và khó càng trở nên nặng nề và khó hơn cả bậc trung học Pháp (16).

#### 4. Củng cố giáo dục cao đẳng và dạy nghề

Sau khi đã chinh đốn giáo dục ở các bậc tiểu học và trung học, bậc cao đẳng được xác định cụ thể về mục đích nội dung đào tạo và ngôn ngữ giảng dạy, đương nhiên tiếng Pháp là chuyển ngữ chính, do đó ngay cả những trường dạy về kỹ thuật như Bưu điện, Nông lâm, Giao thông công chính... văn học Pháp cũng rất được chú trọng. Nó chiếm nhiều hơn hoặc tương đương với khoa văn học của trường Cao học Đông Dương.

Tuy nhiên nói đến củng cố bậc cao đẳng vấn đề quan trọng hàng đầu là *khẳng định tư tưởng của giai cấp thống trị, của chủ nghĩa đế quốc*. Nếu như ở chương trình trung học học sinh phải học sự bành trướng của người da trắng, sự hình thành các đế quốc lớn về thuộc địa... thì chương trình *lịch sử thế giới của trường Cao đẳng Sư phạm*, học sinh phải học cụ thể hơn sự hình thành thuộc địa của Pháp ở châu Phi, của Anh ở châu Á và châu Đại dương. Với lịch sử Pháp học đã cắt xén khá nhiều, nhất là lịch sử đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp đầu thế kỷ 19. Khi nói đến sự kiện 1871 thì chỉ nhấn mạnh chiến tranh Pháp - Phổ, việc cắt hai tỉnh Alsace và Lorraine cho Phổ mà không hề có lấy một dòng nói về Công xã Pari. Những sự kiện "rung chuyển thế giới" như Cách mạng Tháng Mười Nga thì càng bị bưng bít và xuyên tạc đi đến mức độ người ta chỉ biết là cuộc nội chiến Nga mà phần thắng lợi thuộc về Đảng Bôn-sê-vích.

Cũng vậy, khi dạy lịch sử văn minh phương Tây ở trường Cao học Đông Dương thì họ luôn nhấn mạnh đến vai trò nước Pháp trong công cuộc phát triển văn minh phương Tây. Còn đối với lịch sử văn minh phương Đông thì họ dạy khá kỹ về văn

minh Ấn Độ, Trung Quốc và nhấn mạnh ảnh hưởng của 2 nền văn minh này đến Đông Dương, còn văn minh Việt Nam thì không hề có lấy nửa câu, khi cần nói đến họ thường dùng khái niệm “Hán-Việt” (Sino-Annamite) và chứng minh rằng Việt Nam không có văn minh bản địa, tất cả những nền văn hóa nổi tiếng của Hòa Bình, Đông Sơn, nền văn học dân tộc thời Lý, Trần, Lê... đều mang tính ngoại lai.

Sau 4 năm củng cố bậc cao đẳng và mở thêm một số trường dạy nghề, đến năm 1929 số sinh viên ở các trường cao đẳng đã tăng lên đến 551 người, còn các trường chuyên nghiệp đã vươn lên đến các tỉnh miền núi như Sơn La, Cao Bằng... Những trường loại này tập trung nhiều ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ là hai địa phương có nhiều điểm khai thác, Trung Kỳ chỉ có một trường kỹ nghệ thực hành ở Huế, tổng cộng cả 3 kỳ là 1.569 học sinh.

Giai đoạn này người ta cũng không dùng những sách giáo khoa cũ (đa số là sách dịch từ tiếng Pháp) mà đã biên soạn được một bộ sách giáo khoa mới chủ yếu dùng cho các trường sơ đẳng và tiểu học bị thể như *Quốc văn, Toán Pháp, Cách trí, Sử ký, Địa dư... Pháp văn độc bản* (Livre unique de Français). Tổng số sách đã lên đến 25 cuốn. Ngoài ra còn có tạp chí Sư phạm như *Học báo* (Trung Kỳ và Bắc Kỳ), *Sư phạm học khóa* (Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ), có cả phần chuyên môn và nghiệp vụ quản lý giáo dục giúp cho cơ sở có tài liệu tham khảo.

Từ 1903 về sau người Pháp còn bổ sung một số nội dung từ tiểu học đến đại học và dạy nghề nhằm hoàn chỉnh và hiện đại hóa nền giáo dục Việt Nam lúc đó. Tuy nhiên đến đây mô hình giáo dục Sarraut - Merlin đã có thể làm cơ sở cho những bước đi vững chắc ở giai đoạn sau.

Nhìn lại 2 cuộc cải cách giáo dục của Pháp tiến hành trên nước ta năm 1906 và 1917 ta thấy: Với cải cách giáo dục lần thứ nhất nền giáo dục Việt Nam chỉ phát triển cầm chừng, nó vẫn bị giáo dục Nho giáo “nú áo”, còn với cải cách giáo dục lần thứ hai nhà cầm quyền Pháp đã làm được hai việc lớn là *xóa bỏ nền giáo dục Nho giáo và củng cố, mở rộng nền giáo dục Việt Nam*. Xóa bỏ nền giáo dục Nho giáo là một việc làm cần thiết và phù hợp với sự phát triển của xã hội, vì sau đó người ta còn có kế hoạch củng cố và mở rộng từng bước nền giáo dục Việt Nam bằng những hình thức phù hợp để cải tạo nền giáo dục với 3 ngôn ngữ Pháp-Hán-Quốc ngữ, bằng một nền giáo dục duy nhất dạy bằng chữ Pháp, chữ quốc ngữ chỉ là thứ yếu. Biện pháp tăng cường học tiếng Pháp bằng cách mở rộng thêm lớp nhì đệ nhất ở bậc tiểu học đã tỏ ra có hiệu quả, vì từ lớp này trở đi học sinh đã làm quen dần với tiếng Pháp để lên đến cao đẳng tiểu học và trung học có thể sử dụng tương đối thành thạo tiếng Pháp. Sau khi bậc trung học được ủng hộ, người ta đã có thể tổ chức một số trường cao đẳng (mà trước đó mới ở trình độ trung cấp) như Cao đẳng Sư phạm, Nông lâm, Công chính... Những trường này về mặt tuyển sinh đã được nâng cao từ cao đẳng tiểu học lên tú tài phần thứ nhất; những người có bằng tú tài toàn phần được miễn thi. Thời gian học ở các trường đều được kéo dài thêm ít nhất là 1 năm, nội dung học được tăng cường và như vậy đã có điều kiện để nâng cao chất lượng nghề nghiệp sau khi ra trường.

Nhược điểm của công cuộc cải cách lần thứ hai là thời gian học tiểu học và trung học quá dài (13 năm) một người muốn học xong cao đẳng phải mất 15, 16 năm, có ngành gần 20 năm (y, dược). Do đó tỷ lệ học

sinh đi học cũng chỉ chiếm trên dưới 1% tổng dân số (17). Chương trình trung học quá nặng nề, đẩy áp những kiến thức “hàn lâm” không cần cho trung học (triết học, cổ học) đồng thời chương trình cũng bị “Pháp hóa” cao độ làm cho người ta thấy tiếng mẹ đẻ chỉ là một ngoại ngữ, một ngoại ngữ bị coi

thường, bị rẻ rúng từ cấu tạo chương trình đến nội dung học tập, còn tiếng Pháp mới là ngôn ngữ chính. Những nhược điểm này người ta không cần quan tâm khắc phục khi mà nền giáo dục chỉ có mục đích phục vụ cho quyền lợi của chủ nghĩa thực dân Pháp hơn là cho quảng đại quần chúng.

## CHÚ THÍCH

(1). Chương trình trung học gồm: Tiếng Pháp, tập làm văn, tả người, tả đồ vật, tả cảnh, viết thư, báo cáo, phân tích phương ngôn về luân lý, tiếng Việt: Địa dư năm xứ Đông Dương, cư dân, kinh tế... Toán, Đại số, lượng giác; Kế toán, kỹ thuật: Chế biến nông phẩm, sơn mài, gốm, in, ép dầu, luyện kim; Sư phạm: phương pháp sư phạm, thực tập ở các trường tiểu học; Hành chính: mỗi tuần 1 giờ về nghiệp vụ hành chính (Programme de l'enseignement franco-indigène, Hà Nội, 1910).

(2). Chương trình ấu học (trường 3 năm)

Năm thứ nhất: Học từ vựng và tập nói chuyện: tập đọc, tập viết, toán, vẽ.

Năm thứ hai: cách trí, viết tập, luận, địa dư, chính sự nước Pháp, luân lý: phải tôn kính vua và biết ơn nước Pháp.

Năm thứ ba: Chữ Pháp và chữ Quốc ngữ như lớp tư tưởng Pháp - Việt (14 môn bằng chữ Pháp và 5 môn bằng tiếng Việt) chữ Hán học trong sách Mạnh Tử chính văn.

*Chương trình thi tuyển sinh:*

a. *Thi viết:* Chính tả kiêm tập viết (bằng Quốc ngữ).

- Toán: 4 phép tính và đo lường

- Bài thi tình nguyện: Dịch Hán - Quốc ngữ

b. *Vấn đáp:* - Tập đọc về phong tục, luân lý hoặc cách trí.

- Toán

- Đọc và dịch Việt - Hán; đọc tiếng Pháp (tình nguyện).

(3). Các môn thi khóa sinh

1. *Thi viết:*

- Quốc ngữ: một bài luận và 2 bài toán

- Chữ Hán: một bài về truyện hoặc lịch sử Việt Nam.

- Chữ Pháp: một bài dịch Pháp - Việt, một bài dịch Việt - Pháp, một bài chính tả.

2. *Thi vấn đáp:*

- Quốc ngữ: Trả lời câu hỏi về các môn *cách trí* hoặc *vệ sinh*, địa dư, lịch sử, hành chính.

- Chữ Hán: đọc và dịch một bài chữ Hán ra chữ Pháp.

- Chữ Pháp: đọc và trả lời những câu hỏi của thầy giáo (về cá nhân hoặc quan hệ xã hội) (Programmes d'études des écoles Tiểu học, Hà Nội, 1916, tr. 11).

(4). CL.E. Maitre. *L'enseignement indigène dans l'Indochine annamite*, Hà Nội, 1907, tr. 10.

(5). *Nam Phong*, số 24, tháng 6-1919, tr. 445.

*Đầu đề văn sách bài 1:* Việc chánh tự bây giờ càng khó. Trung Kỳ, Bắc Kỳ tình thế khác nhau, nên sửa sang những điều gì trước?

Một ông đậu Tiến sĩ thứ tư đã trả lời là cần sửa đổi việc giáo dục mà ý kiến cũng chỉ đến mức: Cứ y theo chương trình học mới, nhưng xin dịch thêm những lời huấn dụ của Liệt thánh bản triều để ban cho mà học, lại mỗi tuần hoặc một tháng có một ngày giảng thuyết... làm cho ai cũng biết “tôn quân thân thượng” mà mọi đường lợi ích càng thêm.

Một ông đầu tiến sĩ thứ 7 trả lời đại ý: ở Trung Kỳ phải khuyến khích nghề nông và khai hoang, ở Bắc Kỳ phải chú ý nghề buôn bán, lập thương hội và hàng xuất khẩu.

(6). De l'enseignement traditionnel annamite à l'enseignement franco - indigène. Hà Nội, 1931, tr. 10.

(7). La diffusion de l'enseignement en Indochine. Revue Indochinoise, 1925, tr. 171.172.

(8). *Trung Bắc tân văn*, số 209, năm 1919.

(9). Phạm Quỳnh. *Mấy bài diễn thuyết ở Paris*, Hà Nội, 1923.

(10). Số giờ học tiếng Pháp ở 3 lớp dưới bậc tiểu học:

	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	
Đồng ầu	5 giờ	5 giờ	5,30 giờ	Tổng số giờ học mỗi tuần là 27,3 giờ
Dự bị	9 giờ	10 giờ	8,45 giờ	
Sơ đẳng	7,30 giờ	5 giờ	7,45 giờ	

(11). La pénétration scolaire dans les pays annamites (Tonkin - Annam - Cochinchine), Hà Nội, 1931, tr. 10.

(12). Nam Kỳ chỉ còn 115 làng chưa có trường tiểu học trên tổng số 1.419 làng. Tlđđ, tr. 10.

(13). P.IP. *La pénétration scolaire dans les minorités ethniques*, Hà Nội, 1931, tr. 8.

(14). P.IP. *La pénétration scolaire dans les minorités ethniques*, Hà Nội, 1931, tr. 8, 12.

(15). Mãi đến tháng 11-1941, nhà cầm quyền Pháp mới cho chia bằng tú tài "bản xứ" thành 2 ban Triết học và Toán học.

(16). F.Vial. *Le problème humain de l'Indochine*. Paris, Delégave, 1939, tr. 124.

(17). Tham khảo: Phan Trọng Báu. *Giáo dục Việt Nam thời Cận đại*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 172, 173.

## VIỆT SỬ YẾU VÀ TÁC GIẢ CỦA NÓ

(Tiếp theo trang 79)

(4). Nguyên văn câu đối:

"Ông ra Bắc là may, chức Kinh lược, tước Quận công, bốn bề không nhà mà nhất nhĩ;

Ngài về Tây cũng tiếc, trong triều đình, ngoài Chính phủ, một lòng với nước có hai đầu"

(Theo Tạp chí Văn hóa Hà Tĩnh, số 99+100, tháng 10-11/2006)

(5). Nguyên văn bài thơ của Dương Bá Trạc Mừng cụ Hoàng Thái Xuyên thất thập thọ như sau:

Vượng khí Lam Hồng đức vĩ nhân

Trời ban thêm tuổi, chúa thêm ân

Công danh sự nghiệp Hiến Thành-Lý

Phú quý vinh hoa Nhật Duật-Trần

Con cháu một nhà hai tổng đốc

Pháp Nam hai nước một công thần

Tuần này chúc thọ là tuần bảy

Còn biết sau đây mấy chục tuần.

Hoàng Cao Khải trong một bài thơ *Vịnh Tô Hiến Thành* có hai câu thơ ca ngợi:

... *Khinh bề tài hóa trọng cương thường*

*Lòng dãi hai triều một tuyết sương.*

(6). Phan Bội Châu. *Toàn tập*. Tập II. Nxb. Thuận Hóa. Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2000, tr. 71.

(7). Phan Châu Trinh. *Toàn tập*. Tập III. Nxb. Đà Nẵng, 2005, tr. 42.

(8). Dương Quảng Hàm - *Con người và tác phẩm*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 512.

# DẤU TÍCH CẢNG BẾN - THƯƠNG MẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, TÍN NGƯỠNG VÙNG HẠ LƯU SÔNG THÁI BÌNH THẾ KỶ XVII-XVIII

(Qua các kết quả khảo sát thực địa và tư liệu văn bia)

VŨ ĐƯỜNG LUÂN\*

Khi nghiên cứu các bản đồ và hải đồ cổ phương Tây vẽ vịnh Bắc Bộ vào thế kỷ XVII - XVIII, người ta dễ dàng nhận ra một nhánh sông lớn từ nội địa đổ ra biển, được thể hiện hết sức rõ ràng và chú thích là *sông Đàng Ngoài*. Theo các ghi chép của người phương Tây sông Đàng Ngoài là con đường giao thông thương mại chủ yếu của thương thuyền thuộc Công ty Đông Ấn Hà Lan và Đông Ấn Anh trên con đường từ cửa biển trên đường lên Kinh thành Thăng Long thế kỷ XVII. Trên tuyến giao thông đó, *Domea* (Domay) được biết tới như là một trung tâm tập kết hàng hóa, bến đỗ lớn cho thuyền bè neo đậu, "*một ngôi làng rất đẹp và là làng lớn đáng kể đầu tiên*" (1) từ cửa biển.

Cho đến những thập niên 80 của thế kỷ XX, ít ai biết chính xác sông Đàng Ngoài là con sông nào ở vùng châu thổ sông Hồng. Việc đưa ra các phán đoán chủ yếu theo quan điểm chủ quan khi so sánh hình dạng sông Đàng Ngoài được vẽ trên bản đồ và liên hệ với thực tế. Trong những năm gần đây, nhờ áp dụng các phương pháp nghiên cứu hiện đại và có điều kiện điều tra thực địa cũng như khai thác một cách có hiệu

quả các nguồn tài liệu từ Châu Âu mà việc nghiên cứu về sông Đàng Ngoài và Domea đạt được những bước tiến đáng kể. Hầu hết những người quan tâm đến vấn đề này đều đi đến thống nhất: sông Đàng Ngoài không phải là sông Hồng như quan niệm cũ mà chính là đoạn sông bao gồm một phần sông Luộc và phần lớn Hạ lưu của sông Thái Bình hiện nay trước khi nó đổ ra biển khu vực huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng. Dù vậy, vị trí cụ thể của Domea và sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII thực tế ra sao vẫn còn khá nhiều quan điểm khác nhau (2).

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến các tranh luận khoa học đó là do tư liệu về Domea và sông Đàng Ngoài (nhất là các tài liệu ở Việt Nam) còn rất hạn chế. Do đó, khi tìm hiểu về vấn đề này, người ta đều coi khảo sát thực địa như một là nguồn tài liệu hữu ích và cần thiết. Song do công việc này được tiến hành ở nhiều địa điểm và trong những điều kiện khác nhau; hơn nữa khu vực hạ lưu sông Thái Bình - nơi lưu giữ các dấu tích kinh tế và thương mại được trải ra trên một phạm vi khá rộng lớn nên không thể tránh khỏi những thiếu sót

\* Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội

và việc nhìn nhận, đánh giá một cách cục bộ, đơn lẻ. Nhu cầu đạt được sự hiểu biết toàn diện dấu vết các cảng bến ở vùng Hạ lưu sông Thái Bình nhằm làm cơ sở để lý giải đầy đủ các dấu tích và thông tin về sông Đàng Ngoài và hoạt động thương mại đã trở thành vấn đề then chốt.

Tác giả của chuyên luận này xin được đặt và bước đầu đưa ra cái nhìn tổng quan về hệ thống cảng bến thương mại cũng như đời sống kinh tế - xã hội của các cộng đồng dân cư ở vùng Hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII - XVIII trên cơ sở các tài liệu bí ký và tổng hợp các kết quả khảo sát trong nhiều năm qua (3). Điều đó trực tiếp góp phần làm định hướng cho việc nghiên cứu sông Đàng Ngoài và xác định vị trí hải cảng Domea trên thực địa.

### **1. Dấu tích hệ thống cảng bến cổ ở vùng Hạ lưu sông Thái Bình qua các kết quả khảo sát thực địa**

#### *Diện mạo Hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII - XVIII*

Hạ lưu sông Thái Bình hiện nay được hình thành bởi hai dòng chảy chính là sông Thái Bình và sông Văn Úc trước khi nó đổ ra biển. Trải qua, một quá trình phát triển lâu dài với những tác động của cả tự nhiên và xã hội, hệ thống sông ngòi ở đây đã có những biến động to lớn về động lực, song về cơ bản hình thái dòng chảy và định hướng cũng không khác nhiều so với trước đó vài thế kỷ. Hầu hết các nguồn thư tịch cổ Việt Nam và các nghiên cứu gần đây đều chỉ ra rằng cách đây từ 300 - 400 năm, sông Thái Bình là động lực chính của toàn bộ hệ thống sông ở khu vực các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng hiện nay. Vào những thập niên 30 của thế kỷ XX, sông Văn Úc trở thành dòng chính thay thế

cho sông Thái Bình khi chính quyền thuộc địa của Pháp ở Việt Nam cho đào rộng sông Mới nối thông với sông Luộc và sông Văn Úc. Hai nhánh sông chính này đổ ra biển ở hai cửa Thái Bình và Văn Úc. Cùng đổ ra cửa Thái Bình còn có sông Hóa, là một nhánh của sông Luộc chảy từ Ninh Giang qua ranh giới giữa hai huyện Vĩnh Bảo (Hải Phòng) và Thái Thụy (Thái Bình). Ngay từ thế kỷ XV, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đã cho biết hai cửa biển lớn của Hải Dương là Ngải Môn thuộc huyện Đông Lai và Dương Áo thuộc huyện Tiên Minh (4). So với hiện nay, các địa danh Dương Áo (xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng), Ngải Am (hay Ngải Am, xã Hòa Bình, huyện Vĩnh Bảo) đều cách cửa biển từ 4-5 km.

Bên cạnh hai dòng chính kể trên, các nghiên cứu địa mạo trên cơ sở giải đoán ảnh vệ tinh đã chỉ ra một số lòng sông đã mất trên khu vực huyện Tiên Lãng (5), góp phần bồi đắp lên vùng châu thổ hạ lưu sông Thái Bình nhiều thế kỷ trước. Tuy nhiên, các lòng sông cổ này không hẳn tồn tại cùng một thời điểm, do đó việc nghiên cứu thực địa có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc nhận diện vùng hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII. Dựa vào ký ức của nhân dân địa phương cũng như nhiều nguồn tài liệu khác nhau, Nguyễn Duy Điệp, Lê Đình Hùng, Đỗ Thị Thuỳ Lan đã phục dựng lại một số dòng chảy đã mất trước đó chưa lâu trên vùng đất Tiên Lãng hiện nay.

Dòng sông cổ đầu tiên được nhắc đến là đoạn sông được dự đoán bắt đầu từ khu vực phía trên ngã ba sông Mía (thuộc địa phận huyện Tứ Kỳ, Hải Dương chảy men theo các thôn làng thuộc các xã Đại Thắng, Tiên Cường (huyện Tiên Lãng) thì nhập vào sông Luộc ở khu vực chân cầu Quý Cao

hiện nay. Đoạn sông này nay đã mất nhưng nhân dân địa phương vẫn còn nhớ khá rõ và gọi là sông Đò Mè.

Dòng chảy thứ hai là đoạn sông nhánh của sông Thái Bình, bắt đầu từ xã Tiên Tiến chảy qua địa bàn các làng xã thuộc địa phận xã Khởi Nghĩa, Quyết Tiến. Tại khu vực thị trấn huyện Tiên Lãng, một dòng chảy tách ra chảy theo hướng Bắc Nam qua các xã Tiên Thanh, Cấp Tiến, Kiến Thiết và đổ ra ở khu vực gần đò Hàn hiện nay. Nhánh chính vẫn tiếp tục chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua địa phận xã Bạch Đằng đến khu vực thôn Tự Tiên (xã Tiên Minh) thì được chia làm hai nhánh: một nhánh đổ ra sông Thái Bình ở khu vực Đò Đền - Cống Đồi, phía Tây Bắc làng Phương Đồi xã Tiên Minh (6). Nhánh còn lại chảy qua Chợ Vượn, Đầm Quán, Đầm Tray, Bến Bè (xã Tiên Minh), chợ Minh Thị (xã Toàn Thắng) rồi đổ ra sông Văn Úc ở cống Phô Lôi (thôn Đốc Hành, xã Toàn Thắng) (7). Dân gian huyện Tiên Lãng vẫn còn lưu lại ký ức về dòng sông cổ này tuy tên gọi từng đoạn có khác nhau như là sông Cẩm hay sông Lôi. Tất cả các hệ thống sông ngòi ấy đã góp phần làm nên một hệ thống giao thông thủy thuận lợi cho các hoạt động chính trị, kinh tế và thương mại ở huyện Tiên Lãng trong suốt một thời gian dài.

Sự ra đời của các cảng bến dọc theo hệ thống sông ngòi cần được xem như là kết quả tất yếu của các điều kiện tự nhiên thuận lợi và nhất là các yêu cầu giao thông, quân sự và thương mại. Vị trí ấy phải được đặt ở các khu đất cao, cạnh các khu dân cư và trung tâm kinh tế. Đây cũng phải là nơi dễ dàng cho thuyền bè neo đậu, gần các con đường giao thông và thuận tiện cho các hoạt động trao đổi, buôn bán. Tuy nhiên, tuy vào mỗi vị trí và mục đích khác nhau

mà các cảng bến có những vai trò cụ thể. Đi dọc theo vùng Hạ lưu sông Thái Bình và nhất là theo dấu vết của các dòng sông cổ, chúng ta có thể dễ dàng phát hiện hàng loạt các cảng bến và các trung tâm kinh tế khác nhau đã từng tồn tại.

*Dấu tích các cảng bến và hoạt động thương mại trên hệ thống sông Luộc - sông Mía - sông Đò Mè.*

Với vai trò là cầu nối giữa hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng, sông Luộc từ rất sớm đã trở thành mạch máu giao thông đường sông quan trọng của nhiều thời kỳ. Đây cũng là một đoạn sông được mô tả khá chi tiết trong các bản đồ sông Đàng Ngoài. Trên hạ lưu của dòng sông này, tại địa bàn giáp giới giữa huyện Vĩnh Bảo của Thành phố Hải Phòng và huyện Tứ Kỳ của tỉnh Hải Dương, người ta đã phát hiện được một số dấu tích của các bến bãi và các hoạt động buôn bán, trao đổi.

Xưa kia, khu vực nơi đặt đình của làng Cung Chúc (nay thuộc xã Trung Lập, huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng) còn có tên là xóm Bến bởi vùng đất này có ba mặt đều giáp sông. Từ cống Ba Đồng (nơi giáp ranh giữa xã Trung Lập và xã Dũng Tiến), có một nhánh sông nhỏ bao quanh lấy đình. Phía đối diện với làng Cung Chúc là các làng Bình Cách, Hữu Trung (nay thuộc xã Hà Thanh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương) cũng được biết đến như là các địa điểm thuận lợi để làm bến đỗ. Tại đoạn uốn cong của sông Luộc (thuộc làng Hữu Trung), nhân dân địa phương cho biết đã phát hiện nhiều đồ gốm sứ nằm rải rác dọc hai bên bờ sông. Thậm chí, khá nhiều đồ gốm sứ Trung Quốc đã được tìm thấy tại các địa điểm Bến Sưa, Lô Đông thuộc địa phận làng Hà Phương, xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng.

Xuôi sông Luộc về phía ngã ba Quý Cao, chúng ta đến khu vực xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Truyền thuyết và ký ức dân gian tại đây vẫn còn ghi nhận xưa kia sông Đò Mè đổ ra sông Luộc ở đoạn phía Bắc của làng Lác (mà tên chữ Hán là Quý Xuyên Nội) nhưng dòng sông nay đã mất đi. Tại ngã ba sông này, có địa điểm Bến Cũ (nay ở khu Đa Rùa) tương truyền là nơi thuyền bè qua lại tấp nập. Thỉnh thoảng nhân dân địa phương cũng nhặt được các loại mảnh bát và tiền cổ nhưng số lượng không nhiều. Bên cạnh đó, khu vực ngã ba sông này cũng có một vị trí xung yếu về quân sự. Đây đã từng là nơi đặt đồn Quý Cao (còn gọi là thú Tam Kỳ) để canh gác, kiểm tra tàu thuyền đi lại trên sông. Miếu làng Lác thờ tướng quân Lương Toàn, người có công trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên đã được cử về đây trấn giữ vùng đất này. Truyền ngôn tại địa phương còn cho biết nghĩa quân Phan Bá Vành khi đánh vào huyện Tiên Minh đã tiến đánh cả đồn Quý Cao. Sau này, quân Pháp khi đánh chiếm Bắc Kỳ cũng coi đồn Quý Cao như một địa điểm chiến lược để bình định.

Nằm dọc theo tuyến giao thông thủy quan trọng đã tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế hàng hóa trên vùng đất huyện Vĩnh Bảo (Thành phố Hải Phòng) được mở rộng, liên kết nhiều làng xã, nhiều khu vực khác nhau. Ngày nay, nhân dân khu vực huyện Vĩnh Bảo còn truyền nhau câu ca mô tả hệ thống các chợ phiên, chính là các phiên chợ làng của các làng xã bên bờ hệ thống sông Luộc và sông Thái Bình (8).

Chếch về phía Đông Bắc, ở khu vực các xã Tiên Cường, Tự Cường (huyện Tiên Lãng) - hai bên bờ của sông Đò Mè của sông Đò Mè, trước khi nó đổ ra ngã ba sông Luộc - sông Thái Bình, và tại khu vực

Giang Khẩu - vùng đất nằm bên cạnh sông Mía (xã Đại Thắng, huyện Tiên Lãng), người ta cũng phát hiện nhiều dấu tích của các cảng bến xưa. Vùng đất Đại Công xưa có bến Đại Độ là nơi thuyền bè neo đậu. ở Châm Khê, Nhuệ Động (thuộc xã Tiên Cường) ngày nay còn lưu lại nhiều địa danh cổ như Vườn Quan (thôn Châm Khê), Ao Đồn, Vườn Đồn, Ao Trại của thôn Nhuệ Động. Đó là dấu vết của "*huyện lỵ [huyện Tiên Minh] tại xã Thái Công [Đại Công], nay bỏ*" (9). Chắc chắn với tư cách là một huyện lỵ, khu vực Đại Công, Châm Khê đã có một thời kỳ thịnh vượng. Tương truyền nơi đây có phố Quý Cao, có chợ Mè (thôn Châm Khê), chợ Quán, bến Gạo (thôn Mỹ Khê) là nơi buôn bán trên bến dưới thuyền tấp nập với việc phát hiện được khá nhiều đồ gốm sứ, đặc biệt có cả đồ gốm Chu Đậu có niên đại từ thế kỷ XV - XVIII.

Phía Bắc ngã ba Quý Cao (khu vực thuộc các xã Quang Trung, Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương) cũng khá nổi bật với nhiều địa danh và các cảng bến như bến đò Độ Mi, đền Độ Mi. Tuy nhiên, vào thế kỷ XVIII, khu vực này cũng chưa có quán ngói Khang trang để họp chợ. Một số người đã góp tiền để xây dựng quán 3 gian, 2 hành lang (10). Đến thời Nguyễn, xã Quý Cao huyện Tứ Kỳ không chỉ là lỵ sở của huyện Tứ Kỳ mà còn trở thành phủ lỵ của phủ Ninh Giang. Điều đó đã phần nào khẳng định vị trí chính trị quan trọng của vùng đất này trong việc quản lý dân cư và kinh tế ở vùng hạ lưu sông Thái Bình.

*Dấu tích cảng bến - thương mại trên sông Thái Bình và các lòng sông cổ ở huyện Tiên Lãng*

Sông Thái Bình hiện nay là một dòng chảy khá nhỏ so với tên gọi của nó được đặt cho phần lớn hệ thống sông ngòi ở vùng Hạ châu thổ sông Hồng nhưng chỉ vài thế kỷ

trước con sông này lại là nơi đón nhận hầu hết lượng nước từ sông Luộc chuyển sang. Cùng với dòng chính, các sông nhánh của sông Thái Bình trên địa bàn hai huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, góp phần vào các hoạt động giao thông và nhất là sự hình thành các cảng bến thương mại trên tuyến sông này trong nhiều thế kỷ trước.

Từ khu vực ngã ba sông nối sông Thái Bình với sông Luộc, rẽ vào sông Thái Bình, qua Cống Rỗ (xã Tiên Tiến) khoảng 500m, chúng ta đến địa bàn thôn An Dụ, xã Khởi Nghĩa. Về mặt địa chất, An Dụ - Khởi Nghĩa thuộc một đê cát cao, lại nằm chắn một vụng biển cổ cùng với hệ thống sông sâu bao bọc. Đây là địa điểm lý tưởng để neo đậu tàu thuyền. Những phát hiện các dấu tích về các hoạt động thương mại cũng như những kết quả bước đầu của việc khai quật khảo cổ học ở An Dụ và khu vực phụ cận ở các làng Hà Đồi, Kim Đồi, Ngọc Động xã Tiên Thanh, làng Râu (xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo) đã được nhiều nhà nghiên cứu như Nguyễn Quang Ngọc, Đỗ Thị Thuý Lan trình bày khá kỹ lưỡng trong các bài viết gần đây. Điều đó đã góp phần khẳng định An Dụ trở thành địa điểm có một vị trí nhất định trong nghiên cứu các dấu tích cảng bến thương mại ở vùng Hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII - XVIII.

Bên cạnh các cảng bến bên sông Thái Bình, các làng xã phía bắc huyện Tiên Lãng và dọc theo các lòng sông cổ xưa cũng vốn là các trung tâm kinh tế khá sầm uất.

Phú Kê, Cựu Đồi (nay là Khu 1 và Khu 2 của Thị trấn huyện Tiên Lãng) nằm bên cạnh sông Lôi chảy từ cống Rỗ theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua hai đê cát cổ xuống phía Nam, nối sông Văn Úc với sông Thái Bình. Với vị trí đó, hẳn nơi đây xưa kia cũng trở thành một vùng đất trù phú. Phú Kê xưa còn có tên là làng Phú Khê

(nghĩa là làng giàu có bên sông). Tương truyền, vua Hùng khi đi kinh lý đến đây thấy cảnh vật đẹp đẽ mới neo thuyền ở lại, chỗ đấy gọi là bến Vua (nay thuộc làng Phú Kê). Gần bến Vua có chùa Sùng Ân, là ngôi chùa hết sức nổi tiếng của làng Phú Kê nói riêng và phía Bắc huyện Tiên Lãng nói chung. Vào giữa thế kỷ XIX, sau khi bỏ chế độ phân phủ, nhà Nguyễn đã chuyển huyện lỵ huyện Tiên Minh từ Đại Công về khu vực Cựu Đồi. Điều này đã thúc đẩy sự phát triển của vùng đất Phú Kê, Cựu Đồi bằng các hoạt động kinh tế hàng hóa. Chợ Đồi ra đời và dần trở thành chợ hàng huyện, chợ vùng.

Theo dấu vết dòng sông cổ đi về phía Đông Nam, chúng ta đến địa phận xã Cấp Tiến và Bạch Đằng. Vùng đất Cấp Tiến xưa cũng được biết đến là nơi diễn ra các hoạt động kinh tế, giao thông khá sôi nổi. Bia ký còn ghi việc làm cầu đò, xây dựng chợ quán để dân tiện đi lại buôn bán. Bia "*Đàm thị tu tạo vung quán bi ký*" dựng năm Chính Hòa 23 (1702) mô tả quy mô của chợ Đầm - Thái Lai: "ở giữa có quán vùng, xung quanh xây tường" (11). Đến năm 1705, chợ này được mở rộng thêm một hai gian nữa, và bảy năm sau, năm 1712, nhân dân đã đóng góp tiền xây dựng 16 gian cầu và 2 quán chợ. Chợ Đầm nằm bên một đầm lớn thuận lợi về giao thông thủy bộ gắn liền với sông Thái Bình. Bên cạnh chợ Đầm - Thái Lai, các hoạt động buôn bán xưa còn diễn ra ở khu vực phố Giản thuộc thôn Quan Bồ và chợ cầu Thiên Phúc thuộc thôn Phương Lai, chợ đình Kinh Lương, chợ chùa Thái Lai. Bia "*Tân tạo Thiên Phúc kiều bi ký*" (12) dựng vào năm 1675 cho biết cầu Thiên Phúc gồm 31 gian xây dựng theo lối thượng gia hạ kiều tương truyền là nơi buôn bán tấp nập. Quanh khu vực này có tới hơn chục bến thuyền phục vụ

buôn bán và giao thông như bến Đông, bến Hùm, bến Cầu, bến Bồ, bến Miếu, bến Rùm, bến Vận, bến Sào, bến Mô, bến Chùa, bến Chợ...

Tại làng Tiên Đôi Nội (xã Bạch Đằng, huyện Tiên Lãng) có Đường Thung - Phố Khách là nơi tương truyền đã từng hình thành các dãy phố san sát cửa hàng của thương nhân Trung Hoa. Họ đến đây để buôn bán, trao đổi các mặt hàng vải vóc gốm sứ. Trong vùng còn có chợ Xuân Lai (hay còn gọi là chợ Hôm) được sách *Đông Khánh địa dư chí* ghi nơi bán nhiều gà lợn, tôm cá. Xã Kiến Thiết xưa vốn là tổng Hán Nam của huyện Tiên Minh có chợ Chùa (làng Nam Tử) họp một tháng 9 phiên vào các ngày chẵn là nơi nhân dân trao đổi các sản phẩm nông nghiệp và mua những vật dụng cần thiết cho sinh hoạt. Tuy nhiên, chợ Chùa (Nam Tử) mới chỉ diễn ra trong nội bộ các làng xã trong tổng, chưa có nhiều mối liên hệ với các vùng lân cận.

Khu vực các xã Đoàn Lập, Tiên Minh là đoạn cuối cùng của sông Lôi khi nó đổ vào sông Thái Bình. Một số nhà nghiên cứu địa mạo cũng chỉ ra rằng, đường bờ cổ của huyện Tiên Lãng cách đây từ 400 - 500 năm cũng vào khoảng ở khu vực xã Tiên Minh ngày nay. Nhờ có tuyến giao thông thuỷ tương đối thuận lợi này, bên cạnh các nghề kinh tế truyền thống, xa xưa vùng đất Tiên Minh là nơi diễn ra những hoạt động buôn bán trao đổi tấp nập. Chợ Vượn (thôn Đông Ninh) hiện nay không còn nữa nhưng theo ký ức dân gian thì đã có từ khá lâu đời. Thần tích làng Đông Ninh về ba chị em họ Tạ ghi họ "bàn nhau mở cửa hàng buôn bán tơ lụa ở chợ Đông Ninh quê nhà vừa làm kế sinh nhai, vừa làm nơi giao kết với hào kiệt, môn khách bốn phương" (13). Trước đây, khi Đầm Quán và sông Tray (đều là các địa danh thuộc xã Tiên Minh,

huyện Tiên Lãng) còn sâu rộng; nó nối Chợ Vượn với dòng sông cổ bởi sông Tray rồi đổ ra sông Thái Bình. Các cụ già cao tuổi địa phương còn nhớ trước năm 1945, đã có nhiều thương nhân người Hoa đến đây buôn bán và ở lại. Hàng hóa được mang từ nhiều nơi và hoạt động nhộn nhịp qua sông Tray, Đầm Quán (14).

Dòng sông Lôi cuối cùng đã đổ vào Cống Đôi và nhập với sông Thái Bình. Phía dưới Cống Đôi và chỉ cách Cống Đôi khoảng 500m là làng Phương Đôi (hay còn gọi là Hoa Đôi) vốn là đê cát cổ nằm chắn giữa cửa sông Thái Bình. Phương Đôi có 1 xóm nằm sát cạnh đê gọi là xóm Táo Pháo (hay còn gọi là Táo Pháo Tiên Triều) rộng khoảng 4 mẫu và cao đến vài ba mét so với mặt đất hiện nay. Trong thôn còn có các địa danh Cống Đôn, Hồ Đôn, Trường Bán, Vũng Chợ, Cửa Phố, Phố... là dấu tích còn lại của đồn Ngải Am Hữu trấn giữ cửa biển Thái Bình tương truyền vào thời Lê-Mạc (với nhiều dấu tích Lê-Mạc ở xung quanh) (15).

Rõ ràng, những thông tin dày đặc về các cảng bến và hoạt động thương mại từ dấu tích còn lại và ký ức dân gian địa phương đã làm nổi bật vai trò của sông Thái Bình như một tuyến giao thông đặc biệt từ thế kỷ XIII - XIV nhưng quan trọng nhất là thời kỳ thế kỷ XVII - XVIII. Cùng với dòng chính, hệ thống các sông nhánh mà nay hầu như đã mất hết góp phần tạo nên sự liên kết rộng lớn của nhiều làng xã ở vùng Hạ lưu sông Thái Bình và vùng đất huyện Tiên Lãng ngày nay.

*Dấu tích cảng bến - thương mại hai bên bờ sông Văn Úc*

Theo Phạm Quang Sơn có thể vào thời điểm cách ngày nay khoảng 2500 - 2700 năm, sông Văn Úc mới là dòng chính của

sông Thái Bình và nó đổ ra ở khu vực huyện Kiến Thụy (16). Tuy nhiên, đến thế kỷ XVII khi sông Thái Bình trở thành động lực chủ yếu của vùng cửa sông Đàng Ngoài, sông Văn Úc dần suy yếu và chịu ảnh hưởng rất mạnh của chế độ thủy triều. Ký ức dân gian các làng xã ở Quyết Tiến và Quang Phục còn nhớ cho đến đầu thế kỷ XX, cá voi từ biển còn vào đến khu vực bến đò Thập Lục phun nước làm lật thuyền bè qua lại. Song với một mạng lưới sông ngòi dày đặc có khả năng liên kết đến nhiều vùng miền, người ta vẫn tìm thấy một số dấu tích cảng bến cổ trên hạ lưu dòng sông này.

Nhân dân khu vực thị trấn huyện Tiên Lãng xưa kia còn truyền nhau về một ngôi làng cổ tên là Hoài Vân (nay thuộc Thị trấn Tiên Lãng, gần khu vực gần bến Khuể) được hình thành khá sớm. Ngày ấy, cư dân vùng này đã biết vượt lên khai khẩn đất hoang màu mỡ ven sông lập lên trại Hoài Vân. Trại Hoài Vân nằm trên các gò đất cao được tạo bởi các cồn cát biển. Chợ bến Vân của làng Hoài Vân xưa bên sông Văn Úc tấp nập thuyền bè, hàng hóa từ các nơi đổ về, nhiều nhất vẫn là đồ sành sứ. Hiện nay, trong quá trình canh tác, nhân dân địa phương vẫn bắt gặp vô số các mảnh bát, đĩa, bình âu, chum, vại bằng sành và gốm sứ, có niên đại trải dài từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVII nhưng nhiều nhất là các đồ gốm sứ thế kỷ XVI - XVII. Sau này, do chiến tranh loạn lạc, dân làng phải di chuyển vào sâu bên trong lập lên các làng Trung Lãng (Thị trấn Tiên Lãng) và Lật Dương, Lưu Khê (xã Quang Phục) hiện nay. Làng Hoài Vân từ đó chỉ còn lại trong ký ức nhân dân địa phương.

Tuy nhiên, địa điểm thể hiện sự phát triển kinh tế và các dấu tích thương mại rõ rệt nhất trên Hạ lưu sông Văn Úc là ở

Minh Thị (Thị Thôn). Minh Thị là một thôn, nay thuộc xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng. Ít nhất là đến đầu thế kỷ XX, tại khu vực này vẫn còn địa danh chợ Minh. Vị trí này nằm trước cổng chùa Minh Phúc và cách sông Văn Úc khoảng 500m. Cách chợ Minh không xa về phía Đông Bắc là cầu Minh được bắc qua một con ngòi nhỏ (dấu vết của dòng sông cổ đã chết). Nhân dân địa phương còn lưu truyền nhau về những người có tài sản lớn như bà Hậu Trong, bà Hậu Ngoài...; về một bến thuyền đông đúc tấp nập tại khu vực dân cư gần chùa Minh Phúc hiện nay. Tại chùa Minh Phúc (thôn Minh Thị), tấm bia *Bi ký* được khắc vào năm Sùng Khang thứ 7 (1572) có ghi: “Bà Hoàng Thái Hậu họ Vũ hưng tạo chùa Minh Phúc và cầu quán chợ xã Cẩm Khê” (17).

Rời Minh Thị, đi dọc theo sông Văn Úc chúng ta đến khu vực đền Gắm, thôn Cẩm Khê. Sách *Đại Nam nhất thống chí* còn ghi lại về ngôi đền này như sau: “Đền thống lãnh họ Ngô ở xã Cẩm Khê, huyện Tiên Minh. Thân họ Ngô, tên Lý Tín, làm quan Lý Cao Tông được phong thượng tướng quân đem quân thủy bộ đi tuần bắt giặc, lại làm đô đốc đem quân đi đánh Ai Lao, được thăng Thái phó, lãnh hậu thống hải đạo. Khi thuyền đến xã Cẩm Khê thì chết, người trong xã lập đền thờ. Thuyền bè qua lại cầu đảo thường thấy linh ứng” (18).

Từ những năm 90 thế kỷ XX trở lại đây, các phát hiện rải rác về những khu tập trung gốm sứ, đặc biệt là ở các thôn Minh Thị, Cẩm Khê (xã Toàn Thắng, Tiên Lãng) đã dần hé lộ nhiều thông tin. Tại Minh Thị, các hố thám sát được tiến hành ở nơi tương truyền là nền chợ Minh cũ đã mang lại nhiều thông tin có giá trị. Tầng văn hóa ở đây đã được phân thành hai lớp rõ rệt: lớp

Lược đồ các dấu tích cảng bến - thương mại ở vùng Hạ lưu sông Thái Bình



thế kỷ XIII - XIV và lớp từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII. Riêng lớp trên (dày khoảng 45cm) chủ yếu là gốm hoa lam thuộc thế kỷ XV-XVI - XVII. Phần lớn những di vật của lớp này mang phong cách của lò Chu Đậu (19). Tổng hợp các nguồn tư liệu khác nhau nhưng quan trọng hơn cả là các kết quả khai quật khảo cổ học đã góp phần khẳng định Minh Thị (Thị Thôn) đã từng tồn tại với tư cách như một trung tâm kinh tế hàng hóa khá phồn thịnh nằm bên bờ sông Văn Úc, có sức lan tỏa đến nhiều khu vực thuộc huyện Tiên Lãng ngày nay. Minh Thị có thể được hình thành từ thế kỷ XIII - XIV

nhưng có lẽ nó thực sự phát triển nở rộ vào các thế kỷ XV-XVI, đặc biệt là dưới thời Mạc. Cũng cần phải nói thêm rằng qua các tư liệu khảo sát thực địa cho thấy các cảng bến ở Minh Thị, Cẩm Khê có mối liên hệ trực tiếp đến các cảng bến ở hạ lưu sông Thái Bình.

Chúng tôi cũng tiến hành khảo sát vùng đất Hữu ngạn sông Văn Úc, khu vực thuộc các huyện An Lão, Kiến Thụy (Thành phố Hải Phòng) hiện nay và cũng phát hiện khá nhiều dấu tích của các hoạt động kinh tế. Điển hình cho các dấu tích thương mại này là Dương Kinh (xã Ngũ Đoan, huyện Kiến

Thụy) hay Đại Hoàng (xã Tân Dân, huyện An Lão)... Tuy nhiên, điều có thể dễ dàng nhận ra đó hầu hết là các khu vực tập trung buôn bán trao đổi ở vùng Hạ lưu sông Văn Úc đều nằm xung quanh hoặc có liên quan trực tiếp đến sông Đa Độ (sông nhánh của sông Văn Úc hiện nay) nhiều hơn là là dòng chính của nó. Bên cạnh đó, trong các cảng bến thương mại của khu vực này, thì các dấu tích để lại nhiều nhất là của các thế kỷ XV- XVI (20). Đó hẳn cũng

là điều dễ hiểu bởi với vị thế là kinh đô của nhà Mạc và những hỗ trợ từ những điều kiện tự nhiên, xã hội, sông Văn Úc đã thực sự trở thành nơi lựa chọn thích hợp. Những đặc điểm kể trên là một trong những yếu tố hết sức quan trọng khi đánh giá về vai trò của dòng sông này trong các hoạt động giao thông và kinh tế ở vùng Hạ lưu sông Thái Bình qua các thời kỳ lịch sử.

(Còn nữa)

## **CHÚ THÍCH**

(1). W.Dampier, *Một chuyến du hành đến Bắc Kỳ năm 1688 (bản dịch)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006 tr. 32.

(2). Quan niệm về vị trí của Domea và sông Đàng Ngoài gần đây gồm các ý kiến sau:

- Ý kiến thứ nhất là của PGS.TS Nguyễn Văn Kim được phản ánh trong bài viết: "*Vị trí của Phố Hiến và Domea trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII- XVIII (Tư liệu lịch sử, điều tra điền dã và khảo cổ học)*" đăng trong *Văn hóa phương Đông: Truyền thống và Hội nhập*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr. 363 - 382 và trong *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 4, năm 2007, tr. 20 - 34. Tác giả quan niệm "*độ trừ mặt cao của những địa danh cổ và các vết tích thương mại xuất lộ trên mặt đất*" là lý do chủ yếu để đoán định cảng Domea ở khu vực nông trường Quý Cao.

- Ý kiến thứ hai được thể hiện trong báo cáo "*Vị trí cảng thị Domea ở khu vực huyện Tiên Lãng, Hải Phòng*" được đăng trên *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3 năm 2007 của nhóm tác giả Trần Đức Thạnh, Nguyễn Ngọc Thao, Đinh Văn Huy, Trần Văn Điện. Các tác giả đưa ra giả thuyết "*thuyền buôn sau khi vào cửa Thái Bình không trực tiếp ngược nhánh sông Thái Bình rồi vượt sang sông Luộc lên Kẻ Chợ mà rẽ theo một nhánh phụ phía Đông nối chéo lên với sông Văn Úc. Cảng thị Domea nằm ở cuối nhánh nối này, giáp sông Văn Úc*", tức khu vực

xã Quyết Tiến và Thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng ngày nay.

- Ý kiến thứ ba được trình bày trong chuyên luận "*Domea - Cảng cửa khẩu ở vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII*" của GS.TS Nguyễn Quang Ngọc được trình bày tại hội thảo "*Domea trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII- XVIII*" tại Hải Phòng ngày 30 tháng 8 năm 2007 cho rằng vị trí của Domea có thể ở khu vực thôn An Dụ (xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng) và sông Đàng Ngoài về cơ bản chính là trục các sông Thái Bình - sông Luộc hiện nay. Về khả năng vị trí Domea ở An Dụ, cũng được Đỗ Thị Thuý Lan trình bày trong chuyên luận "*Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII - XVIII: vị trí của sông và cảng Domea*", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 11-12, 2006.

- Ý kiến thứ tư về vị trí của Domea là của tác giả Nguyễn Thừa Hỷ được phát biểu từ năm 1994 cho rằng Domea ở khu vực thôn Đông Minh (nay là xã Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng). Song từ đó đến nay tác giả không còn tiếp tục đưa ra ý kiến này nữa. Tuy nhiên, gần đây, tác giả Ngô Đăng Lợi (Hội Sử học Hải Phòng) lại tiếp tục phát biểu theo quan niệm này.

(3). Nội dung kết quả nghiên cứu này chủ yếu dựa trên kết quả khảo sát thực địa của tập thể cán bộ, sinh viên của Bộ môn Lịch sử Việt Nam Cổ

Trung đại, Khoa Lịch sử tiến hành từ năm 2000 - 2004 và một số đợt khảo sát trong khuôn khổ đề tài trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội "*Hệ thống cảng biển vùng duyên hải Bắc Bộ thế kỷ XI - XIX*" do GS.TS Nguyễn Quang Ngọc chủ trì được thực hiện từ năm 2005 - 2007.

(4). Nguyễn Trãi, *Dư địa chí* (bản dịch), Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 27. Huyện Đông Lai sau đổi thành huyện Vĩnh Lại.

(5). Xin xem thêm Trần Đức Thạnh, Nguyễn Ngọc Thao, Đinh Văn Huy, Trần Văn Điện, *Vị trí cảng thị Domea ở khu vực huyện Tiên Lãng*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3, 2007.

(6). Đỗ Thị Thuý Lan, *Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII - XVIII và dấu tích hoạt động của thương nhân phương Tây*, Khóa luận tốt nghiệp, Khoa Lịch sử, ĐH KHXH&NV-ĐHQGHN, Hà Nội, 2003; Nguyễn Duy Điệp, *Tim hiểu truyền thống văn hóa tổng Từ Đới*, Khóa luận tốt nghiệp, Khoa Lịch sử, ĐH KHXH&NV-ĐHQGHN, Hà Nội, 2001

(7). Lê Đình Hùng, *Toàn Thắng - Tiên Minh từ truyền thống đến hiện đại*, Khóa luận tốt nghiệp, Khoa Lịch sử, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2001, tr. 23.

(8). Nguyễn Quang Ngọc: *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993, tr. 54.

*"Một Râu, hai Mét, ba Ngà,*

*Tư Cầu, năm Táng, sáu đà lại Râu.*

*Tám Ngà, bảy Mét, chín Cầu,*

*Mồng mười chợ Táng, một Râu lại về".*

(9). *Đại Nam nhất thống chí*, T.III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 363.

(10). Theo tám bia "*Thị quán bi*" đặt tại đình thôn An Tân, xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương được dựng vào năm Vĩnh Thịnh 7

(1711), Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, N<sup>o</sup> 13166 - 13167.

(11). Văn bia *Đàm thị tu tạo vung quán bi ký*, Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu N<sup>o</sup> 9581 - 9582.

(12). Bia *Tân tạo Thiên Phúc kiều bi ký*, Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu N<sup>o</sup> 9561.

(13). Thần tích thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng do Đại học sĩ Nguyễn An soạn vào năm Hồng Đức thứ 20 (1489). Tư liệu tại địa phương.

(14). Lê Đình Hùng, *Toàn Thắng - Tiên Minh từ truyền thống đến hiện đại*, Khóa luận tốt nghiệp, Khoa Lịch sử, ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN, Hà Nội, 2001, tr 63-64.

(15). Nguyễn Quang Ngọc, "*Domea - Cảng cửa khẩu ở vùng cửa sông Thái Bình thế kỷ XVII*", Tlđđ. tr. 7.

(16). Phạm Quang Sơn, *Nghiên cứu sự phát triển cùng ven biển cửa sông Hồng và sông Thái Bình trên cơ sở ứng dụng thông tin viễn thám và hệ thống tin địa lý (GIS) phục vụ khai thác sử dụng hợp lý lãnh thổ*, Luận án Tiến sỹ Địa lý, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004, tr. 110 - 111.

(17). Viện nghiên cứu Hán Nôm, *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 156.

(18). *Đại Nam nhất thống chí*, T.III, sđd, tr. 406.

(19). Phạm Quốc Quân, Trần Phương: *Dấu tích vật chất khu chợ Minh Thị, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng (Hải Phòng)*, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1992*, tr. 170-172.

(20). Xin xem thêm Vũ Đường Luân, *Hệ thống cảng bến trên lưu vực sông Văn Úc và các môi liên hệ khu vực thế kỷ XI - XIX*, Báo cáo chuyên đề đề tài: *Hệ thống cảng biển vùng duyên hải Bắc Bộ thế kỷ XI - XIX*, Hà Nội, 2006.

# CÁC DÒNG HỌ ĐẶNG (ĐẶNG ĐẠI TÔN) LẬP NGHIỆP Ở LÀNG HÀNH THIÊN (XÃ XUÂN HỒNG, HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH)

ĐẶNG ĐỨC AN\*

Hành Thiên là một làng văn hiến có tiếng ở vùng đồng bằng sông Hồng. Không chỉ có tiếng là một làng có nhiều người đỗ đạt và làm quan ở thời phong kiến, thời thuộc địa, mà ngày nay, Hành Thiên vẫn nổi tiếng là làng học và có nhiều người thành đạt, đặc biệt đã sản sinh ra vị lãnh tụ lớn của đất nước là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam kiêm Chủ tịch nước Trường Chinh.

Họ Đặng (Đặng Đại tôn) là một trong những họ lớn sinh sống đầu tiên ở làng Hành Thiên. Theo các cuốn Gia phả họ Đặng ở Hành Thiên thì cụ tổ đầu tiên của họ Đặng - Hành Thiên là cụ Đặng Chính Pháp hay Tiến Pháp, hiệu là Đại Lang, là con Khâm Quận công Đặng Thế Khanh, đã di cư từ Lương Xá, huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam Hạ (nay là xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây) đến sinh sống tại xã Hành Cung, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, trấn Sơn Nam Hạ (nay là làng Hành Thiên, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định) vào khoảng cuối thế kỷ XVI. Cụ Đặng Chính Pháp là tổ khai cơ lập nghiệp

(thượng thượng thủy tổ) của họ Đặng ở Hành Thiên.

## Gốc tích cụ Đặng Chính Pháp

Cụ Đặng Chính Pháp là người thuộc dòng dõi họ Trần. Nhà Trần (1225-1400) là một triều đại oai hùng trong lịch sử dân tộc Việt Nam, đã ba lần lãnh đạo nhân dân Việt Nam đánh đuổi quân xâm lược Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287-1288), bảo vệ nền độc lập của đất nước. Năm 1400, nhà Trần bị Hồ Quý Ly cướp ngôi, một số quý tộc họ Trần âm mưu chống lại bị Hồ Quý Ly thẳng tay tàn sát. Những người họ Trần trốn thoát, khi đi lánh nạn đã phải đổi sang họ Đông (chữ Trần) bỏ liểu leo bên trái thành chữ Đông, vì thế nhà Trần trước kia còn được gọi là họ Đông A). Khi Lê Lợi lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi (1418-1427), lập ra nhà Lê (hay Hậu Lê) (1428-1527), nhiều người họ Trần đã tham gia vào cuộc kháng chiến và có nhiều công lao, mà tiêu biểu là Trần Nguyên Hãn (được phong là tả tướng quốc), Nguyễn Trãi (cháu ngoại Trần Nguyên Đán và là quân sư của Lê Lợi)..., cho nên họ Trần lại được khôi phục lại.

\* PGS. Khoa Lịch sử - Trường ĐHSPT Hà Nội

Đến đời Lê Thái Tông (1434-1442), có một người dòng dõi Hưng Trí Vương Trần Quốc Hiệu (con út của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn) là Trần Văn Huy (còn có tên là Trần Văn Trung, Trần Công Vi), hiệu là Đặng Hiên, người xã Quang Bị, huyện Bất Bạt, trấn Sơn Tây (nay là Hà Tây) (có tài liệu ghi là xã Thái Bạt, huyện Thạch Thất, trấn Sơn Tây), đậu Tiến sỹ Đệ nhị giáp (tức Hoàng giáp) khoa thi năm Nhâm Tuất (1442), niên hiệu Đại Bảo thứ 3, đời Lê Thái Tông, từng được cử đi sứ sang Trung Quốc, làm đến chức Thượng thư Bộ Hình. Cụ là một trong ba người có công sưu tập phú Việt Nam. Cụ Trần Văn Huy sinh được ba con trai là Trần Cận (hay Trần Thiện), Trần Du và Trần Lâm.

Con trai trưởng của cụ Trần Văn Huy là Trần Cận (hay Trần Thiện) đậu Tiến sỹ Đệ Tam giáp khoa thi năm Ất Sửu (1470), niên hiệu Quang Thuận thứ 10, đời Lê Thánh Tông (1460-1497), từng đi sứ Trung Quốc, làm đến chức Thượng thư Bộ Lại. Con thứ hai của cụ Trần Văn Huy là Trần Du đậu Giải nguyên (đỗ đầu cử nhân khoa thi Hương).

Nhưng năm 1511, một người cháu nội của cụ Trần Cận là Trần Tuân, lợi dụng sự bất mãn của quần chúng nhân dân đối với vua Lê Uy Mục (1505-1509) (mà nhân dân gọi là "vua quý") và khi Lê Tương Dực mới lên ngôi (1510-1516) cũng ăn chơi xa đọa như cha (nhân dân gọi là "vua lợn"), đã nổi dậy khởi nghĩa. Trần Tuân đã tụ tập được hàng vạn người, dựa vào vùng ven núi Hưng Hoá (khu Tây Bắc) và Sơn Tây (Hà Tây, Vĩnh Phúc) thành lập một chính quyền riêng chống đối lại triều đình nhà Lê. Nghĩa quân đã nhiều lần đánh bại quân triều đình và có lần tiến xuống đến Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội), uy hiếp Kinh thành Thăng Long. Trong một trận đánh, một đám tàn quân của nhà Lê "đi lạc vào doanh trại của

Tuân, khi thấy Tuân mặc áo đỏ ngồi trên giường, đã thừa cơ Tuân không đề phòng, lấy giáo đâm chết Tuân" (xem "*Đại Việt sử ký toàn thư*", tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 68-69). Cuộc khởi nghĩa của Trần Tuân bị dập tắt.

Họ Trần bị triều đình nhà Lê truy nã ráo riết. Các cụ Trần Cận, Trần Du, Trần Lâm và con cháu phải đổi họ Trần sang họ Đặng hay họ Đặng Trần. Sở dĩ đổi tên họ như vậy, một mặt là do phụ thân của các cụ là cụ Trần Văn Huy, tự hiệu là Đặng Hiên, mặt khác là vì chữ Trần có liễu leo đặt bên trái, chữ Đặng có liễu leo đặt bên phải, nhằm dụng ý nhắc nhở con cháu không quên dòng họ cũ, truyền thống ông cha xưa.

Để tránh nạn, họ Trần sau khi đổi thành họ Đặng, đã di cư đi nhiều nơi, tuy vậy con cháu của các cụ vẫn nhiều người đỗ đạt, làm quan to như các con cháu của cụ Đặng Trần Du (tức Trần Du, con trai thứ hai của cụ Đặng Hiên hay Trần Văn Huy) có Đặng Công Toàn (đậu Tiến sỹ Đệ Tam giáp, làm đến chức Tả Thị lang Bộ Hình), Đặng Công Chất (đậu trạng nguyên, làm đến chức Thượng thư Bộ Binh và Bộ Hình, tước bá), Đặng Công Diễn (đỗ đầu khoa thi Hội (hội nguyên) Tiến sỹ Đệ Tam giáp, làm đến chức Thị lang). Dòng dõi cụ Đặng Trần Du (tức Trần Du) còn có một nhân vật nổi tiếng về văn học là Đặng Trần Côn đậu Hương cống (cử nhân), tác giả cuốn "*Chinh phụ ngâm*" nổi tiếng bằng chữ Hán, được Đoàn Thị Điểm dịch ra chữ Nôm.

Các con cháu của cụ Đặng Trần Lâm (tức Trần Lâm, con trai thứ ba của cụ Trần Văn Huy tức Đặng Hiên) có Đặng Huấn hay Đặng Đình Huấn (từng nhận tước bá của triều Mạc; sau quy thuận nhà Lê lập nhiều chiến công, cụ được ban tước Khổng Lý hầu, rồi Nghĩa Quận công, được thăng từ chức Thiếu phó, Thái phó, đến Thái úy;

cụ là một trong bốn công thần thời Lê Trung hưng), Đặng Tiến Vinh (cụ cũng lập nhiều chiến công với triều Lê Trung hưng, được phong tước Hà Quận công, tặng Tả tư không), Đặng Thế Khoa (có tài kiêm văn võ, được phong tước Liêm Quận công, làm đến chức Thượng thư Bộ Binh, Tham tụng phủ Chúa Trịnh), Đặng Tiến Thự (được phong Yên Quận công, được Chúa Trịnh cho theo họ Chúa, lấy tên là Trịnh Liễu, làm đến chức Thái phó, khi mất được truy tặng Thái tử, phong làm phúc thần), Đặng Đình Tướng đỗ Giải nguyên (thủ khoa kỳ thi Hương), rồi đỗ Tiến sĩ Đệ Tam giáp, làm đến chức Thái phó, khi về hưu được xếp vào hàng quốc lão, khi mất được tặng đại tư không, phong phúc thần. Dòng dõi cụ Đặng Trần Lâm tức Trần Lâm còn có một nhà quân sự tài ba là đô đốc Đông Lĩnh Hầu của Tây Sơn Đặng Tiến Đông (con trai của Đậu Quận công Đặng Tiến Hiến, cháu nội của Yên Quận công Đặng Tiến Thự tức Trịnh Liễu) đã tham gia chỉ huy trận chiến thắng oanh liệt quân Thanh tại mặt trận Đống Đa (Hà Nội) năm Kỷ Dậu (1789).

Dòng dõi cụ Đặng Trần Cận (tức Trần Cận, con trưởng của cụ Trần Văn Huy tức Đặng Hiến) có một chi đổi sang họ Lý cũng có nhiều người đỗ tiến sĩ, đó là anh em Lý Trần Hiến, Lý Trần Quán, Lý Trần Dự ở làng Vân Canh (huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, nay thuộc ngoại thành Hà Nội) và Lý Trần Thám ở làng Lê Xá (huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam, nay thuộc tỉnh Hà Nam). Nhân vật được ghi lại trong lịch sử là Lý Trần Quán đỗ Tiến sĩ Đệ Tam giáp, đã không can ngăn được học trò của mình bắt nộp chúa Đoan Nam Vương Trịnh Khải cho quân Tây Sơn, đã tự sát.

### Dòng dõi cụ Đặng Chính Pháp

Cụ Đặng Xuân Viện trong “*Hành Thiện hợp phả*” (1933) ghi: “Theo cụ truyền thì quê tổ ở Chương Đức, cụ Chính Pháp sinh vào thời nhà Mạc, cướp ngôi nhà Lê (năm Đinh Hợi, 1527). Đến sau khi nhà Lê Trung hưng, vào các năm Gia Thái, Quang Hưng (niên hiệu của Lê Thế Tông, 1573-1599), nhà Lê đánh bọn Mạc Phúc Nguyên, Mạc Mậu Hợp, liền năm trừng phạt, dân vùng Tây Bắc không chịu nổi. Cụ tổ ta bèn dời về làng Giao Thủy ở Sơn Nam. Đó là trang Hành Cung”.

Theo “*Đặng tộc phả chí thông khảo*” (*Khảo suất gia phả họ Đặng*) do Thiếu Nam Tử soạn thì Đặng Chính Pháp (tức Đặng Đại Lang) sinh ba con trai là Đặng Nhất Lang (tự Phúc Lâm), Đặng Nhị Lang (tự Kỳ Lão), Đặng Tam Lang (tự Phúc Huệ).

Hiện nay ở làng Hành Thiện có nhiều chi họ Đặng như họ Đặng Huy, Đặng Đức, Đặng Xuân, Đặng Ngọc, Đặng Khắc, Đặng Đình, Đặng Văn, tuy có cùng một gốc là cụ thượng thủy tổ Đặng Chính Pháp, nhưng không phải thành lập ngay từ sau cụ thượng thủy tổ Đặng Chính Pháp, mà mỗi chi họ do một thủy tổ thành lập vào một thời điểm khác nhau. Chẳng hạn họ Đặng Huy thuộc dòng dõi của con trưởng cụ Đặng Chính Tâm là Đặng Sùng Khâm, nhưng không phải được thành lập ngay từ Đặng Sùng Khâm, mà họ Đặng Huy do Đặng Huy Trạch sáng lập, là cháu đời thứ 6 của Đặng Sùng Khâm; họ Đặng Đức là thuộc dòng dõi con thứ của cụ Đặng Chính Tâm là Đặng Phúc Thuần, cũng không phải thành lập từ đời Đặng Phúc Thuần, mà là từ đời Đặng Bá Tích là một trong Cửu công, cháu đời thứ 4 của Đặng Phúc Thuần; thủy tổ họ Đặng Xuân là Đặng Phúc Tín (hay Phúc Đổ), hiệu Khắc Nhượng, nhưng từ đời 1 đến đời 7 còn dùng nhiều tên đệm khác

nhau như Phúc, Nguyên, Viết ..., chỉ đến đời thứ 8 trở đi mới dùng phổ biến tên đệm Xuân (từ đời cụ tiến sỹ tuần phủ Đặng Xuân Bảng); thủy tổ họ Đặng Ngọc là Đặng Phúc Tĩnh, nhưng thực tế tên đệm “Ngọc” chỉ giành cho các con cháu của cụ Phó bảng Tổng đốc Đặng Toán (hay Đặng Kim Toán); thủy tổ họ Đặng Khắc là Đặng Cương Chính, nhưng từ đời 4 trở đi mới dùng phổ biến tên đệm “Khắc”, đến con cháu Phó bảng Thượng thư Đặng Đức Dịch (đời 7) lại đổi sang họ Đặng Đức; thủy tổ họ Đặng Đình là Đặng Đình Khuê... Tuy nhiên, do thế thứ phá ký từ đời thượng thủy tổ Đặng Chính Pháp đến đời thủy tổ của các chi họ đó không còn lưu truyền, cho nên không xác định được thủy tổ của chi họ đó là đời thứ mấy và thuộc ngành nào (Giáp, Ất hay Bính), vì thế không xác định được mối quan hệ giữa các chi họ Đặng với nhau.

Trước kia mỗi chi họ ở làng Hành Thiện thường nhập tịch vào một thôn (hay phe), cho nên tìm hiểu chi họ Đặng nào tham gia vào thôn (hay phe) nào cũng có thể xác định được mối quan hệ thân thuộc giữa các chi họ đó. Chẳng hạn họ Đặng Huy (chi Giáp), Đặng Đức, Đặng Khắc (chi Ất) cùng ở thôn Nam Nhì Nội, họ Đặng Ngọc, Đặng Đình trước ở thôn Nam Nhì Nội, sau tách ra lập thôn Nam Nhì Tiên (họ Đặng ở Nam Nhì Tiên có một chi làm con nuôi họ Nguyễn lại tách ra lập thôn Nam ngũ chính). Những người thuộc các dòng họ Đặng Huy, Đặng Đức, Đặng Khắc, Đặng Ngọc, Đặng Đình là thuộc chi thứ nhất. Họ Đặng Xuân ở thôn Nam Nhì Trung là thuộc chi thứ hai. Những người họ Đặng ở thôn Nam Ba, Nam Nhất (trong đó có Đặng Hữu) thuộc chi thứ ba. Nhưng cả sáu thôn Nam Nhì Nội, Nam Nhì Tiên, Nam Ngũ Chính, Nam Nhì Trung, Nam Ba, Nam Nhất hàng năm đều làm lễ tế

xuân và khao tế ở nhà trưởng tộc là tú tài Đặng Nguyên Đăng (dòng dõi con trưởng của Đặng Chính Tâm), riêng họ Đặng ở hai thôn Nam Nhì Tiên, Nam Ngũ chính thì ngoài lễ tế xuân ở nhà trưởng tộc Đặng Nguyên Đăng, còn làm lễ khao tế riêng. Theo Tiến sỹ Đặng Xuân Bảng thì “hoặc giả sau khi thôn Nam Nhì Tiên tách ra thì không vừa lòng với Nam Nhì Nội, nên làm lễ riêng. Mà họ Đặng ở thôn Nam Ngũ Chính lại vốn là cùng một chi với Nam Nhì Tiên, rồi sau này mới chia ra chăng” (Đặng Xuân Viện. *Hành Thiện hợp phả*).

Theo cụ Đặng Xuân Viện thì “họ Đặng Huy, Đặng Đức, Đặng Xuân nguyên là họ Trần, Đặng Hữu nguyên là họ Phạm, Đặng Vũ nguyên là họ Vũ, sau mới đổi làm họ Đặng” (Đặng Xuân Viện, *Lời mở đầu cuốn Hành Thiện hợp phả*). Như vậy, họ Đặng Hữu và Đặng Vũ không phải cùng dòng dõi Đặng Chính Pháp như các họ Đặng Huy, Đặng Đức, Đặng Xuân...

Về họ Đặng Hữu, theo *Đặng Hữu tộc phả ký* (đăng trong Đặng Xuân Viện, *Hành Thiện hợp phả*, 1933) thì thượng thủy tổ của họ Đặng Hữu là Xuân Sơn Bá Đặng Độ, húy là Tất (tên trước là Phạm Tất), con của Tiến sỹ Phạm Như Giao, kết hôn với con gái của ông Đặng Trình (người xã Hộ Xá, nhà giàu, đã bỏ tiền ra đóng góp vào việc xây chùa Thân Quang, về sau con cháu nhập cư ở xã Hành Cung), nhân đó đổi họ Phạm lấy họ Đặng. Trên Bia ký trong chùa Thân Quang cũng ghi rõ: “Phạm Tất theo họ ngoại, tự đổi làm họ Đặng”. Như vậy là con rể theo họ bố vợ. Sau đó, thủy tổ của họ này là Phụng Lộc Bá Đặng Nhân Trí, tự Phúc Huệ, chức đội trưởng (tục gọi cụ Phụng), người mở đầu họ Đặng Hữu, thành lập ra thôn Nam Nhất, cho nên chi họ này phần lớn ở thôn Nam Nhất.

Về họ Đặng Vũ, theo *Đặng Vũ thị phả tự* (đăng trong Đặng Xuân Viện, *Hành Thiện hợp phả*, 1933), thì thủy tổ họ Đặng Vũ là Đặng Thiên Thế, nguyên là họ Vũ cư ngụ tại khu Chùa Ngoài (chùa Đĩnh Lan), kết hôn với con gái duy nhất của cụ Đặng Phúc Long, nhập cư vào gia đình bố vợ, nhập tịch ở thôn Nam Nhì Nội là thôn của họ Đặng, cho nên đổi họ Vũ sang họ Đặng. Năm Mậu Thìn (1858), đời Tự Đức thứ 11, tú tài Trục Phương Đặng Vũ Nghĩa cùng người trong họ lập riêng một thôn mới đặt tên là Nam Nhì Hữu và năm Giáp Thân (1884), đời Kiến Phúc thứ 1, đã cùng họ hàng đóng góp, xây dựng nên ngôi từ đường Đặng Vũ ở giong số 9 (tức xóm Thọ Phúc Lâm), làng Hành Thiện.

Họ Đặng là một hiển tộc của làng Hành Thiện. Trong thời kỳ Nho học, về khoa bảng (văn khoa), họ Đặng (kể cả Đặng Vũ) có 2 tiến sỹ (Đặng Xuân Bảng, Đặng Hữu Dương), 2 phó bảng (Đặng Kim Toán, Đặng Đức Dịch), 40 cử nhân, 104 tú tài (tổng cộng 148 vị khoa bảng); về quan chức (quan văn), họ Đặng có 1 thượng thư (Đặng Đức Dịch), 2 tổng đốc, 1 tuần phủ, 1 án sát, 1 đốc học, 3 tri phủ, 7 tri huyện, 10 giáo thụ, 5 huấn đạo, 1 giảng dụ. Về khoa bảng võ khoa, họ Đặng có 4 võ cử nhân, 1 võ sinh và 20 quan võ.

Những vị khoa bảng và quan chức cao cấp của họ Đặng thời Nho học là Đặng Kim Toán (hay Đặng Toán) đỗ phó bảng, làm đến chức tổng đốc, ngang hàm thượng thư (tục gọi cụ Thượng Nghệ, vì làm Tổng đốc Nghệ An); Đặng Đức Dịch đỗ phó bảng, làm đến chức Thượng thư Bộ Lễ; Đặng Xuân Bảng đỗ Tiến sỹ Đệ Tam giáp, làm đến chức Tuần phủ; Đặng Hữu Dương đỗ Tiến sỹ Đệ Tam giáp, làm đến chức Án sát; Đặng Thời Tiến đỗ Cử nhân, giữ chức Đốc học Bắc Ninh; Đặng Đức Cường đỗ Cử nhân, giữ chức Tổng đốc, ngang hàng Thượng thư (tục gọi cụ Thượng Cường)...

Thời Tây học (Pháp thuộc), về bằng cấp Tây học (kể cả trong nước và ở nước ngoài), họ Đặng - Hành Thiện có 1 vị có bằng cao học, 16 vị có bằng Đại học (cử nhân, bác sỹ, dược sỹ, kỹ sư), 8 vị có bằng tú tài Pháp và Pháp-Việt, 36 vị có bằng cao đẳng tiểu học (hay thành chung), 31 vị có bằng tiểu học Pháp-Việt. Về quan chức và viên chức Nhà nước thuộc địa (có bằng Tây học) có 1 bố chánh, 1 tri phủ, 5 tham tá, 30 phán sự và thừa phái, 6 giáo sư trung học, 35 giáo học tiểu học, 19 cán sự, chuyên viên, viên chức.

Trong thời kì Pháp thuộc, họ Đặng - Hành Thiện có 28 người hoạt động cách mạng, trong đó nổi bật là những nhà hoạt động Đông du và Việt Nam Quang phục hội (Đặng Hữu Bằng tức Đặng Đoàn Bằng, Đặng Quốc Kiều, Đặng Kinh Luân, Đặng Huy Rật tức Đặng Tử Mẫn, Đặng Hữu Quý...), những nhà hoạt động trong phong trào Cộng Sản (Trường Chinh tức Đặng Xuân Khu, Đặng Xuân Thiều, Đặng Quốc Bảo...)

Vào thời hiện đại (từ 1945 đến nay), họ Đặng - Hành Thiện có nhiều nhà chính trị, quân sự, văn hóa nổi tiếng như Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam kiêm chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Trường Chinh (tức Đặng Xuân Khu), Phó Chủ tịch Quốc hội Trung tướng Đặng Quân Thụy, nhà cách mạng Đặng Xuân Thiều, hai vị bộ trưởng (Đặng Hồi Xuân, Đặng Vũ Chu), một thứ trưởng (Đặng Quốc Bảo), 3 vị tướng (Đặng Quân Thụy, Đặng Quốc Bảo, Đặng Kinh), 1 Anh hùng lao động thời kì đổi mới (Vũ Khiêu hay Đặng Vũ Khiêu), 39 giáo sư, phó giáo sư và giảng viên các trường Đại học và Cao đẳng (trong nước và ở nước ngoài), 58 tiến sỹ và cao học, 92 bác sỹ y khoa, 17 dược sỹ, 169 kỹ sư, 5 kiến trúc sư, 113 cử nhân, 43 giáo viên trung học và 12 văn nghệ sỹ.

# HỆ THỐNG DI TÍCH NHO HỌC Ở VIỆT NAM

DƯƠNG VĂN SÁU\*

Theo *Đại từ điển tiếng Việt*: “Nho giáo - học thuyết do Khổng Tử đề xuất nhằm duy trì trật tự xã hội phong kiến” (1) còn “Nho học - nền học vấn theo Nho giáo” (2). Nho giáo là một triết thuyết chính trị và đạo lý Đông phương. Học thuyết này đóng vai trò quản lý, điều tiết xã hội chứ không chỉ dừng lại ở trào lưu tư tưởng. Nó tồn tại trong xã hội phong kiến, trở thành thiết chế của xã hội, như là trật tự xã hội đồng thời trở thành những quan niệm trong mọi mối quan hệ, ứng xử, hành xử, giao thoa... giữa những cá nhân và các tầng lớp người trong các mối quan hệ xã hội của họ. Để làm tốt điều đó, vấn đề giáo dục, đào tạo con người, điều tiết, quản lý xã hội sẽ không còn chỉ nằm trong trong hệ thống giáo dục nói chung mà sẽ lan truyền, chi phối đến mọi mặt hoạt động của xã hội; trong toàn bộ các mối quan hệ giữa con người với xã hội mà mình đang sống. Ở Việt Nam dưới thời phong kiến, trong tiến trình tồn tại và phát triển của Nho giáo đồng thời tồn tại một hệ thống giáo dục và đào tạo những người phục vụ đất nước, phục vụ bộ máy cầm quyền đương thời...

Như vậy, Nho giáo chính là ý thức hệ tư tưởng, hệ thống giáo lý, kinh điển, lễ nghi phép tắc được các triều đại phong kiến phương Đông sử dụng trong quá trình cầm quyền để cai trị xã hội, xây dựng và quản lý

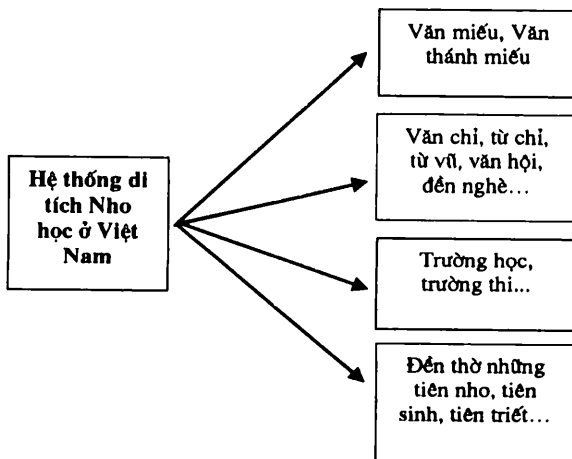
đất nước đồng thời trở thành những chuẩn mực trong các mối quan hệ xã hội, được mọi người thừa nhận và tuân theo một cách tự nguyện hay cưỡng bức và Nho học là nền giáo dục - đào tạo con người theo những chuẩn mực của đạo đức Nho giáo; đồng thời đào tạo, tuyển chọn đội ngũ quan lại cung cấp cho bộ máy chính quyền các cấp của các nhà nước phong kiến phương Đông. Nho giáo mang tính tôn giáo với thánh đường là Văn miếu, Khổng miếu và các di tích khác với nhiều qui mô, cấp độ mang những tên gọi khác nhau; giáo chủ là Khổng Tử và giáo lý là hệ thống các tín điều mà các nhà Nho phải tuân thủ. Trong khi đó, Nho học mang tính học thuật, chứa đựng nội dung tư tưởng và cách thức tổ chức thực hiện để góp phần cơ bản trong việc đào tạo con người, đào tạo nguồn nhân lực cho quá trình “*tu thân - tề gia - trị quốc - an dân - bình thiên hạ*”.

Nho giáo và Nho học du nhập vào Việt Nam khá sớm và tồn tại lâu dài ở Việt Nam. Ảnh hưởng của Nho giáo ở Việt Nam là rất to lớn, nó để lại dấu ấn khá đậm nét trong mọi mặt của đời sống xã hội cho đến tận hôm nay và sẽ còn ảnh hưởng sâu sắc, mạnh mẽ và lâu dài trong tiến trình lịch sử dân tộc. Là một hệ tư tưởng, một học thuyết chính trị xã hội nhưng suốt một thời gian dài dưới thời phong kiến ở Việt Nam,

---

\*Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Nho giáo cùng với Phật giáo, Lão giáo được cha ông ta gọi là “Tam giáo” và được coi như những tôn giáo trong đời sống xã hội. Trong cuốn *Đại cương Lịch sử Việt Nam* đã viết: “Các tôn giáo cổ truyền: Nho, Phật, Đạo...” (3). Chính vì vậy mà những người được coi là “giáo chủ” của các tôn giáo này được người đời lập nên những đền thờ dành riêng cho họ. Nếu chùa chiền, am tháp, tịnh xá, Phật đài là cơ sở thờ tự của Phật giáo; từ đường, phủ điện, tịnh cốc, thanh am là cơ sở thờ tự của Lão giáo thì Nho giáo cũng có những đền thờ riêng của nó. Những di tích thuộc loại hình di tích Nho học cũng khá đặc sắc và phong phú. Chúng có mặt ở khắp mọi nơi với nhiều loại hình khác nhau. Di tích gắn với Nho giáo, Nho học là những công trình kiến trúc công cộng với qui mô và hình thức khác nhau tùy từng địa phương dùng làm nơi thờ Khổng Tử và các bậc tiên Nho, tiên triết; ngoài ra còn bao gồm hệ thống các trường học, trường thi mà ở đó đã diễn ra quá trình đào tạo và tuyển chọn nhân tài dưới các triều đại phong kiến Việt Nam. Trong hệ thống di tích Nho giáo, Nho học và có thể gọi chung là di tích Nho học, với các tên gọi khác nhau, chức năng cũng không hoàn toàn giống nhau, bao gồm một số loại hình sau đây:



**1. Các Văn miếu, Văn thánh miếu**

Tên gọi Văn miếu được người châu Âu dịch ra các thứ tiếng của họ là Literature temple (Anh); Literatur tempel (Đức); Le Temple d'Litérature (Pháp) đều có nghĩa là “*đền thờ văn học*”. Với một cách hiểu thuần túy như vậy, Văn miếu đã mất đi ý nghĩa nguyên thủy của nó, mà chỉ còn là biểu tượng của văn học dưới góc nhìn của người phương Tây.

Trong sách *Từ điển Hán ngữ hiện đại* - ở trang 1319 có viết: “Văn miếu: Miếu thờ của Khổng Tử (4). Theo từ điển *Từ nguyên* của Trung Quốc: “Văn miếu là miếu Khổng Tử, năm thứ 27 niên hiệu Khai Nguyên thời Đường (739) phong Khổng Tử là Văn Tuyên vương, gọi miếu Khổng Tử là Văn Tuyên vương miếu. Từ thời Nguyên, Minh về sau phổ biến gọi là Văn miếu” (5). Trên quê hương của mình, về cơ bản Khổng Tử luôn được các triều đại phong kiến Trung Hoa trân trọng và tôn vinh [đương nhiên mọi người đều biết và không quên việc Tần Thủy Hoàng “đốt sách - chôn nhà Nho” (*phân thư khanh nho* hay cao trào “*phê Lâm - phê Khổng*” trong giai đoạn Cách mạng văn hóa dưới thời nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa)]. Do công lao của mình, sau khi mất ông được các triều đại

phong kiến ban tặng các tên thụy và danh hiệu khác nhau. Năm đầu sau công nguyên, dưới thời Hán ông được trao thụy hiệu đầu tiên là *Bao Thành Tuyên Ni công - Ngài Ni (tức Khổng Tử) công đức đáng ca ngợi*. Đến nhà Tống, triều đình ra sắc phong cho Khổng Tử thêm 2 chữ “*Chí Thánh*”. Đến thời Nguyên sắc phong cho Khổng Tử “*Đại Thành*”. Tên thụy của ông

trong giai đoạn từ 1307-1530 là *Đại Thành Chí Thánh - thành công lớn đạt tới bậc thánh*; giai đoạn từ 1530 trở đi, tên thụy của ông là *Chí Thánh Tiên Sư - bậc thầy đời trước đã đạt tới bậc thánh*. Dưới thời nhà Đường, triều vua Đường Thái Tông (năm 739), Khổng Tử được phong là *Văn Tuyên Vương* cho nên nơi thờ Khổng Tử được gọi là *Văn Tuyên Vương miếu*, trên mộ phần của ông ở Khúc Phụ tẩm bia ghi rõ *“Đại Thành Chí Thánh Văn Tuyên Vương chi mộ”*. Với tất cả những phong tặng trên, cho nên hiện nay trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) có bức bài vị của Ngài mang dòng chữ: *“Đại Thành Chí Thánh Tiên Sư Khổng Tử thần vị”*. Việc thờ phụng như vậy là một biểu hiện cho sự đề cao, trân trọng và tôn vinh Khổng Tử, cũng là tôn vinh tri thức, học vấn, đạo lý trong xã hội.

Văn miếu, nghĩa gốc là miếu thờ Văn, thờ đạo học của con người, mà trong đó Khổng Tử - biểu tượng về người thầy muôn đời là người đại diện tối cao. Do vậy, thờ đạo học chính là thờ Khổng Tử và thờ Khổng Tử chính là thờ đạo học của con người. Tùy mỗi địa phương, hệ thống di tích Nho học có những tên gọi khác nhau với qui mô và tính chất cũng khác nhau. Ở Trung Quốc, đất nước vốn là quê hương của Khổng giáo, di tích Nho giáo gọi là Khổng miếu, cũng có nơi được gọi là Văn miếu, Khổng Phu Tử miếu - nơi thờ Khổng Tử và các môn đệ của Ngài. Trên khắp đất nước Trung Hoa có nhiều di tích như vậy với lịch sử hình thành và qui mô kiến trúc - điêu khắc khác nhau. Trước hết phải kể đến Khổng miếu ở Khúc Phụ (Sơn Đông, Trung Quốc) được xây dựng ngay trên nền nhà của Khổng Tử hai năm sau ngày Ngài mất. Nơi đây đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Bên cạnh Khúc Phụ,

nhiều di tích khác cũng được xây dựng như Văn miếu Bắc Kinh, Văn miếu Thượng Hải, Phu tử miếu Nam Kinh, Văn miếu Kiến Thủy (Vân Nam) và các văn miếu ở Đài Loan... Đây đều là các di tích trọng điểm văn vật của Trung Quốc và thế giới...

Ở Việt Nam, Nho giáo và Nho học xuất hiện khá sớm. Những mầm mống Nho giáo xuất hiện cùng với sự xuất hiện ách đô hộ của phong kiến phương Bắc, với sự hiện diện của các quan cai trị phương Bắc. Tuy Nho giáo và Nho học xuất hiện sớm nhưng qui mô ảnh hưởng của nó buổi đầu khá hạn chế, thông thường chỉ phổ biến ở trung ương, gắn với các trung tâm chính trị đầu não và ở các đô thị mà chưa có nhiều ảnh hưởng tới các vùng nông thôn, làng xã. Đây chính là một trong những nguyên nhân mà các nhà nghiên cứu Việt Nam cho rằng sau hơn cả nghìn năm Bắc thuộc, Việt Nam vẫn bảo tồn được bản sắc văn hóa của dân tộc mình, vượt lên trên ách đô hộ hàng nghìn năm để trở thành một quốc gia độc lập tự chủ, ngang hàng với quốc gia phương Bắc lân bang. Nho giáo du nhập, hiện diện trong xã hội và đi kèm với nó là những thiết chế văn hóa cũng từng bước hình thành. Hệ thống di tích Nho học trong đó có các Văn miếu ở Việt Nam xuất hiện rất muộn, Văn miếu xuất hiện sớm nhất ở Việt Nam là Văn miếu Thăng Long ra đời năm 1070 như nhiều sách sử đã ghi lại: “Tháng Tám, mùa thu năm Canh Tuất niên hiệu Thần Vũ năm thứ 2 [1070], làm Văn miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây” (6). Sau sự ra đời của Văn miếu đầu tiên này, các Văn miếu ở các địa phương khác còn xuất hiện muộn hơn mốc năm 1070 rất nhiều. Tại sao có vấn đề này? Xét một cách thông thường, với mỗi con người, chỉ khi học vấn đã đạt

được trình độ nhất định, khi khả năng và điều kiện về mọi mặt cho phép, con người ta mới có điều kiện để thực thi những "hành xử văn hóa - tinh thần" của mình. Đối với xã hội, Văn miếu là nơi thờ tự của các tầng lớp Nho gia, gắn với các vương triều phong kiến thống trị xã hội. Sự ra đời của nó cũng cần có những điều kiện lịch sử - chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội nhất định.

Theo *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ - Viện Ngôn ngữ học xuất bản năm 1992 thì Văn miếu được định nghĩa ngắn gọn là: "miếu thờ Khổng Tử" (7). Trong cuộc sống xã hội, ở các địa phương khác nhau, những di tích gắn với Nho học bên cạnh tên gọi Văn miếu còn được gọi bằng một số tên gọi khác nhau như Văn Thánh, Văn Thánh miếu, Khổng miếu, Tiên sư miếu, Chí Thánh miếu, Chí Thánh Tiên Sư miếu, miếu Thánh hiền, miếu Tiên hiền... Những di tích gắn với Nho học trên địa bàn miền Bắc Việt Nam hầu như chỉ có tên gọi là Văn miếu mà không có tên gọi là Văn Thánh hay Khổng miếu. Đơn cử như Văn miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội), Văn miếu Bắc Ninh, Văn miếu Mao Điền (Hải Dương), Văn miếu Xích Đằng (Hưng Yên)... Trong khi đó, các di tích gắn với Nho học ở miền Trung và Nam Việt Nam lại có những tên gọi như Văn Thánh Huế, Khổng miếu Hội An, Văn miếu Diên Khánh (Khánh Hòa), Văn miếu Trấn Biên (Đồng Nai), Văn Thánh miếu Vĩnh Long (Vĩnh Long)...

Qua tìm hiểu cho thấy, ở trung ương có xây dựng Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) hay Văn Thánh (Huế), đó là những Văn miếu quốc gia mà qui mô xây dựng thường lớn và đối tượng được thờ bên cạnh Khổng Tử và các tiên Nho tiên triết của Trung Hoa (Tứ phối, Thập triết, Thất thập

nhị hiền...) còn thờ Chu Văn An và lưu danh các tiến sĩ Nho học, những người đỗ đạt khoa bảng ở các địa phương khác nhau trong cả nước. Đến thời nhà Nguyễn (1802 - 1945), bên cạnh Văn miếu trung ương ở Huế, ở hầu hết các tỉnh đều xây dựng các văn miếu hàng tỉnh, nhưng đến nay hầu hết đã bị phá hủy. Dưới thời Vua Minh Mạng (1820 - 1840), sau các cuộc cải cách hành chính, hệ thống tổ chức hành chính cấp tỉnh ra đời năm 1831 trên cơ sở các trấn xứ thời Lê. Vì vậy, các văn miếu hàng tỉnh có thể được xây dựng trên cơ sở, nền tảng là Văn miếu của các trấn, xứ nhưng dưới thời Nguyễn, chúng trở thành Văn miếu cấp tỉnh. Ở các Văn miếu này, qui mô xây dựng khác nhau và đối tượng được thờ là Khổng Tử cùng những Tiến sĩ nho học người quê tại địa phương. Đây cũng thường là trường thi, nơi các địa phương theo lệ định hoặc đột xuất tổ chức các kỳ thi Hương tuyển chọn những người ưu tú của địa phương mình gửi về trung ương tham gia kỳ thi Hội.

Theo bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* dưới thời nhà Nguyễn đã từng tồn tại một hệ thống gồm 28 Văn miếu ở Kinh sư (Huế) và các địa phương trong cả nước (8) (xem bảng 1).

Trải qua những biến thiên thăng trầm của lịch sử, hiện tại về cơ bản ở Việt Nam còn tồn tại một số văn miếu với qui mô và hình thức khác nhau sau đây:

- Văn miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội).
- Văn miếu Bắc Ninh.
- Văn miếu Hải Dương.
- Văn miếu Hưng Yên.
- Văn Thánh Huế (Thừa Thiên - Huế).
- Khổng miếu Hội An (Quảng Nam).

Bảng 1: Hệ thống Văn Miếu dưới thời Nguyễn (1802-1945)

Văn miếu ở các tỉnh	Văn miếu ở các tỉnh	Văn miếu ở các đạo và Kinh sư
1. Tỉnh Lạng Sơn	13. Tỉnh Nam Định	25. Đạo Quảng Trị
2. Tỉnh Cao Bằng	14. Tỉnh Thanh Hóa	26. Đạo Hà Tĩnh
3. Tỉnh Thái Nguyên	15. Tỉnh Nghệ An	27. Đạo Phú Yên
4. Tỉnh Tuyên Quang	16. Tỉnh Quảng Bình	28. Văn miếu Kinh sư (Huế)
5. Tỉnh Hưng Hóa	17. Tỉnh Quảng Nam	
6. Tỉnh Sơn Tây	18. Tỉnh Quảng Ngãi	
7. Tỉnh Quảng Yên	19. Tỉnh Bình Định	
8. Tỉnh Hà Nội	20. Tỉnh Khánh Hòa	
9. Tỉnh Bắc Ninh	21. Tỉnh Bình Thuận	
10. Tỉnh Hải Dương	22. Tỉnh Biên Hòa	
11. Tỉnh Hưng Yên	23. Tỉnh Gia Định	
12. Tỉnh Ninh Bình	24. Tỉnh Vĩnh Long	

- Văn miếu Diên Khánh (Khánh Hòa).
- Văn miếu Trấn Biên (Biên Hòa, Đồng Nai).
- Văn Thánh miếu Vĩnh Long.

Trong các Văn miếu còn lại kể trên, ngoại trừ Văn miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) và Văn Thánh Huế (Thừa Thiên - Huế) đã từng là những Văn miếu Trung ương, gắn với các triều đại phong kiến Việt Nam đã từng đóng đô ở Hà Nội và Huế số còn lại là những Văn miếu mang tư cách văn miếu hàng tỉnh. Ngoài những Văn miếu kể trên, ở các địa phương còn tồn tại khá nhiều các Văn miếu với qui mô nhỏ, phụ thuộc các cấp quản lý hành chính từ trên xuống dưới và mang những tên gọi khác nhau:

- Hai Văn Thánh miếu trên địa bàn phố cổ Hội An (Quảng Nam): một ở số nhà 16 đường Phan Châu Trinh (Văn Thánh miếu Minh Hương), một ở số nhà 16 Hùng Vương (Văn Thánh miếu Cẩm Phô).

- Trên địa bàn Thành phố Tam Kỳ (Quảng Nam) có di tích Văn Thánh - Khổng miếu đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia vào ngày 26-4-2005.

- Di tích Văn thánh miếu Bình Định ở thôn Vĩnh Phú (xưa là Vĩnh Lại), xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn vốn được xây dựng từ năm 1802 nay chỉ còn dấu tích hai tấm bia đá "*khuyh cái hạ mã* - nghiêng lọng, xuống ngựa và bức bình phong long mã đội hà đồ ở phía trước.

- Nhiều địa phương đang có xu hướng khôi phục lại hệ thống di tích văn miếu ở địa phương mình như Văn miếu Vinh (Nghệ An), Văn miếu Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc)... bằng việc tổ chức các cuộc khảo cứu dấu tích, hiện trạng những dấu tích, thư tịch còn sót lại; tổ chức các Hội thảo khoa học để trao đổi, thảo luận về vấn đề khôi phục, bảo tồn, phát huy những giá trị to lớn mà các di tích Văn miếu hàm chứa.

## 2. Các văn chỉ, từ chỉ, từ vũ, văn hội, đền nghề

Dưới cấp hành chính tỉnh, các phủ, huyện cũng có hệ thống di tích Nho học nhưng gọi đó là các văn chỉ, từ chỉ, từ vũ hay các đền thờ, lăng mộ, nghề thờ... hiện còn khá nhiều và nhiều di tích còn tương đối nguyên vẹn. Những di tích này thường được xây dựng ở những nơi có nhiều người đỗ đạt khoa bảng trong các làng xã. Với qui

mô khác nhau, những từ chỉ, văn chỉ ở các địa phương thường không có hệ thống tượng thờ mà chỉ có các ban, bệ thờ đôi khi lộ thiên hoặc với những tự khí đơn giản. Theo *Từ điển tiếng Việt* Văn chỉ là: "nền và bệ xây để thờ Khổng Tử ở các làng xã thời trước" (9). Theo *Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam*: "Văn từ, Văn chỉ là nơi thờ Khổng Tử và những bậc khoa hoạn trong làng. Bệ gạch xây lộ thiên là Văn chỉ, có mái che là Văn từ" (10).

Những di tích này vốn là nơi thờ tự Nho học ở làng xã đồng thời là nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa của những người vốn đã từng có ít nhiều chữ nghĩa thánh hiền. Nơi hội Tư văn ở các địa phương sinh hoạt và cũng là nơi diễn ra các hoạt động tôn vinh khoa bảng ở các địa phương dưới thời phong kiến, khích lệ phong trào học hành phấn đấu của các nho sinh, nho sĩ. Hệ thống những di tích này vốn đã từng phát huy tốt vai trò của mình đối với việc giáo dục đào tạo trong quá khứ và hiện nay vẫn càng ngày càng phát huy hơn nữa vai trò của nó trong sự nghiệp trồng người đặc biệt quan trọng này. Ở các địa phương hiện nay, phong trào khuyến học ngày càng mở rộng và phát triển. Những nhà thờ họ, đặc biệt là những dòng họ có người đỗ đạt cao, đỗ Tiến sĩ dưới thời phong kiến; những văn từ, văn chỉ trở thành trụ sở, trung tâm cho các hoạt động khuyến học của các dòng họ, các địa phương. Những di tích này vừa là nơi thờ tự, tôn vinh những người đỗ đạt khoa bảng trong quá khứ truyền thống vừa là nơi sinh hoạt của giới trí thức của làng xã trong giai đoạn hiện nay. Nơi đắp bồi niềm tin, sự trợ giúp có nhiều ý nghĩa đối với những "sĩ tử" của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa hôm nay.

### 3. Hệ thống trường học, trường thi

Để cung cấp đội ngũ sĩ phu cho xã hội,

những quan lại của chính quyền phong kiến, các địa phương đã tổ chức các trường học, trường thi. Do bị chi phối bởi nhiều yếu tố, hệ thống trường học, trường thi ở các địa phương không đồng đều về số và chất lượng. Trong làng xã, những người có ít nhiều chữ nghĩa Thánh hiền nhưng không đỗ đạt khoa bảng, không tham gia bộ máy chính quyền các cấp mà đi "gõ đầu trẻ" - dạy học. Những trường học sơ khởi ấy thường được mở ngay tại nhà của thầy. Dù nhiều hay ít, đôi khi chỉ với dăm ba học trò học chung một thầy, chữ nghĩa Thánh hiền, kỷ cương, giáo lý Nho giáo từng bước phổ cập và truyền bá ở rất nhiều những trường học cấp cơ sở ấy. Khi nhà nước tổ chức các kỳ thi tuyển từ thấp lên cao, những người học trò ấy bước vào đường "khoa lộ", lều chõng đi thi mang theo sự hy vọng, tin tưởng, chờ mong của Thầy, của cha mẹ gia đình và cả tình cảm, ước mong của cả làng, cả xóm. Và trên hết là ước mong của chính mỗi nho sinh, nho sĩ được đỗ đạt khoa bảng để được vinh thân - tề gia - trị quốc... Dưới thời phong kiến, có 3 cấp thi là thi Hương, thi Hội, thi Đình. Nếu ở các địa phương tổ chức thi Hương thì ở triều đình tổ chức thi Hội và thi Đình để chọn ra các Tiến sĩ và Trạng nguyên. Địa điểm tổ chức các cuộc thi có thể là một khu vực riêng hoặc tổ chức ngay trong khu vực Quốc Tử Giám hoặc trong các tòa điện trong kinh thành. Để phục vụ quá trình đào tạo, nghiên cứu... một số cơ quan cũng được thành lập như Chiêu Văn quán, Tú Lâm cục, Trung Thư giám, Sùng Văn quán... Do chỉ được xây dựng với kiến trúc đơn giản, thường mang tính tạm thời theo mô thức "lều - chõng" nên các trường học hầu như không để lại dấu vết kiến trúc mà chỉ còn lại địa điểm gắn với các địa danh đã đi vào cuộc sống xã hội và lịch sử của các địa phương. Những nơi này hiện nay hầu như chỉ còn tên gọi

như phố Tràng Thi ở Hà Nội ngày nay, cánh đồng Tràng trước cửa Văn miếu Mao Điền (Cẩm Giàng - Hải Dương), chùa Bình (nơi bình văn của học trò dưới thời Sĩ Nhiếp) trong khu vực thành cổ Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), Trường thi Hương (Nam Định)... Trên nền xưa dấu cũ, nên chăng chúng ta cho xây dựng những trường học với qui mô và tính chất khác nhau để nối tiếp truyền thống hiếu học, khoa bảng của cha ông, đào tạo, cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa hôm nay.

#### 4. Những đền thờ tiên nho, tiên sinh, tiên triết, người đỗ đạt khoa bảng

Bên cạnh việc được phối thờ tại các Văn miếu, văn chỉ, từ chỉ... một số nhân vật nổi tiếng còn được lập đền thờ tại quê hương của họ hoặc ở những nơi họ đã có cống hiến to lớn cho sự nghiệp giáo dục đào tạo hoặc thành danh trên quan lộ. Những đền thờ đó trước hết dành cho những người có công trong truyền bá và phát triển Nho giáo, Nho học ở Việt Nam. Đó là một số di tích như đền Lũng Khê thờ Sĩ Vương trong thành cổ Luy Lâu, đền và lăng mộ Sĩ Vương tại Tam Á (Thuận Thành, Bắc Ninh). Sĩ Vương hay Sĩ Nhiếp là người được các triều đại phong kiến Việt Nam phong là "*Nam giao học tổ* - ông Tổ học xứ Nam". Dưới thời Nguyễn, triều vua Minh Mạng năm thứ 4 (1824) Sĩ Vương được đưa vào thờ ở miếu Đế vương các đời trên địa bàn xã Dương Xuân, phối thờ cùng với Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Hùng Vương, Đinh Tiên Hoàng, sau đó đến năm Minh Mạng thứ 13 (1833) lại được đưa vào thờ ở trong Văn miếu dưới hạng Tiên nho thờ phụ" (11). Hay những di tích có liên quan đến những nhân vật nổi bật của nền khoa bảng giáo dục thời phong kiến ở khắp

các địa phương. Ví dụ, ở thôn Đình Tổ, xã Đình Tổ huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh hiện còn lăng mộ Thái sư Lê Văn Thịnh - Trạng nguyên khai khoa của nền Nho học Việt Nam. Ngài được thờ ở đình làng với tư cách thành hoàng làng, hàng năm lễ hội của làng từ 10/5 đến 12/5 Âm lịch đều có rước kiệu Ngài rất trang trọng. Không chỉ ở Đình Tổ, Lê Văn Thịnh còn được 10 làng ở xã Đông Cứu, huyện Gia Bình thờ trong hội Thập đình. Chu Văn An - người thầy giáo mẫu mực của Việt Nam bên cạnh được thờ ở Văn miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) và một số Văn miếu khác như Văn miếu Hải Dương, Văn miếu Hưng Yên, Văn miếu Trấn Biên (Đồng Nai). còn lập đền thờ riêng Ngài ở Chí Linh (Hải Dương) vừa mới khánh thành đầu năm 2008. Còn biết bao những danh nho danh sĩ khác trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam được thờ cúng tôn vinh ở các nhà thờ họ, các đền thờ với qui mô kiến trúc khác nhau có mặt ở tất cả các địa phương trong cả nước trong suốt chiều dài lịch sử. Những làng quê nổi danh đã đi vào lịch sử khoa bảng Việt Nam và cũng in sâu trong tâm thức dân gian như Mộ Trạch (Hải Dương) được coi là "*Tiến sĩ sào* - Tổ Tiến sĩ", Kim Đôi (Bắc Ninh) gắn với vùng đất nổi danh "một giỏ ông Đồ, một bồ ông Cống, một đồng Trạng nguyên, một thuyền Bảng nhãn" hay các làng "Đông - Cổ Am, Nam - Hành Thiện" là những cái nôi khoa bảng. Ở các địa phương này, những danh nho được thờ trong các nhà thờ của dòng họ, là niềm tự hào, sự động viên khích lệ lớp lớp cháu con phấn đấu noi gương cha ông.

Những đền thờ các danh sĩ cùng rất nhiều hiện vật có liên quan như bia đá, bảng vàng, sắc phong, thần phả, gia phả, nhà thờ các vị đại khoa ở các dòng họ trong làng xã cùng những di cảo như sách vở, bút

ngiên, gánh sách... Đó là một kho tàng di sản văn hóa phong phú của cha ông để lại, cần tiếp tục được bảo vệ, giữ gìn chu đáo, nghiên cứu sâu sắc nhằm phát huy vai trò tác dụng to lớn của nó trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay.

Hệ thống di tích Nho học ở Việt Nam đã phát huy vai trò to lớn của chúng trong quá khứ lịch sử. Chúng thực sự khẳng định được vị thế của mình trong xã hội phong kiến trước đây. Hiện nay, những công trình kiến trúc di sản quý báu trên đã và đang phát huy vai trò to lớn của mình trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Những di tích Nho học đặc sắc đứng đầu là Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) trở thành những điểm tham quan du lịch nổi tiếng của đất nước, nơi hàng ngày đón tiếp các nguyên thủ quốc gia, các đoàn khách du lịch đến từ khắp nơi trên thế giới

để tìm hiểu về Văn hiến Việt Nam. Những di tích Nho học không chỉ là các điểm tham quan du lịch đặc sắc trong các tour du lịch văn hóa mà còn là nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa - xã hội - giáo dục trọng điểm của các địa phương. Chính ở các di tích Nho học là nơi rất thích hợp để diễn ra các Hội thảo khoa học về các danh nhân của địa phương và đất nước. Đây cũng là nơi tôn vinh truyền thống khoa bảng của các địa phương, góp phần khuyến khích lớp lớp cháu con tích cực học tập rèn đức luyện tài, noi gương cha ông để trở thành những người có ích cho gia đình, dòng tộc và đất nước... Cũng ở các di tích Nho học này, những hoạt động văn hóa - giáo dục có môi trường thuận lợi nhất để triển khai các hoạt động của mình trong sự nghiệp trồng người đặc biệt quan trọng trong tiến trình hội nhập của đất nước hiện nay.

**CHÚ THÍCH**

(1). Nguyễn Như Ý (Chủ biên). *Đại từ điển tiếng Việt*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 1253.

(2). Nguyễn Như Ý (Chủ biên). *Đại từ điển tiếng Việt*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 1253.

(3). Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr. 384.

(4). Thương vụ ấn thư quán, *Hiện đại Hán ngữ Từ điển*, Bắc Kinh, 1999, tr. 1319.

(5). Trung tâm hoạt động văn hóa - khoa học Văn miếu - Quốc Tử Giám, dẫn theo "Tổng luận đề tài nghiên cứu khoa học - Cơ sở và giải pháp nghiên cứu quản lý di tích Nho học ở Việt Nam". Hà Nội, 1999, tr. 6.

(6). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, Bản điện tử 2001, tr. 108.

(7). Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển ngôn ngữ - Viện ngôn ngữ học, Hà Nội, 1992, tr. 1079.

(8). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập I - tập V, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992.

(9). Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển ngôn ngữ - Viện ngôn ngữ học, Hà Nội, 1992, tr. 1079.

(10). Trung tâm hoạt động văn hóa - khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, sđd, tr. 7.

(11). Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Khám định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, tr. 429, 435.

# TRƯỜNG THI HƯƠNG CUỐI CÙNG Ở BẮC KỲ

## TRƯỜNG THI HƯƠNG NAM ĐỊNH

(Tiếp theo và hết)

ĐỖ THỊ HƯƠNG THẢO\*  
VŨ THỊ MINH THẮNG\*\*

### Quan trường

Quan trường ở các trường thi Hương do triều đình cử ra (26). Số lượng quan trường của các trường thi, các năm thi cũng không giống nhau tùy thuộc vào số sĩ tử dự thi của các trường đó, năm đó.

Thời Nguyễn, trước kỳ thi hai tháng, các quan của tỉnh Nam Định kê khai danh sách các viên chức như: Bố chính, Án sát, Thông phán, Kinh lịch, Hậu bổ trong hạt, là những người đã đỗ Cử nhân hoặc Tiến sĩ để trình lên Bộ Lễ đợi triều đình chọn phái đi làm việc trường thi. Những người đang có tang gia đình hoặc có án bản thân thì không được đề cử trong danh sách này. Ngoài ra, tất cả quan trường và những người giúp việc trong trường thi có người thân đi thi thì phải trình cho triều đình biết và xin không tham gia. Nếu ai cố tình vi phạm sẽ bị phạt tội nặng. Riêng Lại điển chỉ sau khi xuất trình đủ giấy có đóng dấu và cam đoan là không có người thân đi thi tại điểm mình trông thi thì mới được triều đình sung bổ (27).

Số lượng quan trường của trường thi Nam Định do triều đình quy định luôn luôn đông hơn các trường thi khác (28).

Riêng năm 1828, do số sĩ tử dự thi giảm nhiều nên quan trường của các trường thi đều giảm, riêng trường thi Nam Định thì giảm một nửa so với bình thường.

Dưới đây là số lượng cụ thể quan trường thi Hương Nam Định theo quy định của nhà Nguyễn năm 1825:

#### *Khu vực thí sinh làm bài thi*

- *Đề điệu (Đề tuyển)*: 2 viên, chọn từ những quan nhị phẩm, phụ trách những công việc hành chính giấy tờ, quy chế về chấm thi, coi thi... nhằm đảm bảo an toàn trong kỳ thi.

- *Lại điển (Lại phòng)*: 40 người lấy từ Nha lại của các hạt Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh. Số người này được chia làm hai bộ phận: một nửa trợ giúp các quan chấm thi; nửa kia theo giúp các quan Đề điệu làm các việc như: thu quyển thi, đóng dấu vào quyển thi, sắp xếp cất phách, lập danh sách, viết tên thí sinh ra từng mảnh trộn lẫn rồi chia đều, yết tên trên các biển, không phụ thuộc vào huyện, phủ nơi thí sinh sinh sống để chia đều cho các vi...

- *Quan Giám sát* (còn gọi là quan *Khoa đạo* hay *Ngự sử*): 2 viên do triều đình cử

\* Th.S. Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

\*\* Th.S. Bộ môn Khoa học Chính trị - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

đến giám sát toàn bộ kỳ thi, công việc của các quan, tình hình thi cử của thí sinh để về trình tấu. Hai vị quan này không tham gia vào việc chấm thi.

- *Thế sát*: 8 viên, dùng cai độ các vệ Thị trung, Thị nội, Thân sách - những người đang làm việc trong quân ngũ, có nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự ở khu vực ngoại trường, khám xét vật dụng của thí sinh khi vào trường thi.

Bên cạnh đội ngũ Mật sát (làm việc ở khu nội trường) và Thế sát, do số lượng người tập trung quá lớn trong thời gian thi Hương nên lực lượng lính gác bản xứ cũng được tăng cường nhằm đảm bảo tình hình an ninh trật tự tại Nam Định và các vùng phụ cận. Theo ước tính của chính quyền Pháp, ngoài số dân bản xứ sinh sống ở Nam Định, còn có khoảng hơn 20.000 người đến tỉnh Nam Định trong kỳ thi Hương, "trong đó sẽ có không ít kẻ là tội phạm chuyên nghiệp hoặc do hoàn cảnh mà có thể sẽ phạm tội" (29). Năm 1900, số lực lượng gác bản xứ là 55 người đến năm 1903 đã tăng lên đến 160 người, trong đó có 25 lính kỵ binh. Đặc biệt những năm đầu của thế kỷ XX, trong thời gian diễn ra kỳ thi Hương Nam Định, lực lượng đảm bảo an ninh trật tự còn được bổ sung từ 4 đến 5 cảnh sát Pháp và một pháo hạm nhằm "tạo ấn tượng và thể hiện sự tôn kính với ngài Toàn quyền trong trường hợp ngài Toàn quyền đến dự lễ khai mạc trường thi hoặc lễ tuyên danh các tân khoa" (30).

Mặt khác, sự tập trung số lượng lớn người tại Nam Định trong dịp này còn được chính quyền Pháp nhìn nhận dưới một chiều cạnh khác. Trong một báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương năm 1888, Tạm quyền Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ Parreau đã coi kỳ thi Hương Nam Định là "cơ hội vô cùng thuận lợi để... giới thiệu các sản phẩm

*của nền công nghiệp chúng ta [Pháp] tới phần lớn trong số họ vốn xuất thân từ những gia đình giàu có hay khá giả"* (31).

#### *Khu vực Nội trường*

- *Sơ khảo*: 18 viên, chọn từ các quan thất, bát phẩm, và Hương cống chưa bổ nhiệm, có nhiệm vụ chấm quyển thi lần đầu.

- *Phúc khảo*: 8 viên, chọn từ các quan ngũ, lục phẩm, làm nhiệm vụ chấm lại các bài đã được chấm lần đầu.

- *Giám khảo*: 2 viên, chọn từ những quan tứ phẩm, phụ trách việc chỉ đạo chấm thi, duyệt quyển thi lần cuối cùng.

- *Mật sát*: 4 viên, dùng cai độ các vệ Thị trung, Thị nội, Thân sách - tức là những người đang ở trong quân ngũ, có nhiệm vụ giám sát thí sinh và quan coi thi trong khu vực Nội trường.

#### *Khu vực Ngoại trường*

- *Phân khảo*: 2 viên, chọn từ các quan ngũ phẩm, làm nhiệm vụ xem xét những quyển thi bị hỏng ở Nội trường, nếu thấy quyển nào đáng đỗ thì trình lên quan Chủ khảo.

- *Phó chủ khảo* (hay Giám thí): 1 viên, chọn từ những quan nhị phẩm và tam phẩm, có nhiệm vụ trợ giúp quan Chánh Chủ khảo xét duyệt những quyển thi đã chọn đỗ ở Nội trường, hoặc chấm lại những quyển thi mà Phân khảo chọn lựa từ những quyển thi bị đánh hỏng ở Nội trường nhưng xét ra đáng đỗ.

- *Chánh chủ khảo*: Là quan lớn nhất trong trường thi, chọn từ những quan nhị phẩm và tam phẩm. Quan Chánh chủ khảo có toàn quyền trong việc xét duyệt các quyển để định đỗ hay hỏng cho các thí sinh.

**Bảng 3: Các quan Chánh chủ khảo, Phó chủ khảo của trường thi Hương Nam Định (32)**

Khoa thi	Chánh chủ khảo	Phó chủ khảo
1834	Tuần phủ Quảng Yên Lê Dục Đức	Bố chánh Quảng Bình Hà Thúc Lương
1837	Tham tri Bộ Lễ Đoàn Khiêm Quang	Án sát Lạng Sơn Phạm Khởi
1840	Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên Nguyễn Công Hoán	Bố chánh Hà Nội Nguyễn Quốc Tăng
1841	Thị lang Bộ Hộ Nguyễn Quốc Cầm	Bố chánh Thanh Hóa Võ Doãn Cung
1842	Tổng đốc Ninh Thái Nguyễn Đăng Giai	Bố chánh Quảng Yên Đặng Huy Thuật
1843	Thị lang Bộ Hình Trương Quốc Dụng	Án sát Bắc Ninh Đinh Văn Minh
1846	Tuần phủ Hưng Hóa Nguyễn Quốc Cầm	Bố chánh Tuyên Quang Ng. Đức Hoan
1847	Phủ doãn Thừa Thiên Nguyễn Công Trứ	Thiêm sự phủ Thiêm sự sung Toàn tu Sử quán Phạm Hữu Nghị
1848	Tham tri bộ Công Trương Quốc Dụng	Bố chánh Tuyên Quang Ng. Đức Hoan
1849 (33)		
1850	Bố chánh Hưng Hóa Đinh Văn Minh	Bố chánh Nghệ An Ngô Bình Đức
1852	Hộ đốc Bắc Ninh Nguyễn Quốc Hoan	Thái bộc tự khanh sung Toàn tu Sử quán Nguyễn Bá Thiệu
1855	Thị lang Bộ Lại Lê Thiện Trị	Bố chánh Hải Dương Phan Tam Tỉnh
1858	Tham tri Bộ Lễ Phạm Hữu Nghị	Án sát Sơn Tây Bùi Tuấn
1861	Tham tri Bộ Lại Phạm Hữu Nghị	Bố chánh Sơn Tây Lê Dụ
1864	Bố chánh Nghệ An Ngụy Khắc Dản	Án sát Sơn Tây Nguyễn Lâm
1867	Tuần phủ Hà Nội Nguyễn Lệ	Biện lý Bộ Công Nguyễn Hữu Lập
1868	Bố chánh Nghệ An Ngụy Khắc Dản	Án sát Sơn Tây Trịnh Xuân Thường
1870	Tham tri Lê Lượng Bạt	Trần Văn Chuẩn (34)
1873 (35)		
1874	Phủ Doãn Thừa Thiên Lê Đắc Quang	Án sát Nghệ An Lâm Hoàn
1876	Bố chánh Phan Huy Minh	Toàn tu Bùi Ước
1878	Thị lang Bộ Binh Hà Văn Quan	Biện lý Bộ Hình Lương Huy Ý
1879	Thị lang Nội các Nguyễn Thuật	Án sát Quảng Bình Ngô Đức Bình
1882 (36)		
1884	Thị lang sung Tham biện Nội các Nguyễn Thuật	Toàn tu Quốc sử quán Nguyễn Liên
1885 (37)		
1886 (38)		
1888	Thương biện Nha kinh lược Hồ Lệ	Thị lang Nội các Trần Khánh Tiến
1891	Tham tri Bộ Lại Hoàng Hữu Xứng	Bố chánh Nghệ An Trần Khánh Tiến
1894	Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên An Xuân Nam Cao Xuân Dục	Tham biện Nội các Nguyễn Gia Thoại
1897	Tả Tham tri Bộ Lễ sung biện Các vụ Đồng Sĩ Vịnh	Hàn lâm viện Trực học sĩ sung Toàn tu Quốc sử quán Nguyễn Quán
1900	Phạm Xứng	Nguyễn Gia Thoại
1903	Tuần phủ lãnh Bố chánh Nghệ An Tôn Thất Thiệm	Tham biện Nội các Cao Đệ
1906	Thị lang lãnh Tham tri bộ Lại Trần Trạm	Quang lộc tự khanh lãnh Tế tửu Trần Đình Phong
1909	Tham tri Bộ Học Đặng Như Vọng	Thị lang Bộ Lễ Mai Hữu Dục
1912	Gia hàm Thượng thư lãnh Tham tri Bộ Lại Trần Trạm	Án sát lãnh Bố chánh Hà Tĩnh Trần Đình Bách.
1915	Tham tri Bộ Lại Trần Trạm	Bố chánh Quảng Bình Nguyễn Khoa Tân

Trên cơ sở những ghi chép của Cao Xuân Dục trong *Quốc triều Hương khoa lục*, chúng tôi đã tiến hành lập bảng danh sách các Chánh chủ khảo, Phó chủ khảo của trường thi Hương Nam Định qua các năm. (Xem bảng 3).

Như vậy, từ bảng 3 chúng ta thấy, phần lớn những người được giao giữ trọng trách Chánh, Phó chủ khảo của trường thi Hương Nam Định đều là các quan giữ các chức vụ như: **Bố chánh**, **Án sát**, **Toán tu Quốc sử quán**, **Phủ doãn**, **Tham tri**, **Tổng đốc**, **Tham biện Nội các**, **Thương biện Nha kinh lược**, **Thị lang**, **Biện lý**, **Tể tửu** và **Tuần phủ**... đều là các chức quan lớn trong triều.

Biểu đồ dưới đây sẽ cho thấy tỷ lệ phân bố những người thuộc các chức vụ khác nhau được giao trọng trách làm Chánh, Phó chủ khảo trường thi Hương Nam Định (Xem biểu đồ 1).

Từ biểu đồ này chúng ta thấy, trong số các chức quan đã trình bày ở trên, ba chức quan thường được giao làm Chánh, Phó chủ khảo trường thi Hương Nam Định là các quan **Tham tri**, **Bố chánh** và **Thị lang**. Còn đối với các chức quan khác, tần suất xuất hiện không nhiều.

Trước năm 1886, triều đình chỉ định toàn thể các quan trường. Thành phần của hội đồng thi do chính nhà vua lựa chọn trên cơ sở danh sách của Bộ Lễ gửi lên theo nguyên tắc chọn những người xứ Trung Kỳ khi khoa thi tổ chức ở tại Bắc Kỳ và tương tự là người Bắc Kỳ

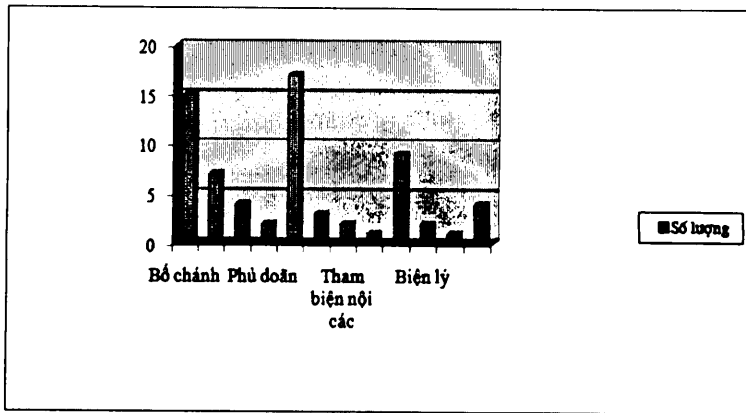
khi khoa thi tổ chức tại Trung Kỳ (39).

Từ năm 1886 trở về sau, triều đình chỉ cử các quan Chánh, Phó chủ khảo, Phân khảo, Giám khảo, Ngự sử và Đề tuyển, còn các quan Phúc khảo, Sơ khảo thì do quan Kinh lược Bắc Kỳ chỉ định. Năm 1897, nha Kinh lược Bắc Kỳ bị bãi bỏ thì Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định chỉ định các quan Phúc khảo, Sơ khảo cho kỳ thi Hương ở Nam Định (40). Danh sách của những vị quan này sẽ không được tiết lộ cho đến thời điểm họ khởi hành để tránh hiện tượng gây sức ép hoặc âm mưu gian lận trong kỳ thi (41).

Trong trường hợp trường thi Hà Nội và Nam Định thi chung, tham gia vào hội đồng giám khảo ngoài một số những quan đã được chọn tại các tỉnh, còn có những quan được chọn tại kinh thành, nhưng *"tuyệt đối không được cùng quê với các thí sinh dự thi tại cùng một trường thi"* (42).

Kể từ khi Pháp bình định xong Bắc Kỳ, các vị quan giám khảo từ kinh thành muốn xuống Nam Định để tổ chức thi Hương phải có giấy thông hành do chính quyền Pháp cấp. Trong một số trường hợp, quan Chánh chủ khảo được chính quyền Pháp ưu tiên cung cấp kinh phí để đến Nam Định bằng

**Biểu đồ 1: Tỷ lệ các chức quan giữ chức Chánh, Phó chủ khảo trường thi Hương Nam Định**



tàu hỏa, cũng theo đề nghị của quan Toàn quyền, học trò từ các nơi xuống Nam Định thi thì có thể đi nhờ của các tàu buôn chở hàng (43).

Các vị quan trường trong thời gian làm nhiệm vụ được phép có người đi theo hầu. Quan Đề điệu, Giám thí có 5 người theo hầu; Giám khảo, Sơ khảo đều 4 người; Phúc khảo, Sơ khảo, Mật sát đều 2 người.

Trong thời gian sinh sống và làm việc tại trường thi Hương Nam Định, quan trường được cung cấp tiền gạo và các nhu yếu phẩm khác.

*Về tiền và gạo* (Xem bảng 4) (44)

**Bảng 4: Tiền và gạo cấp cho các quan trường**

Quan trường	Tiền (Đơn vị: quan tiền)	Gạo (Đơn vị: phượng gạo trắng)
Chánh chủ khảo	50	10
Phó chủ khảo	45	10
Giám khảo	35	8
Đề điệu	35	8
Phó Đề điệu	25	5
Phân khảo	25	5
Giám sát	25	5
Phúc khảo	25	5
Sơ khảo	20	4
Mật sát	20	4
Thể sát	20	4
Lại phòng	5	2

*Các nhu yếu phẩm khác*

“Buồng các quan Đề điệu, Giám thí, Hiệp trấn, Đốc học, Giám khảo, Thiêm hiệp mỗi buồng có 1 cái giường kỷ viết, 1 cây đèn, 1 đôi chiếu vuông. Buồng quan Sơ khảo, Phúc khảo, mỗi buồng 1 giường, 1 kỷ viết, 1 đôi chiếu vuông, 1 cây đèn. Buồng quan Mật sát 1 giường, 1 ghế phản, 1 đôi chiếu vuông, 1 đôi chiếu dài, 1 cây đèn. Buồng Lại phòng mỗi gian phản 1 cái, chiếu vuông 1 đôi, đèn 1 cây. Các buồng nói trên đĩa đèn dầu bắc đủ dùng, chiếu trắng mỗi thứ 1 cái để ở phòng thi. Ngày thường

củ nước than gỗ do lính trấn đem đến” (45).

*Sĩ tử*

Như đã nói ở trên, do ở Bắc Kỳ 2 trường thi Hương sáp nhập thành một nên số người tham dự kỳ thi Hương Nam Định là rất lớn, “*chiếm khoảng một nửa tổng số thí sinh trong toàn bộ vương quốc*” (46). Tuy nhiên, số giải ngạch lấy đỗ lại bị giới hạn chặt chẽ, khiến số người thi trượt không phải là nhỏ. Điều đó vẫn không làm số lượng người dự thi của những năm tiếp theo vì thế mà giảm đi, do dưới thời phong kiến, giáo dục và thi cử Nho học chính là

phương tiện, mục đích của rất nhiều sĩ tử trong việc muốn thoát khỏi cái nghèo, cảnh làm ruộng ở đồng quê.

Khoa thi năm 1888, trường thi Hương Nam Định có 8.316 người dự thi. Khoa thi năm 1891 có 9.000 thí sinh tham dự, đến năm 1894 là 9.772 thí sinh và đến năm 1897 con số này lên đến 12.000 người. Trong số hơn 8.000 người tham dự kỳ thi thứ nhất năm 1888, đến kỳ thi thứ hai chỉ có 1.928 người đỗ. Vào đến kỳ thi thứ 3 chỉ còn 616 người (47). Còn tại khoa thi Hương năm 1906, số người tham dự kỳ thi Hạch là

hơn 4.000 người, nhưng chỉ có 600 người đỗ.

Thống kê từ *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục cho thấy, từ khoa thi năm 1825 đến khoa thi năm 1915 tại trường thi Nam Định lấy đỗ tổng cộng 1.248 Cử nhân và Tú tài, trong đó số người được lấy đỗ từ các địa phương chiếm tỷ lệ như sau (xem bảng 5).

*Số lượng người thi đỗ của các tỉnh* sẽ minh họa rõ hơn những thông tin của bảng trên (Xem biểu đồ 2).

Trên đây là phân loại những người đỗ đạt theo địa phương, còn theo lứa tuổi thì chúng ta thấy độ tuổi của những thí sinh đỗ kỳ thi Hương của trường thi Nam Định dàn trải ở biên độ khá rộng từ 16 tuổi đến 84 tuổi (xem biểu đồ 3). Người ít tuổi nhất

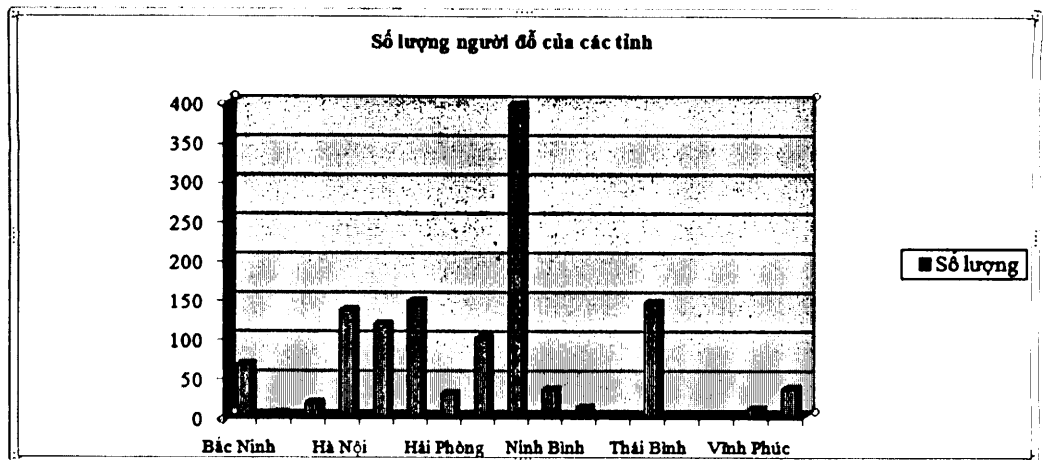
**Bảng 5: Số Cử nhân, Tú tài của các địa phương được lấy đỗ trong các khoa thi của trường thi Hương Nam Định**

Địa phương	Số lượng	%
Bắc Ninh	66	5.3
Bắc Giang	04	0.3
Hà Nam	17	1.4
Hà Nội	135	10.8
Hà Tây	117	9.4
Hải Dương	146	11.7
Hải Phòng	29	2.3
Hưng Yên	99	8.0
Nam Định	396	31.8
Ninh Bình	34	2.7
Phú Thọ	11	0.8
Quảng Ninh	02	0.2
Thái Bình	144	11.6
Thái Nguyên	01	0.08
Thừa Thiên	01	0.08
Vĩnh Phúc	09	0.7
Không xác định	35	2.8

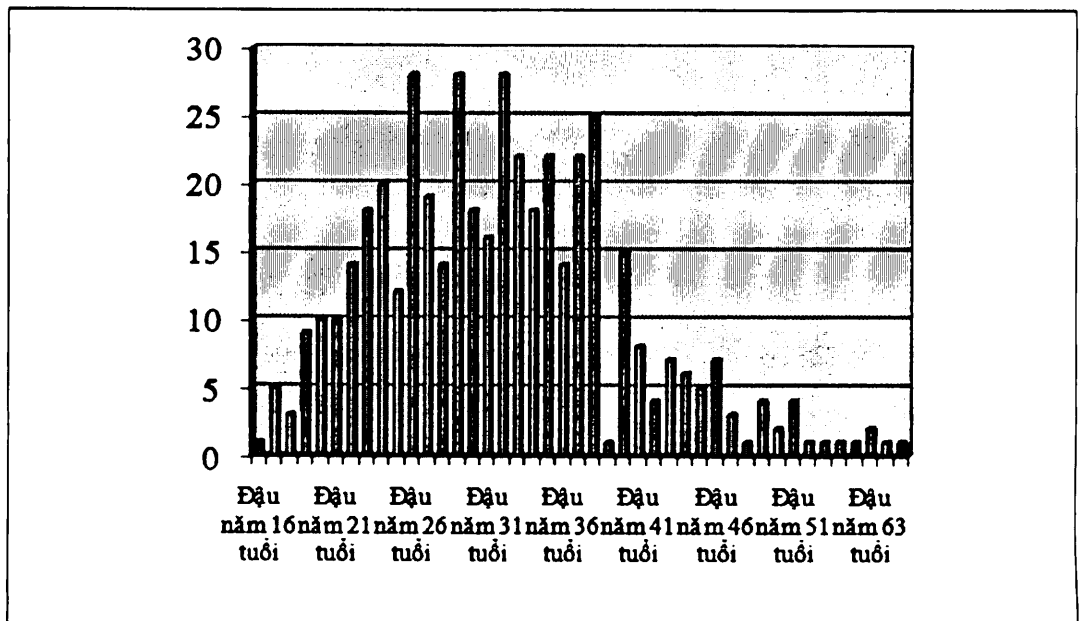
Từ bảng 5, chúng ta thấy các địa phương có tỷ lệ người đỗ cao là: Hà Nội (10.7%), Thái Bình (11.6%), Hải Dương (11.7%) và cao nhất là Nam Định (31.8% với gần 400 người thi đỗ). Còn trong nhóm các địa phương có tỷ lệ người đỗ thấp có: Phú Thọ (0.8%), Bắc Giang (0.3%), Quảng Ninh (0.2%), và thấp nhất là Thái Nguyên (chưa đầy 0.1%). Kết quả thống kê này thống nhất với những kết quả nghiên cứu trước đây của chúng tôi về những vùng đất, địa phương được xem là vùng đất có truyền thống khoa bảng thuộc đồng bằng châu thổ sông Hồng (48).

của trường thi Hương Nam Định đỗ Cử nhân là Ngô Thúc Địch, người La Khê, tỉnh Hà Tây, dự thi khoa năm 1915. Người nhiều tuổi nhất là Vũ Đình Thự, người tỉnh Thái Bình, dự thi khoa năm 1900 và đỗ Cử nhân khi đã ở vào độ tuổi “Bát thập”. Những người thuộc độ tuổi từ 40 đến 50 tuổi trở lên đỗ đạt cũng chiếm một số lượng khá đáng kể. Nhiều người trong số họ kiên trì, quyết tâm theo đuổi việc học hành đến cùng như Nguyễn Đăng Thiện đỗ Tú tài khi 19 tuổi nhưng đến 60 tuổi mới đỗ Cử nhân; hay Nguyễn Như Bồng dự 15 khóa thi Hương trong suốt 40 năm chỉ đỗ Tú tài 2

Biểu đồ 2



Biểu đồ 3: Độ tuổi đỗ Cử nhân, Tú tài của sĩ tử trường thi Hương Nam Định



lần và đỗ Cử nhân khi đã 60 tuổi (49). Đây là những minh chứng sống động cho quyết tâm phải thi đỗ, giành lấy một học vị nhất định mặc dù tuổi tác đã khá cao của khá nhiều sĩ tử thời xưa.

Biểu đồ 3 cho thấy những người thi đỗ đều ở nhóm tuổi từ 26 đến 38 tuổi. Trong đó những người đỗ ở độ tuổi 26, 29 và 32

tuổi là nhiều nhất (50), sau đó là những người đỗ ở độ tuổi 33 và 35. Như vậy độ tuổi trung bình của những người thi đỗ Cử nhân, Tú tài của trường thi Hương Nam Định là khá cao.

Trong số những người đỗ đạt được thống kê trên đây, rất nhiều người xuất thân từ những gia đình, dòng họ khoa bảng. Họ

được sinh ra trong những gia đình có ông cháu, cha con hoặc bác, chú cháu cùng thi đậu. Theo thống kê của chúng tôi, có tới 101 trường hợp những người đỗ đạt sinh ra và lớn lên trong gia đình có nhiều người thi đậu; 104 trường hợp trong gia đình có cha con cùng thi đậu và 75 trường hợp là những gia đình có cả anh và em cùng thi đậu. Thậm chí có những gia đình cha con và anh em thi đậu cùng khoa. Chiếm số lượng lớn trong số những trường hợp này phải kể đến những người đến từ vùng đất Nam Định, đặc biệt là làng Hành Thiện (51).

Những số liệu trên đây là những chỉ số cho phép khẳng định truyền thống khoa bảng của người Việt - vùng đất khoa bảng - làng khoa bảng và gia đình, dòng họ khoa bảng cũng như nhu cầu nhất thiết phải đi học, đi thi để không những làm vẻ vang dòng họ mà còn là điều kiện có một cuộc sống khác trước.

Sau khi thi đỗ, các vị Cử nhân của trường thi Hương Nam Định đến vọng cung tỉnh Nam Định để làm lễ tạ ân đức nhà vua và dự ăn yến và được triều đình bổ nhiệm chức quan.

Ngoài ra, theo quy định từ trước, những người đỗ thi Hương được miễn lao dịch (52); những người đỗ bậc nhất, bậc nhì thì đưa về học ở Quốc Tử Giám, những người đỗ bậc ba cho về học tại nhà học của các lộ (53).

#### *Bổ ra làm quan*

Những người đỗ thi Hương, sau khi đã thành Tú tài, Cử nhân phần lớn đều được triều đình bổ ra làm quan (54).

Với tinh thần khoa cử là “cái lưới để lựa chọn nhân tài”, mà trên thực tế số người đỗ Tiến sĩ trong lịch sử khoa cử Việt Nam không phải là lớn, nên việc bổ dụng quan

lại cho bộ máy nhà nước đã mở rộng tới nhóm đối tượng là các Cử nhân.

Theo đánh giá của đa số giới cai trị và học giả Pháp tại Đông Dương mang tính dân chủ cao, thể hiện ở chỗ người có tài, dù là con nhà thường dân, nếu thi đậu cũng có thể giữ các cương vị trọng yếu trong bộ máy quốc gia (55).

Vào cuối thế kỷ XIX, toàn Bắc Kỳ chỉ còn duy nhất trường thi Hương Nam Định nên đây cũng là một nguồn quan trọng cung cấp quan, lại cho triều đình. Khoa thi năm 1886 có 7.691 người dự thí, lấy đậu 74 Cử nhân, như vậy cứ 120 người mới có một người đậu Cử nhân. Khoa thi năm 1897 có 12.000 sĩ tử, chỉ có 80 người trúng tuyển, như vậy cứ 150 thí sinh dự thi mới có 1 người đậu (56).

Năm Tự Đức thứ 14 (1861), triều đình mới bắt đầu có định lệ bổ nhiệm Tú tài ra làm quan:

“Tú tài người nào hạch trúng hạng ưu, được sơ thụ chánh cửu phẩm thì đủ 1 năm, thăng thụ hàm Điển bạ, lại đủ 1 năm nữa, thăng thụ chánh bát phẩm chính ngạch, hoặc bổ Huấn đạo, lại đủ 1 năm nữa thì bổ Giáo thụ, hoặc Kinh lịch.

Hạng bình thì được sơ thụ đãi chiếu, thì đủ 1 năm thăng thụ chánh cửu phẩm chính ngạch, lại đủ 1 năm nữa thăng thụ hàm Điển bạ, lại đủ 1 năm nữa thăng thụ chánh bát phẩm chính ngạch hoặc bổ Huấn đạo” (57).

Như vậy, Cử nhân, Tú tài sau khi đỗ kỳ thi Hương được triều đình bổ nhiệm ở một số chức vụ khác nhau, tuy nhiên số người được bổ nhiệm cũng phải là nhiều.

Trong tổng số 1.248 người đỗ của trường Hương Nam Định từ khoa thi 1825 đến 1915 chỉ có 464 người được bổ nhiệm làm

**Bảng 6: Số lượng, chức vụ những người đỗ Cử nhân từ trường thi Hương Nam Định được cử làm quan (58)**

Chức quan	Số lượng	Chức quan	Số lượng
Án sát	36	Lang trung	10
Đốc học	24	Ngự sử	16
Bố chánh	17	Phủ doãn Thừa Thiên	03
Biện lý	02	Quang lộc thiếu tự khanh	04
Cấp sự trung	04	Quốc Tử Giám Tế tửu	04
Chưởng ấn	03	Sơn phòng sứ	01
Chủ sự tàu máy	01	Tham biện	01
Chủ sự ty Quang lộc	01	Tổng đốc	09
Doanh điền Phó sứ	01	Tổng sư	01
Giáo thụ	29	Thư lại	01
Hàn lâm điển bạ	01	Thông phán	02
Hàn lâm viện trực Học sĩ	01	Thương biện	01
Học chính	01	Thừa phái Cơ mật viện	01
Hồng lô thiếu tự khanh	01	Thị độc	04
Hồng lô tự khanh	02	Thị giảng học sĩ	10
Hộ đốc	02	Thị lang	04
Hộ thành binh mã	01	Toàn tu sử quán	01
Hậu bố	01	Tri châu	03
Hậu tuyền	01	Tri huyện	128
Hiệp biện Đại học sĩ	01	Tri phủ	73
Huấn đạo	38	Trước tác	02
Khảo hiệu sử quán	01	Tu soạn	01
Kinh lược sứ	01	Tuần phủ	08
Kinh lịch	02	Viên ngoại lang	04

quan, chiếm 37.2% và phần lớn trong số họ đều là những người sau đó tiếp tục thi đỗ kỳ thi Hội và thi Đình đạt học vị Tiến sĩ.

Như vậy, nhìn bảng và biểu đồ trên chúng ta sẽ thấy, các chức vụ chủ yếu mà Cử nhân của trường thi Hương Nam Định nắm giữ là: Tri huyện (chiếm 27.5%), Tri phủ (15.7%), Huấn đạo

(8.1%), Án sát (7.8%), Giáo thụ (6.3%) và Đốc học (5.2%). Ngoài ra còn có các chức vụ khác như: Tuần phủ, Thị giảng học sĩ, Bố chánh, Tổng đốc,... Điều này đồng nghĩa với việc, số lượng lớn những Cử nhân còn lại không tham gia bộ máy chính quyền Nhà nước mà trở về làng quê sung vào đội ngũ trí thức ở các địa

phương. Họ là những người góp phần tạo nên những đóng góp cho văn hóa làng Việt Nam truyền thống.

\*

Năm 1915, kỳ thi Hương cuối cùng của trường thi Nam Định chấm dứt, đồng nghĩa với việc kết thúc chế độ giáo dục Nho học truyền thống ở miền Bắc. Nên giáo dục

Việt Nam bước sang thời kỳ mới, có những chuyển biến đáng kể trong những giai đoạn sau. Bức tranh về trường thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ được trình bày trên đây góp phần phản ánh không chỉ thực trạng của giáo dục Nho học Việt Nam ở giai đoạn cuối mà còn cho thấy những chuyển biến văn hóa - xã hội ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

## CHÚ THÍCH

(26). Từ khoa thi Hương năm 1492, Hồng Đức năm thứ 32, quan Hàn lâm viện được lấy làm khảo quan thi Hương. Thời vua Lê, chúa Trịnh có thời điểm, năm 1720, một số quan phủ và quan huyện cũng được tham gia làm chủ khảo nhưng việc ít, quan nhiều nên đã trở thành tệ hại xã hội và quy định này sau cũng phải hủy bỏ.

(27). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tr. 210-223.

(28). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd.

(29). RST, N<sup>o</sup> 73560.

(30). RST, N<sup>o</sup> 73560.

(31). RST, N<sup>o</sup> 4148.

(32). Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. Tp. Hồ Chí Minh, 1993.

(33). Không có thông tin ghi về Chánh, Phó chủ khảo.

(34). Phần quan hàm có 4 chữ bị đục bỏ.

(35), (36), (37), (38). Không có thông tin ghi phần Chánh, Phó chủ khảo.

(39). RST, N<sup>o</sup> 4148.

(40). Đặng Hữu Thụ, *Làng Hành Thiện và các nhà Nho Hành Thiện triều Nguyễn*, Cyber s.a., 108A, rue Hors Château, 4000 Liège, Belgique, 1/1992, tr. 179

(41). RST, N<sup>o</sup> 73553.

(42). RST, N<sup>o</sup> 73553.

(43). RST, N<sup>o</sup> 73538.

(44). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tr. 228 - 229.

(45). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tr. 232 - 233.

(46). RST, N<sup>o</sup> 73571.

(47). RST, N<sup>o</sup> 73538 và N<sup>o</sup> 4148.

(48). Xem thêm Đỗ Thị Hương Thảo, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và hệ thống văn từ, văn chỉ (Qua khảo sát ở Hà Nội và các vùng phụ cận)*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Lịch sử, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

(49). Tỉnh Ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định (Chỉ đạo biên soạn), *Địa chí Nam Định*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 758.

(50). 28 người trên tổng số những người thống kê được, không phải trên tổng số toàn bộ thí sinh dự thi.

(51). Dưới đây là một vài ví dụ về gia đình, dòng họ khoa bảng ở làng Hành Thiện được nói tới trong *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục:

Đặng Văn Tường có bốn người con là Đặng Vũ Phong, Đặng Vũ Chiêu, Đặng Vũ Oánh, Đặng Ngọc Quỳnh đều đỗ Cử nhân. Em trai của Đặng Văn Tường là Đặng Vũ Uyển cũng đỗ Cử nhân. Đặng Vũ Thực, Đặng Cao Chi, Đặng Vũ Mẫn, Đặng Vũ Quán là anh em ruột cùng đỗ Cử nhân. Họ cùng là anh em họ của Đặng Vũ Phong, Đặng Vũ Chiêu, Đặng Vũ Oánh, Đặng Ngọc Quỳnh. Đặng Vũ Thực có 2 người con đỗ Cử nhân là Đặng Vũ Túc và Đặng Vũ Cao. Đây là dòng họ có anh em, chú cháu, cha con cùng thi đỗ.

Nguyễn Hữu Lợi, Nguyễn Hữu Thuận và Nguyễn Ngọc Quỳnh là 3 anh em cùng đỗ Cử nhân. Nguyễn Hữu Thuận có con là Nguyễn Hữu Tích. Hai cha con cùng đậu Cử nhân. Người em Nguyễn Ngọc Quỳnh có 4 người con là: Nguyễn Duy Tiên, Nguyễn Duy Hàn, Nguyễn Duy Ninh,

Nguyễn Duy Hiếu cũng đều đậu Cử nhân.

Chú Phạm Ngọc Chất, Phạm Ngọc Bình, cháu Phạm Ngọc Lý, Phạm Ngọc Nhiễm, Phạm Danh Sắc cùng đỗ Cử nhân. Trong đó, Phạm Ngọc Lý, Phạm Ngọc Nhiễm, Phạm Danh Sắc là anh em họ. Chú Phạm Ngọc Chất, cháu Phạm Ngọc Nhiễm cùng đậu Cử nhân khoa thi năm 1874.

(52). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 257.

(53). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 300.

(54). Thời Hồng Đức, "Lại viên (của) các nha môn nếu thi đỗ khoa thi Hương thì được bổ lên chính quan".

(55). Xem thêm Đặng Hữu Thụ, *Làng Hành Thiện và các nhà Nho Hành Thiện triều Nguyễn*, Cyber s.a., 108A, rue Hors Château, 4000 Liège, Belgique, 1/1992, tr. 93.

(56). Đặng Hữu Thụ, sđd, tr. 93.

(57). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXIX. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 215-216.

(58). Cao Xuân Dục, sđd, 1993.



# CHỦ NGHĨA KHU VỰC TRONG LỊCH SỬ

HOÀNG KHẮC NAM\*

**T**rong hàng nghìn năm lịch sử, thế giới bị chia rẽ bởi các hình thức tổ chức con người khác nhau. Con người và thế giới được phân chia theo những ranh giới khác nhau từ địa lý, chính trị, kinh tế cho tới sắc tộc, tôn giáo, ngôn ngữ,... Bước sang thế kỷ XXI, cơ hội cho sự thống nhất thế giới trở nên lớn hơn bao giờ hết. Cơ hội này được quy định bởi xu thế toàn cầu hóa, sự hình thành nền kinh tế và chính trị thế giới, sự nổi lên của những vấn đề toàn cầu, vai trò ngày càng tăng của các lực lượng toàn cầu, sự xói mòn chủ quyền quốc gia, và bởi mong mỏi về một thế giới hòa bình hơn.

Trong bối cảnh đó, vấn đề “thế giới tiếp tục ngự trị bởi các quốc gia hay sẽ trở nên đại đồng?” đã sôi nổi trở lại. Đó là cuộc tranh luận giữa chủ nghĩa quốc gia (*Statism*) và chủ nghĩa toàn cầu (*Globalism*). Bên dưới hai chủ nghĩa này, hàng loạt các câu hỏi khác cũng được đặt ra. Nếu thế giới vẫn gồm những quốc gia thì quốc gia sẽ thay đổi như thế nào? Quan hệ giữa chúng sẽ ra sao? Nếu thế giới đại đồng thì mô hình của nó sẽ là gì? các bộ phận nhỏ hơn của nó là gì? Sự liên kết giữa chúng sẽ ra sao...?

Ngoài hai xu hướng trên, còn có một quan niệm xuất hiện muộn hơn và chịu

ảnh hưởng của Chủ nghĩa Tự do Mới (*Neoliberalism*) trong quan hệ quốc tế (QHQT). Quan niệm này cho rằng thế giới có thể sẽ được phân chia thành các khu vực. Những người theo quan điểm này cho rằng phương án khu vực có thể khắc phục được những khó khăn của hai lý thuyết trên.

Đối với quan niệm đầu, hội nhập khu vực là sự tập hợp quốc gia để phản ứng với tác động của toàn cầu hóa. Hội nhập khu vực vẫn cho phép quốc gia tồn tại, đồng thời đem lại cho nó khả năng thích ứng với bối cảnh mới. Ngoài ra, cơ chế hợp tác khu vực có thể hạn chế phần nào tình trạng vô chính phủ vốn được coi là một nguồn gốc gây nên xung đột giữa các quốc gia. Mà khi xung đột được giảm bớt, quốc gia có thêm lý do để tồn tại. Đối với quan niệm sau, hội nhập khu vực được coi là phương án trung gian, là bước chuyển tiếp lên hội nhập toàn cầu. Trong quá trình tiến tới hội nhập khu vực, một số nội dung thuộc chủ quyền quốc gia sẽ dần được chuyển giao cho những thể chế chung. Tính mở của khu vực cho phép thế giới vẫn giải quyết được các vấn đề toàn cầu và thực hiện được toàn cầu hóa. Vai trò của các thể chế khu vực sẽ ngày càng tăng, khả năng liên kết giữa chúng ngày càng lớn. Và hội nhập toàn cầu hoàn toàn có thể được hình thành.

---

\*TS. Khoa Quốc tế học - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN

Cuộc tranh luận này còn lâu mới ngã ngũ. Tuy nhiên, bất chấp sự khác biệt, cả ba quan điểm đều chia sẻ với nhau ở chỗ: chủ nghĩa khu vực (*Regionalism*) là tác nhân quan trọng đối với sự phát triển của thế giới và sự tồn tại của nó là một thực tế. Thực tế này đang được sự ủng hộ của các hiện tượng hợp tác khu vực, khu vực hóa, thể chế hóa khu vực, hội nhập khu vực... diễn ra mạnh mẽ từ sau Chiến tranh lạnh.

Bài viết này không nhằm chứng minh cho bất kỳ quan niệm nào mà chỉ mong muốn góp phần làm rõ quá trình vận động của chủ nghĩa khu vực trong lịch sử. Lịch sử luôn là một phần của câu trả lời cho tương lai. Vì thế, việc xem xét quá trình của hiện tượng này trong lịch sử có thể giúp ích phần nào cho việc trả lời câu hỏi nói trên.

### **Tiến đề lịch sử của chủ nghĩa khu vực trước thời Cận đại**

Chủ nghĩa khu vực không phải là cái gì riêng biệt của thời Cận đại và Hiện đại. Về mặt lịch sử, những dấu hiệu của chủ nghĩa khu vực đã xuất hiện từ khá sớm. Dấu hiệu đầu tiên của chủ nghĩa khu vực chính là ý thức về một không gian lợi ích chung gắn bó với sự sinh tồn của các cá nhân. Ý thức này trở thành động cơ tập hợp cá nhân hay đơn vị vào trong cùng một cộng đồng trên khu vực địa lý nào đó. Ý thức về khu vực ngày càng mạnh lên trong quá trình hình thành quốc gia hay nhà nước cổ đại. Với sự ra đời của nhà nước và quốc gia, khu vực càng được định hình rõ rệt hơn với một cộng đồng cư dân và bộ máy nhà nước riêng được xác lập trên một khuôn khổ địa lý nhất định. Dấu ấn tiếp theo của ý thức khu vực là sự xuất hiện các đế chế. Trong chừng mực nào đó, hiện tượng đế chế cũng được thúc đẩy bởi mong muốn mở rộng khu vực

và phản ánh quá trình vận động của khu vực.

Cùng với đó, chủ nghĩa khu vực đã dần được định hình. Những dấu hiệu chính của chủ nghĩa khu vực là mối quan hệ hay sự liên kết tăng lên giữa các nhóm người, sự hình thành các giá trị chung và ý thức về khu vực (1), sự xuất hiện các cơ sở vật chất chung và sự tập trung vào một khu vực địa lý nào đó... Đôi khi, sự tập hợp hay sáp nhập các đơn vị chính trị kiểu quốc gia thành một quốc gia lớn hơn như đế quốc La Mã, đế quốc Hi Lạp, Đức hay Italy được gán cho chủ nghĩa quốc gia nhưng thực ra vai trò của chủ nghĩa khu vực là có trong đó. Đó là sự hướng tới nhiều hơn hay sự tập trung quan hệ với các đơn vị gần kề về địa lý.

Với sự hình thành quốc gia, các dấu hiệu của chủ nghĩa khu vực liên quốc gia cũng bắt đầu xuất hiện. Mọi nhà nước đều có chức năng đối ngoại, mọi quốc gia đều có quan hệ đối ngoại. Tất cả chúng đều bắt đầu quan hệ đối ngoại với các nước lân bang. Tất cả chúng đều sống trong mối quan hệ khu vực hàng trăm năm trước khi đi ra thế giới. Nhìn chung, quan hệ giữa các quốc gia gần kề thường có quá trình lâu dài và sự tương tác chặt chẽ với nhau, tạo nên cơ sở lịch sử của chủ nghĩa khu vực.

Mối quan hệ giữa các quốc gia gần kề thường được tiến hành trên cả hai kênh nhà nước - nhà nước và nhân dân - nhân dân, tạo điều kiện cho sự giao lưu nhiều mặt cũng như sự hình thành bản sắc văn hóa và tinh thần chung. Những điểm chung này được củng cố thêm bằng các yếu tố sắc tộc, tôn giáo, di cư... góp phần hình thành nên ý thức và tình cảm cộng đồng - nền tảng tinh thần quan trọng của chủ nghĩa khu vực.

Kinh tế là một động lực thúc đẩy mối quan hệ này. Kinh tế không chỉ giúp hình thành các liên hệ đầu tiên trong khu vực mà còn là yếu tố duy trì chúng. Điều này được chứng tỏ bởi sự phát triển quan hệ thương mại giữa các quốc gia gần kề vốn là một thực tiễn khá phổ biến trong lịch sử. Chính trị là một động lực quan trọng khác. Quá trình sinh sống gần kề đã làm nảy sinh ngày càng nhiều vấn đề trong quan hệ đối ngoại, làm tăng sự tương tác đa diện giữa chúng, và từ đó làm tăng ý thức về một khu vực chung. Theo quy luật phát triển quan hệ quốc tế, cả hai quá trình này đều tăng lên, nhận thức khu vực càng được mở rộng. Cùng với quy luật phát triển, cả hai quá trình này đều liên quan ngày càng nhiều tới lợi ích cơ bản của quốc gia, nhận thức khu vực càng trở nên sâu sắc. Nhận thức khu vực tăng lên cùng quá trình phát triển tương tác đã đặt nền móng cho sự xuất hiện tư tưởng khu vực sau này.

Đồng thời, quan hệ đối ngoại càng mở rộng, con người và quốc gia càng đi ra thế giới, quan niệm về khu vực cũng càng được xác định rõ ràng hơn. Tác động từ môi trường quốc tế ngày càng tăng trong khi năng lực quốc gia là không đủ, năng lực toàn cầu là không có. Điều này dẫn đến xu hướng quan tâm nhiều hơn đến khu vực. Và chủ nghĩa khu vực lại có thêm những động lực từ bên ngoài.

Rõ ràng, quá trình lịch sử dài lâu của những liên hệ khu vực là một cơ sở quan trọng cho sự hình thành chủ nghĩa khu vực sau này. Chứng cứ lịch sử của điều này không phải là hiếm với sự tồn tại của các cộng đồng khu vực liên quốc gia như cộng đồng Hồi giáo/Arab ở Trung Đông, cộng đồng Thiên chúa giáo ở Tây Âu, Liên minh kinh tế Hansa ở châu Âu...

Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào đó mà coi chủ nghĩa khu vực đã tồn tại như một dòng chảy trong lịch sử và QHQT thì không hẳn như vậy. Sự hình thành chủ nghĩa khu vực có tính liên quốc gia chỉ xuất hiện trong một số điều kiện nhất định. Đó là sự hình thành nhà nước và quốc gia - chủ thể chính của hợp tác khu vực. Đó là sự tương đối chín muồi của một số tiền đề khác như địa lý, bản sắc văn hoá-xã hội để có được sự chia sẻ về nhận thức và tình cảm đối với khu vực. Đó là sự đủ mạnh của các lợi ích chung về kinh tế chính trị đủ để tạo ra tư tưởng liên kết khu vực và sự hướng dẫn chính sách hợp tác khu vực của các thành viên. Đó là sự phát triển quan hệ giữa chúng cả về bề rộng lẫn bề sâu đủ để tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau và khả năng duy trì quan hệ. Đó là sự phát triển của chủ nghĩa đa phương trong chính sách đối ngoại như một cơ sở cho tư tưởng liên kết khu vực. Đó là sự thắng thế của hợp tác so với cạnh tranh và xung đột trong quan hệ giữa các thành viên khu vực.

Thực tế lịch sử trước Cận đại cho thấy, những dấu hiệu và điều kiện trên của chủ nghĩa khu vực chỉ dừng ở mức tạo tiền đề cho chủ nghĩa khu vực (liên quốc gia) sau này. Không thể nói đó chính là chủ nghĩa khu vực với đầy đủ ý nghĩa như thời hiện đại bởi ý niệm về "khu vực của chúng ta" chưa được khẳng định rõ ràng bằng một khuôn khổ địa lý tương đối cụ thể và ổn định. Cũng không thể coi đó là chủ nghĩa khu vực khi không có nhiều các biểu hiện định lượng của chủ nghĩa khu vực như chính sách khu vực, dự án hợp tác khu vực, thể chế khu vực, tỉ trọng quan hệ nội vùng... cũng như những biểu hiện định tính như tư tưởng khu vực, tình cảm khu vực, chủ nghĩa đa phương,... Nhìn chung, đa phần quan hệ giữa các nước gần kề khi

đó chưa đủ mạnh để mối quan hệ giữa chúng trở thành phụ thuộc lẫn nhau, chưa đủ sâu sắc để ý thức và lợi ích khu vực trở thành ý thức và lợi ích quốc gia, chưa đủ rộng mở với thế giới để ý niệm khu vực được hình thành chắc chắn hơn.

Rõ ràng, sự tương tác khu vực có tăng trong lịch sử nhưng chưa đủ để hình thành nên chủ nghĩa khu vực giống như ngày nay. Sự tồn tại của chủ nghĩa khu vực nếu có thì cũng yếu ớt và thưa thớt, không đủ để tạo ra một dòng chảy trong lịch sử quốc gia và thế giới. Sự mờ nhạt của chủ nghĩa khu vực trước thời Cận đại còn biểu hiện ở chỗ nó không đóng vai trò gì nhiều trong việc thúc đẩy tương tác khu vực. Sự tương tác khu vực tăng lên chủ yếu là bởi hoàn cảnh sống gần kề và năng lực thực hiện QHQT còn hạn chế khi đó chú không phải nhờ động lực của chủ nghĩa khu vực.

Mặc dù vậy, với sự hiện diện phổ biến khắp các cộng đồng, với sự tồn tại dài lâu trong lịch sử, các dấu hiệu trên vẫn là những nhân tố lịch sử quan trọng giúp tạo nên tiền đề lịch sử của chủ nghĩa khu vực hiện tại. Ít nhất, vai trò này cũng được thể hiện qua việc hình thành và củng cố mối liên hệ nhiều mặt giữa các cộng đồng/quốc gia gần kề về địa lý, góp phần đặt nền móng cho tình cảm và tư tưởng khu vực.

Trên thực tế, lịch sử không đóng vai trò tiền đề như nhau cho mọi liên kết khu vực. Nhiều học giả không đánh giá cao vai trò của tiền đề lịch sử. Điều này dường như hợp lý khi những động thái thúc đẩy hợp tác khu vực hiện nay thường là kinh tế hoặc chính trị. Tuy nhiên, khó có thể bác bỏ vai trò của lịch sử. Hầu hết các quốc gia trong một khu vực đều có những mối quan hệ lịch sử khá lâu dài. Có những quan hệ đã được hình thành cách đây hàng nghìn năm. Mối quan hệ này tồn tại cả trên hai

kênh nhân dân-nhân dân, nhà nước-nhà nước. Sự liên hệ giữa chúng diễn ra trong nhiều lĩnh vực của đời sống, từ kinh tế, chính trị tới văn hóa, xã hội.

Nếu địa lý là không gian thì lịch sử là thời gian của một cộng đồng khu vực. Sự gắn gũi về mặt địa lý tạo điều kiện cho quan hệ giữa các quốc gia/dân tộc được hình thành sớm và được duy trì suốt chiều dài lịch sử. Lịch sử quan hệ lâu dài giúp tạo dựng các liên hệ nhiều mặt giữa chúng. Quá trình lịch sử lâu dài làm tăng sự hiểu biết lẫn nhau và sự tương tác với nhau, làm tăng khả năng nhận thức về khu vực. Các quá trình tương tác chính trị, trao đổi kinh tế, giao lưu văn hóa, các cuộc di cư... trong lịch sử giúp hình thành nên những giá trị chung giữa các cộng đồng/quốc gia gần kề, góp phần hình thành bản sắc riêng của khu vực. Lịch sử chính là một yếu tố quan trọng làm nên những đặc thù riêng, những vấn đề riêng, những quan niệm riêng và cách hành xử riêng trong quan hệ quốc tế khu vực. Trong thời Hiện đại, dù mức độ mạnh yếu khác nhau, lịch sử vẫn tiếp tục tác động lên ý thức khu vực, quan niệm về hợp tác khu vực và quá trình hình thành thể chế khu vực.

Rõ ràng, quá trình quan hệ lâu dài giữa các quốc gia gần kề về địa lý là tiền đề cần được tính đến cho sự hình thành chủ nghĩa khu vực.

Hơn nữa, cách tiếp cận chủ nghĩa khu vực dựa trên lịch sử là cần thiết bởi chủ nghĩa khu vực không phải là hiện tượng mới. Việc xem xét khía cạnh lịch sử của nó có thể giúp tìm hiểu thêm nguyên nhân hình thành, cơ sở duy trì và những yếu tố tác động tới diễn biến của chủ nghĩa khu vực. Đồng thời, cách tiếp cận này cũng có thể giúp nhận biết thêm cơ sở lịch sử đang

đóng vai trò như thế nào trong làn sóng chủ nghĩa khu vực hiện nay.

Vậy chủ nghĩa khu vực được bắt đầu từ bao giờ? Sự bất nhất trong khái niệm và hệ tiêu chí xác định chủ nghĩa khu vực dẫn đến sự bất đồng về thời điểm này. Hơn nữa, thực tế lịch sử rất khác nhau giữa từng khu vực nên càng khó đi đến nhận định chung. Có thể đây là một lý do khiến cho vấn đề thời điểm đã bị né tránh trong nhiều nghiên cứu về chủ nghĩa khu vực.

### Chủ nghĩa khu vực trong thời Cận đại

Căn cứ trên các điều kiện hình thành chủ nghĩa khu vực như mức độ phụ thuộc lẫn nhau, sự phát triển của kinh tế, chủ nghĩa đa phương, nhận thức về khu vực,... có thể thấy rằng chủ nghĩa khu vực là hiện tượng sau này mới nổi lên và bắt đầu trở thành dòng chảy trong lịch sử và QHQT thế giới từ những giai đoạn sau của thời cận đại.

Trong *The New Wave of Regionalism*, hai tác giả Edward D. Mansfield và Helen V. Milner đã tổng kết về quá trình vận động của chủ nghĩa khu vực trong lịch sử. Chịu chi phối đáng kể của cách tiếp cận kinh tế với sự tập trung vào thỏa thuận ưu đãi thương mại (PTA) như biểu trưng điển hình của chủ nghĩa khu vực, các tác giả này đã cho rằng có ít nhất hai làn sóng chủ nghĩa khu vực trong thời cận đại.

Theo các tác giả trên, *làn sóng chủ nghĩa khu vực đầu tiên* diễn ra trong nửa sau thế kỷ XIX đến Thế chiến I với địa bàn chủ yếu là ở châu Âu. Vào lúc này ở châu Âu, chủ nghĩa tư bản, cách mạng công nghiệp, tiến bộ công nghệ, thương mại phát triển, vị trí bá quyền của châu Âu trong nền chính trị thế giới... đã giúp quan hệ giữa các nước châu Âu khá phát triển và sâu sắc. Thương mại trong vùng tăng

nhANH và chiếm tỉ trọng lớn trong nền thương mại toàn cầu. Sự hội nhập kinh tế bắt đầu mở rộng khi châu Âu ngày càng hoạt động chức năng như một thị trường riêng xét về nhiều mặt (2). Nhu cầu mở rộng thị trường cho thương mại và xuất khẩu tư bản đã thúc đẩy sự phát triển quan hệ liên quốc gia và quá trình hội nhập kinh tế ở châu Âu.

Tuy nhiên, trong bối cảnh chủ nghĩa đa phương đã bắt đầu nổi lên ở châu Âu từ thế kỷ XIX nhưng vẫn chưa đủ mạnh, định hướng của quá trình này vẫn là chủ nghĩa song phương. Dấu hiệu nổi bật nhất là sự nở rộ các hiệp định thương mại song phương và những liên minh thuế quan. Được thúc đẩy bằng Hiệp định thương mại Anh-Pháp năm 1860, các cường quốc châu Âu nhanh chóng mở rộng hợp tác kinh tế song phương qua hàng loạt hiệp định ưu đãi với việc trao cho nhau quy chế tối huệ quốc (MFN) một cách vô điều kiện. Bước sang đầu thế kỷ XX, mặc dù làn sóng này đã thoái trào trước nguy cơ xung đột giữa các cường quốc, Anh đã kí hiệp định thương mại song phương với 46 quốc gia, Đức ký với 30 nước, Pháp ký với hơn 20 nước. Đáng chú ý, mức độ tự do thương mại với các điều khoản MNF và quy mô cắt giảm thuế quan ở cả trong và ngoài châu Âu có sự khá giống với ý tưởng tự do thương mại đa phương của GATT/WTO sau này.

Biểu hiện thứ hai là sự hình thành liên minh thuế quan ở châu Âu. Ngoài Zollverein của Đức, còn có các liên minh thuế quan do Thụy Sĩ thành lập năm 1848, do Áo thành lập năm 1850, của Đan Mạch 1853, Italy trong những năm 1860... Đó là chưa kể những cố gắng xúc tiến thành lập liên minh thuế quan giữa Thụy Điển với Na Uy và Moldavia với Walachia... Mặc dù một số các liên minh

thuế quan được hình thành trên cơ sở tương đối thống nhất về chính trị (tức là trên cơ sở liên bang như Thụy Sĩ và Áo hoặc giữa các chủ thể sau này cùng nằm trong một quốc gia như ở Italy) nhưng tính chất quốc tế của các liên minh này là rõ nét. Tất cả những điều này đã tạo nên tảng cho sự hình thành hệ thống kinh tế châu Âu và thổi luồng sinh khí cho chủ nghĩa khu vực ở châu lục này.

Cũng có những học giả như Kindleberger hay Pollard cho rằng làn sóng chủ nghĩa khu vực trong thời kỳ này không phải chỉ diễn ra ở mỗi châu Âu mà còn ở châu Á nữa. Họ đưa ra hai trường hợp để chứng minh. Một "khối thương mại liên kết chặt" giữa Anh với Ấn Độ và Trung Quốc năm 1880 và sự bành trướng thương mại của Nhật Bản ở châu Á đầu thế kỷ XX (3). Theo chúng tôi, nhận định này là không chính xác bởi Ấn Độ và Trung Quốc là những nước hoặc thuộc địa, hoặc phụ thuộc đã tham gia khối này không trên cơ sở tự nguyện mà hoàn toàn chịu sự áp chế của Anh. Còn trường hợp Nhật Bản tuy có tác dụng nhất định đối với ý niệm khu vực và phát triển thương mại trong vùng song đây chỉ là cố gắng đơn phương của một nước nên cùng lắm cũng chỉ có thể coi đây là một tác nhân của chủ nghĩa khu vực mà vốn đòi hỏi có sự tham gia của nhiều chủ thể quan hệ quốc tế trên cơ sở tự nguyện. Và nói chung, các trường hợp này không thể so sánh được với châu Âu.

*Làn sóng thứ hai:* Bắt đầu ngay sau khi kết thúc Thế chiến I và diễn ra trong khoảng thời gian giữa hai cuộc Thế chiến (1918-1939). Mặc dù làn sóng này có những bước lùi (xét trên mức độ phù hợp với xu thế tự do hóa thương mại và hình thành hệ thống kinh tế toàn cầu) nhưng sự tồn tại của chúng bất chấp điều kiện chính trị

kinh tế căng thẳng thời gian đó cũng cho thấy, sự phát triển của chủ nghĩa khu vực kinh tế là một dòng chảy tương đối liên tục trong lịch sử Cận Hiện đại. Cũng vẫn những dấu hiệu chính là hiệp định ưu đãi song phương và liên minh thuế quan, nhưng so với thời kỳ trước, sự vận động của chủ nghĩa khu vực kinh tế thời kỳ này có những điểm khác trước. *Thứ nhất* là sự xuất hiện mạnh mẽ hơn của chủ nghĩa đa phương trong liên kết kinh tế quốc tế. *Thứ hai* là tính phân biệt đối xử cao hơn. *Thứ ba*, yếu tố chính trị bắt đầu tăng sự chi phối đối với tiến trình của chủ nghĩa khu vực.

Trong thời kỳ này, bắt đầu xuất hiện những cố gắng xúc tiến hợp tác đa phương như Hội nghị Genoa 1925 và các đàm phán về thương mại và tài chính quốc tế mà đã bắt thành vào đầu những năm 1930. Nhưng sự tăng lên của chủ nghĩa đa phương là có. Pháp thành lập liên minh thuế quan với các nước phụ thuộc và thuộc địa vào năm 1928. Anh thiết lập hệ thống ưu đãi trong Khối Thịnh vượng Chung năm 1932. Cả hai nhóm đa phương này đều có tính phân biệt đối xử với bên ngoài khi dành sự ưu đãi lớn hơn cho các thành viên trong khối so với bên ngoài. Trong cả hai trường hợp, mức độ phân biệt đối xử đều cao hơn so với làn sóng đầu. Hơn nữa, mỗi quan hệ trong từng nhóm đều có tính cách một chiều, bất bình đẳng, tập trung vào cường quốc đứng đầu và gồm cả những chủ thể không có chủ quyền. Động cơ chính trị của các khối này rất rõ ràng khi nhằm tập hợp và củng cố lực lượng trong bối cảnh căng thẳng và đối đầu ở châu Âu. Cùng với sự tản mác về địa lý, hai khối này không phải là điển hình của chủ nghĩa khu vực thực sự. Tuy nhiên, sự tồn tại của chúng cũng có ảnh hưởng ít nhiều đối với chủ

nghĩa này khi đánh dấu sự phát triển của chủ nghĩa đa phương kinh tế, có tác dụng nhất định thúc đẩy phát triển thương mại và đem lại mẫu hình thực tiễn cho chủ nghĩa khu vực. Và bất chấp những tác động tiêu cực của chủ nghĩa thực dân trong các khối nhóm này, chúng không phải là không để dấu ấn gì cho chủ nghĩa khu vực ở châu Đại Dương với CER, ở Tây Phi với ECOWAS, ở Nam Á với SAARC và ở cả Đông Dương,...

Ngoài hai khối trên, ở một quy mô nhỏ hơn nhưng có tính khu vực rõ rệt hơn, còn có Hiệp ước Rome năm 1934 với vai trò của Italy trong việc thiết lập một PTA gồm Italy, Áo, Hungary. Các cường quốc khác như Đức cũng có mục đích chính trị và kinh tế tương tự nhưng vẫn tiếp tục theo đuổi con đường liên kết song phương mang tính bảo hộ. Trong những năm 1930, Mỹ cũng ký hơn 20 hiệp định thương mại song phương mà phần lớn trong số đó là các nước Mỹ La Tinh, góp phần đưa chủ nghĩa khu vực kinh tế bắt đầu nổi lên ở châu lục này. Đồng thời, Mỹ đã đưa ra học thuyết Monroe mà trong chừng mực nào đó cũng có tác dụng thúc đẩy hợp tác đa phương và chủ nghĩa khu vực ở châu Mỹ.

Tuy nhiên, quá trình này không chỉ được thúc đẩy bởi các nền kinh tế lớn. Dòng chảy của chủ nghĩa khu vực vẫn được phản ánh qua nhiều cố gắng thiết lập các thỏa thuận ưu đãi thương mại khu vực. Bỉ, Đan Mạch, Phần Lan, Luxembourg, Hà Lan, Na Uy và Thụy Điển đều ký một loạt các hiệp định kinh tế trong suốt thập kỷ 1930. Các nước Hungary, Romania, Nam Tư và Bungaria đều cố gắng xúc tiến thương lượng với các nước châu Âu khác để thiết lập hệ thống ưu đãi thuế quan trong nông nghiệp...

Điểm đáng chú ý nhất của làn sóng chủ nghĩa khu vực thời kỳ này chính là sự liên quan giữa kinh tế và chính trị trong tiến trình chủ nghĩa khu vực. Điều này một lần nữa cho thấy việc nghiên cứu chủ nghĩa khu vực sẽ là phiến diện nếu chỉ thuần túy đứng trên góc độ kinh tế. Cả ba đặc điểm nêu ở trên đều có phần xuất phát từ sự mâu thuẫn chính trị-quân sự tương đối sâu sắc giữa các cường quốc khi đó. Mâu thuẫn chính trị dẫn đến yêu cầu tập hợp lực lượng và các hiệp định ưu đãi thương mại đã được ký kết nhằm chạy đua lôi kéo quốc gia khác. Kết quả, các khối nhóm thương mại thường được hình thành xung quanh một cường quốc nào đó. Sự đối đầu chính trị giữa các cường quốc khiến cho các khối nhóm này thường đóng kín và có tính phân biệt đối xử cao với bên ngoài. Khối thương mại này trở thành công cụ của các nước lớn nhằm làm hại đối phương như ngăn chặn đường tiếp cận thị trường chẳng hạn. Sự hình thành các khối nhóm như vậy đã làm tăng sự cạnh tranh giữa các đế quốc, làm tăng sự căng thẳng chính trị và đối đầu an ninh ở châu Âu. Cả kinh tế và chính trị đã đồng hành trong trường hợp này. Trong thời gian giữa hai cuộc chiến, phần lớn PTA được hình thành là để thi hành chính sách con buôn và phản ứng lẫn nhau. Bởi thế, có tác giả đã quy cho chủ nghĩa khu vực là một trong nguyên nhân dẫn đến cuộc Đại suy thoái 1929-1933 và sự bùng nổ Thế chiến II, để từ đó có thái độ phản đối chủ nghĩa khu vực.

Không thể chỉ dựa vào những đặc thù riêng của làn sóng chủ nghĩa khu vực thứ hai để khái quát cho mọi thời kỳ lịch sử. Trong trường hợp này, chủ nghĩa khu vực là nạn nhân của những toan tính chính trị của các cường quốc nên đã vận động lệch ra khỏi xu hướng chung. Nhắc đến điều này

bởi hiện tượng trên vẫn còn tiếp tục trong thời hiện đại. Nhưng có điều, kiểu cách chủ nghĩa khu vực thời kỳ này với tính bảo hộ và phân biệt đối xử cao cũng gây ra những tác động tiêu cực tới sự tăng trưởng và mở rộng của nền thương mại quốc tế.

Cũng trong giai đoạn này, chủ nghĩa khu vực ở các châu lục khác cũng bắt đầu lộ diện nhiều hơn, đóng góp cho sự tiến triển chung của hiện tượng này trong lịch sử và QHQT thế giới. Ở châu Phi, từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa toàn Phi với mục tiêu đoàn kết thống nhất châu Phi vì độc lập đã bắt đầu xuất hiện. Phong trào này đã xây dựng được cho mình ít nhiều về mặt lý luận và tổ chức. Đã có 5 hội nghị toàn Phi được tổ chức từ 1900 đến 1945. Đó là cơ sở quan trọng để dẫn đến việc thành lập Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU) và Liên minh châu Phi (AU) sau này. Ở châu Á, ý niệm về khu vực cũng bắt đầu trở nên rõ ràng ở Trung Đông, Đông Nam Á và Nam Á. Chủ nghĩa khu vực của các vùng này tuy chưa hội đủ các điều kiện vật chất nhưng lại có được cơ sở nhận thức là tình cảm và tư tưởng khu vực. Cơ sở nhận thức này xuất phát từ yêu cầu đoàn kết để giải phóng dân tộc, từ ý thức về số phận chung và từ sự mở rộng thế giới quan qua quá trình tương tác Đông-Tây. Và cũng như trên, xu hướng này của chủ nghĩa khu vực cũng mang màu sắc chính trị đậm nét.

### **Chủ nghĩa khu vực trong thời Hiện đại**

Sau khi Thế chiến II kết thúc, bất chấp sự đối đầu và phân liệt của Chiến tranh lạnh, làn sóng chủ nghĩa khu vực thứ ba vẫn diễn ra với những bước phát triển đáng kể. Làn sóng này đã chịu tác động mãnh mẽ của các nỗ lực hợp tác kinh tế đa phương trên quy mô toàn cầu (4). Đầu tiên là sự hình thành liên minh tiền tệ và vai

trò mới của đồng USD như phương tiện thanh toán và dự trữ quốc tế sau quyết định của Hội nghị Bretton Woods tháng 7-1944. Trong năm 1945, hai thể chế tài chính mà ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu là Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cũng được thành lập. Tiếp theo là các cố gắng của Liên Hợp Quốc nhằm thúc đẩy hợp tác phát triển toàn cầu như thiết lập Hội đồng Kinh tế - Xã hội (ECOSOC) như một trong năm cơ quan chính của mình, ý đồ thành lập Tổ chức Thương mại Quốc tế (ITO) 1947-1948, và cố gắng tổ chức Hội nghị Thương mại và Phát triển (UNTAD) từ năm 1964... Nhưng tác động mạnh nhất đến chủ nghĩa khu vực kinh tế và hệ thống thương mại toàn cầu chính là các vòng đàm phán đa phương của GATT nhằm cắt giảm các hàng rào thuế quan, thúc đẩy tự do hóa thương mại. GATT được khởi động ngày 30-10-1947, trải qua 8 vòng đàm phán và đến năm 1995 thì chuyển thành Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Với ban đầu 23 nước tham gia, đến nay số thành viên của WTO đã lên đến 150 nước.

Đây là điểm khác với thời kỳ Cận đại khi các nỗ lực tương tự gần như không có trong làn sóng đầu hoặc nếu có thì ít ỏi và đều thất bại trong làn sóng thứ hai. Không chỉ tạo ra sức ép bên ngoài cho sự nổi lên của chủ nghĩa khu vực, xu hướng tăng cường hợp tác kinh tế đa phương còn góp phần tạo ra sự tương thích nhất định giữa toàn cầu hóa và khu vực hóa trong lĩnh vực kinh tế. Ví dụ, ngay từ khi bắt đầu, GATT đã có quy định về sự thành lập PTA khu vực. Điều 24 của GATT cho phép các quốc gia được tác lập những thỏa thuận hội nhập khu vực theo những điều kiện nhất định. Những quy định tương tự kiểu này đã góp phần hạn chế sự đối lập, làm tăng sự

hỗ trợ giữa chủ nghĩa khu vực và chủ nghĩa toàn cầu trong lĩnh vực kinh tế. Sự xuất hiện các nhân tố toàn cầu đã làm cho chủ nghĩa khu vực ngày càng không còn là vấn đề thuần khu vực nữa mà có tính cách toàn cầu rõ rệt với sự tương tác ngày càng nhiều với môi trường thế giới.

Bởi thế, thời kỳ này đã chứng kiến sự phát triển mới khá ấn tượng của chủ nghĩa khu vực cả về bề rộng và bề sâu. Ngay trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, chủ nghĩa khu vực trong thương mại đã tăng đáng kể với sự hình thành vô số các PTA khu vực cả song phương lẫn đa phương. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này là không đều. Sau khi Thế chiến II kết thúc, số lượng PTA khu vực bắt đầu tăng lên nhưng số lượng bình quân hàng năm vẫn tương đối ít ỏi (dưới 5 PTA/năm). Đến nửa đầu thập kỷ 1960, số lượng PTA hàng năm được ký kết tăng nhiều lên (trên 10 PTA/năm) do có sự tham gia của các nước mới giành được độc lập. Nhưng rồi số lượng bình quân này lại giảm bớt trong nửa sau thập kỷ này (dưới 10 PTA/năm). Bước sang thập kỷ 1970, số lượng PTA tăng vọt (trên dưới 20 PTA/năm) nhưng lại giảm mạnh trong thập kỷ 1980 (trên 5 PTA/năm) (5). Mặc dù không đều nhưng đó vẫn là sự tăng trưởng nếu xét trong toàn thời kỳ. Điều này cho thấy, chủ nghĩa khu vực kinh tế đã ngày càng phổ biến và trở thành một xu hướng đáng kể trong đời sống quốc tế.

Cũng khác với thời kỳ trước, trong thời kỳ này, chủ nghĩa khu vực bắt đầu lan mạnh sang các khu vực khác của thế giới chứ không còn tập trung ở châu Âu. Ví dụ, Mỹ đã đưa ra Kế hoạch Clayton năm 1945 (nhằm thực hiện tự do hóa thương mại đầu tư giữa Mỹ và các nước châu Mỹ), Sáng kiến lòng chảo Carribea (Caribbean Basin Initiative) năm 1982 và thành lập NAFTA

năm 1988. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý ở đây sự nổi lên mạnh mẽ của chủ nghĩa khu vực ngay trong chính các nước Thế giới thứ ba chứ không chỉ xuất phát từ các nền kinh tế lớn như trước kia. Ngay sau khi giành được độc lập, nhất là trong những năm 1960 và 1970, các nước Á, Phi, Mỹ La tinh đã thành lập hàng loạt PTA ở mọi trình độ khác nhau. Đa phần các PTA này được tổ chức trên quy mô song phương hoặc khu vực với định hướng chủ yếu là thay thế nhập khẩu. Loại hình của chúng có thể là khu vực thương mại ưu đãi (6) hoặc liên hiệp thuế quan (7). Sự hình thành PTA giữa các nước đang phát triển mà không có sự tham gia của các nền kinh tế lớn là một điểm mới so với các thời kỳ trước. Tuy nhiên, các PTA này thường gặp nhiều vấn đề. Do trình độ phát triển còn thấp, khả năng bổ sung cho nhau còn hạn chế nên các PTA này không làm tăng thương mại nhiều. Thương mại tăng đáng kể chỉ trong nhóm Hiệp ước Adea và Cộng đồng kinh tế các nước Tây Phi (ECOWAS)... Đồng thời, do sự phụ thuộc nhiều vào các nền kinh tế lớn vẫn tiếp tục nên mục tiêu độc lập kinh tế và phát triển thương mại nội khối của các PTA này chưa được như mong muốn.

Hơn nữa, các thành viên của những PTA này luôn gặp phải bài toán hài hòa giữa bảo hộ và tự do hóa. Một khó khăn khác là khả năng đạt được thỏa thuận thực tế về kế hoạch và bước đi cũng như sự phân chia quyền lợi-nghĩa vụ giữa các thành viên. Đây là khó khăn đối với mọi quốc gia trong hợp tác khu vực nhưng chúng có vẻ khó khăn hơn đối với các nước nhỏ vì những vướng mắc chính trị, nhận thức khác nhau, năng lực hạn chế, sự chưa sẵn sàng của toàn xã hội, khả năng bổ sung cho nhau không cao... Hai khó khăn trên dẫn đến sự lưỡng lự trong chủ nghĩa khu vực khiến

nhiều PTA rơi vào tình trạng hoạt động cầm chừng, nửa vời hoặc gần như tê liệt. Trên bình diện chính trị, động cơ chính trị của các PTA khu vực là rất rõ, thậm chí nhiều khi lấn át cả nguyên nhân kinh tế. Hoặc liên kết nhằm chống lại sự can thiệp và lôi kéo của hai phe, hoặc nhằm củng cố quá trình phi thực dân hóa, hoặc nhằm giảm bớt mâu thuẫn giữa các thành viên... Không phủ nhận những tác dụng chính trị tích cực của PTA đối với các nước Thế giới thứ ba nhưng trong nhiều trường hợp, động cơ chính trị chiếm vị trí quá lớn đã gây hạn chế trong việc đạt được những thỏa thuận kinh tế hoặc làm nản lòng các nỗ lực hợp tác kinh tế khu vực.

Một dấu hiệu khác của sự phát triển chủ nghĩa khu vực là sự tăng cường thể chế hóa hợp tác khu vực qua việc thành lập các tổ chức khu vực. Ngoài các khối quân sự chính trị hay kinh tế giữa hai phe đối đầu nhau như NATO ở Bắc Đại Tây Dương và Khối Warsaw/SEV ở Đông Âu, các tổ chức khu vực lớn nhỏ đã xuất hiện ngày càng nhiều ở châu lục khác. Ví dụ, từ những năm 1960 đến khi kết thúc Chiến tranh lạnh, các nước Châu Phi đã thành lập khoảng 200 tổ chức khu vực với nhiều hình thức khác nhau. Nhiều tổ chức trong số đó hoạt động yếu ớt hoặc không hiệu quả. Tuy nhiên, cũng có nhiều tổ chức khu vực với mức độ thể chế hóa khác nhau đã chứng tỏ được sức sống của mình như Liên đoàn Arab thành lập năm 1945, Tổ chức các nước châu Mỹ (OAS) năm 1948, Tổ chức Thống nhất châu Phi (OAU) năm 1963, ASEAN năm 1967, SAARC năm 1985 ở Nam Á, APEC năm 1989... Cho đến khi Chiến tranh lạnh kết thúc, trừ một vài nước ở Đông Á và Nam Thái Bình Dương, hầu hết các quốc gia còn lại đều tham gia tổ chức khu vực nào đó. Rõ ràng, sự phát

triển các tổ chức khu vực là một bước tiến lớn của chủ nghĩa khu vực cả về bề rộng (sự phổ biến rộng khắp) và cả bề sâu (sự nâng cấp và thể chế hóa hợp tác khu vực).

Trên thực tế, những thể chế khu vực đậm nét nhất trong thời kỳ này lại liên quan chặt chẽ đến sự phân liệt thế giới thành hai phe. Đó là sự hình thành Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV) của các nước xã hội chủ nghĩa và các khối kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa như Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) hay Hiệp hội Thương mại Tự do châu Âu (EFTA). Các khối này được hình thành cũng dựa trên sự gắn gũi địa lý bởi liên quan đến phạm vi phòng thủ và không gian kinh tế của mỗi bên. Cũng giống như thời kỳ trước, sự hình thành các khối này có cả nguyên nhân kinh tế lẫn chính trị. Ngoài mục đích phát triển kinh tế, SEV còn là sự tập hợp lực lượng các nước xã hội chủ nghĩa nhằm chống lại ảnh hưởng kinh tế tư bản chủ nghĩa. EEC được thành lập còn có mục tiêu ngăn chặn tái diễn xung đột lịch sử Pháp-Đức. EFTA được thành lập bởi Anh sợ mất ảnh hưởng ở lục địa châu Âu trước trục Pháp-Đức. Trong các khối nhóm này đều có vai trò lãnh đạo của các cường quốc: Liên Xô trong khối SEV, Pháp-Đức trong EEC và Anh trong EFTA.

Cả hai nhóm nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa đều thi hành chủ nghĩa bảo hộ có tính phân biệt cao trong quan hệ với nhau. Vì nhiều nguyên nhân, sự cố kết khu vực giữa hai bên không giống nhau cả về mức độ, cách thức và loại hình. Trong Khối SEV, tính một chiều cao hơn, cơ sở tự nguyện kém hơn, nhưng mức độ liên kết lại sâu sắc hơn. Khối SEV tiến ngay đến hình thức gần như liên minh kinh tế với sự phân công lao động, đồng tiền rúp chuyển nhượng chung, hợp tác tương đối toàn diện.

EEC đi theo con đường hợp tác chức năng đầu tiên trong ngành than và thép rồi sau mới mở rộng dần. EFTA thì đi theo hướng thiết lập khu vực thương mại tự do giữa các thành viên. Từ năm 1973, các thành viên EFTA đã lần lượt gia nhập EEC. Đến năm 1991, EEC chuyển thành Liên minh châu Âu (EU) và ngày càng hội nhập sâu hơn. Hiện nay, EU là thể chế khu vực hiệu quả nhất với mức độ liên kết cao nhất.

Chiến tranh lạnh kết thúc đem lại những thay đổi to lớn trên toàn thế giới và tạo điều kiện cho làn sóng chủ nghĩa khu vực thứ tư nổi lên, đặc biệt về mặt kinh tế. Ngay trong lúc giao thời 1988-1992, số lượng các PTA khu vực tăng đột ngột lên tới 40% (8). Số lượng PTA được ký kết bình quân hàng năm trong thời gian 1990-1994 lên tới 30 PTA/năm (9), hơn hẳn bất kỳ thời điểm nào trước đó. Sau khi WTO được thành lập 1-1995, số lượng các hiệp định thương mại khu vực (RTA) được ký kết càng tăng mạnh. Từ 1995 đến nay, số lượng các RTA được thông báo cho WTO là trên 240, vượt hẳn con số 124 RTA trong thời kỳ GATT (1948-1994) (10). Nếu bao gồm cả những RTA không được thông báo hay đã ký kết nhưng không hoạt động thì con số RTA ước tính hiện nay là gần 400 (11). Trong tương lai gần, chắc chắn con số này còn tăng lên bởi nhiều RTA đang trong quá trình nghiên cứu hoặc đàm phán. Gần như tất cả thành viên WTO (chỉ trừ Mông Cổ) đều tham gia vào các hiệp định thương mại khu vực.

Cùng với đó, số lượng các tổ chức hợp tác khu vực cũng tăng nhanh, cho thấy xu hướng phát triển chủ nghĩa khu vực cả về lượng và chất. Vào thời điểm Chiến tranh lạnh kết thúc năm 1991, có 3.603 tổ chức khu vực thông thường. Đến năm 2005-2006, con số này đã lên tới 5.902, tăng hơn

gấp rưỡi so với năm 1991 (12). Hình thức tổ chức khu vực hiện nay chiếm tới 78,15% trong số tổ chức quốc tế của thế giới (13), phản ánh ưu thế nhất định của chủ nghĩa khu vực so với chủ nghĩa toàn cầu trong chính sách đối ngoại các nước. Hiện nay, tổ chức hợp tác khu vực đã phổ biến trên khắp thế giới và thu hút mọi quốc gia tham gia. Trong đó, số lượng các tổ chức khu vực phi chính phủ cũng tăng khá mạnh và chiếm tỉ trọng cao (78,35% trong số các tổ chức khu vực) (14), cho thấy chủ nghĩa khu vực không chỉ diễn ra trong quan hệ nhà nước-nhà nước mà đang hiện diện khá mạnh trong quan hệ nhân dân-nhân dân.

Tất cả những số liệu thống kê trên đây đang cho thấy làn sóng thứ tư của chủ nghĩa khu vực đã trở thành một xu thế lớn trong QHQT, một dòng chảy lớn của lịch sử thế giới đương đại.

Hiện nay, làn sóng này vẫn đang diễn ra mạnh mẽ. Mặc dù sẽ còn nhiều thay đổi nhưng chúng ta có thể nhận thấy một nét đáng chú ý trong làn sóng này. Thứ nhất, xu hướng liên kết khu vực vẫn có khả năng tiếp tục tăng do cái lợi của chủ nghĩa khu vực kinh tế đã được nhận thức chung. Thứ hai, tất cả các nước lớn đều tích cực ủng hộ tự do hóa thương mại, tạo nên lực đẩy lớn cho quá trình này. Thứ ba, hầu hết quốc gia đều thi hành mở cửa, tham gia hội nhập kinh tế khu vực. Gần như không một quốc gia nào muốn đứng ngoài cuộc. Thứ tư, sự nổi lên của chủ nghĩa đa phương trong kinh tế với vai trò ngày càng tăng của các thể chế kinh tế toàn cầu, đặc biệt là WTO. Hầu hết các PTA hiện nay được thành lập dựa trên sự phù hợp với các quy định của WTO. Thứ năm, dưới tác động của điều 5 Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ, các RTA khu vực đã mở rộng sự hội nhập khu vực không chỉ trong thương

mại hàng hóa như trước kia mà sang cả lĩnh vực thương mại dịch vụ. *Thứ sáu*, mức độ hội nhập kinh tế cũng cao hơn so với các PTA trước kia khi trong số RTA hiện nay có hơn 90% hướng tới tự do hóa thương mại khu vực và gần 10% liên quan đến việc thiết lập liên minh thuế quan (15). *Thứ bảy*, đó là quá trình tiếp tục tăng cường thể chế hóa hợp tác khu vực đang diễn ra khắp nơi trên thế giới (16), tạo điều kiện cho sự tiếp tục của chủ nghĩa khu vực. *Thứ tám*, đó là sự tương tác ngày càng tăng giữa toàn cầu hóa và xu hướng kinh tế tri thức với chủ nghĩa khu vực. Nếu toàn cầu hoá vừa tạo cơ hội, vừa tạo sức ép cho chủ nghĩa khu vực nổi lên hơn nữa thì kinh tế tri thức lại đang đòi hỏi nâng cấp về chất cho hợp tác khu vực.

Tất cả những điểm trên đều đang tác động mạnh mẽ đến chủ nghĩa khu vực và cho thấy chủ nghĩa khu vực hoàn toàn có thể tiếp tục trong tương lai.

\*

Như vậy, nhìn lại lịch sử, chủ nghĩa khu vực là một hiện tượng đã manh nha từ lâu. Nó nảy sinh cùng với quá trình phát triển cộng đồng/quốc gia và mở rộng QHQT. Vì nhiều nguyên nhân, trước thời Cận đại, chủ nghĩa khu vực chưa thực sự phát triển, chưa đóng vai trò nhiều trong lịch sử thế giới. Tuy nhiên, sự tồn tại của những dấu hiệu gắn kết khu vực vẫn có giá trị như những tiền đề cho sự phát triển chủ nghĩa khu vực sau này.

Chủ nghĩa khu vực bắt đầu trở thành một xu hướng trong QHQT từ thời Cận đại, nhất là từ nửa sau thế kỷ XIX. Sang thời hiện đại, chủ nghĩa khu vực đã có những bước phát triển mạnh mẽ và hiện đang là một xu thế lớn trong đời sống quốc tế. Cho dù đây không phải là một quá trình dài lâu, liên tục và luôn bị giằng co giữa lợi ích

đối nội và đối ngoại, giữa xung đột và hợp tác trong QHQT, giữa chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa quốc tế, đó vẫn là một quá trình phát triển.

Sự chi phối chủ nghĩa khu vực đối với thế giới là một thực tế lịch sử và hiện nay vẫn đang tiếp tục tăng lên. Trong chừng mực nào đó, có thể nói, chủ nghĩa khu vực là một tác nhân chi phối lịch sử thế giới. Cùng với toàn cầu hóa và sự phát triển QHQT, tác nhân này đang góp phần biến lịch sử thế giới gồm lịch sử riêng của từng quốc gia thành lịch sử toàn cầu (Global history) với những bối cảnh chung, các mối gắn bó chung, mục tiêu chung trong quá trình vận động chung và sự ràng buộc số phận chung giữa mọi quốc gia trên thế giới.

Cho dù đang diễn ra mạnh mẽ nhất trong lĩnh vực kinh tế nhưng chủ nghĩa khu vực kinh tế vẫn chịu chi phối lớn của các yếu tố chính trị. Sự chi phối này nằm trong cả điều kiện lẫn mục đích và kết quả của chủ nghĩa khu vực. Sự tồn tại của chủ nghĩa khu vực kiểu này đang góp phần làm tăng sự tương tác giữa kinh tế và chính trị, góp phần hình thành nền kinh tế-chính trị quốc tế, góp phần tạo sự chuyển dịch của thế giới từ địa-chính trị sang địa-kinh tế - những đặc điểm quan trọng của lịch sử Đương đại.

Cho dù là một thực tế song chủ nghĩa khu vực liệu có lấn át được chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa toàn cầu không? Điều này phụ thuộc đáng kể vào việc nó sẽ đẩy thế giới tiếp tục phát triển như thế nào? Câu trả lời vẫn chưa có. Nhưng ít nhất, chủ nghĩa khu vực là một yếu tố định hình nên thế giới trong lịch sử và hiện tại. Và điều này không thể loại trừ trong tương lai.

Và như vậy, có lẽ cách tiếp cận lịch sử vẫn là cần thiết trong nghiên cứu về khu vực nói chung, về chủ nghĩa khu vực nói riêng.

**CHÚ THÍCH**

(1). Bắt đầu từ đây, khái niệm khu vực được đề cập chỉ là những khu vực liên quốc gia, không phải là khu vực bên trong một quốc gia.

(2), (3). Edward D. Mansfield & Helen V. *The New Wave of Regionalism*, International Organization vol 53 No 3 Summer 1999, The Massachusetts Institute of Technology Press, pp. 596.

(4). Trên thực tế, đa phần các cố gắng này chưa đạt được quy mô toàn cầu trong Chiến tranh lạnh do sự phân liệt sâu sắc khi đó. Tuy nhiên ở đây, chúng tôi vẫn coi chúng có tính chất toàn cầu bởi mục đích, bản chất và quá trình của chúng đều hướng tới quy mô toàn cầu, nhất là sau Chiến tranh lạnh.

(5), (9). World Trade Organization 1995, dẫn theo Edward D. Mansfield & Helen V. Milner, *The New Wave of Regionalism*, International Organization vol 53 No 3 Summer 1999, The Massachusetts Institute of Technology Press, pp. 601.

(6). Ví dụ các Khu vực mậu dịch tự do như LAFTA/LAIA (1960), EFTA (1960), CEAO (1972/1974), ECOWAS (1975), CEPGL (1976), PTA (1981/1984), ANZCERTA (1983), MECOSUR 1991

(7). Ví dụ như CACM (thiết lập năm 1960), SACU (1969), AP (1969), MRU (1973), UDEAC (1973), CARICOM (1973), GCC (1981)...

(8). Mari Pangestu & Sudarshan Gooptu, *New Regionalism: Option for China and East Asia*, East Asia Integrates: A Trade Policy Agenda for Shares Growth, p. 79.

(10). [http://www.wto.org/english/tratop\\_e/region\\_e/region\\_e.htm](http://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/region_e.htm)

(11). [http://www.wto.org/english/tratop\\_e/region\\_e/region\\_e.htm](http://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/region_e.htm)

(12). Union of International Associations, *Yearbook of International Organizations 1909/1999 & Yearbook of International Organizations 2007*, <http://www.uia.org/>

(13). Union of International Associations, *Yearbook of International Organizations 2007*, <http://www.uia.org/>

(14). Union of International Associations, *Yearbook of International Organizations 2007*, <http://www.uia.org/>

(15). [http://www.wto.org/english/tratop\\_e/region\\_e/region\\_e.htm](http://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/region_e.htm)

(16). Có thể nêu 2 ví dụ điển hình. Về bề rộng, đó là sự phát triển nhiều thể chế hợp tác ở Đông Á một khu vực mà thể chế hoá thuộc loại ít nhất trong Chiến tranh lạnh - với ASEAN+3 năm 1997, EAS năm 2005, ASEAN với ba cộng đồng và Hiến chương ASEAN... Về bề sâu, đó là việc EU đạt được Hiệp định Cải tổ ở Lisbon tháng 10-2007 nhằm nâng cấp thể chế hơn nữa.

# VIỆT SỬ YẾU VÀ TÁC GIẢ CỦA NÓ

## CHƯƠNG THẦU\*

Đây là một cuốn lịch sử Việt Nam cho đến nay chưa được nhiều người biết đến. Không rõ sau khi viết xong (năm 1914), tác giả đã cho nó được lưu hành như thế nào, nhưng đến năm 1941, Dương Quảng Hàm viết cuốn *Việt Nam văn học sử yếu*, ở chương thứ 20 (trang 377) có nhắc đến Hoàng Cao Khải cùng với các ông Lý Văn Phúc, Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa..., đã nói về các tác phẩm của họ Hoàng mà vẫn không thấy kể đến cuốn *Việt sử yếu*. Mãi cho đến năm 1970, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa của chính quyền Việt Nam cộng hòa ở Sài Gòn mới giao cho ông Hồng Liên Lê Xuân Giáo dịch ra quốc ngữ cuốn sách này. Ông Lê Xuân Giáo nhận định rằng: “Sách này phân đoạn rõ ràng và bố cục hệ thống hóa rành mạch, kèm theo những ý kiến phê bình, nhận xét về mọi sự kiện lịch sử, đáng được gọi là tinh vi sắc bén”.

Có thể nói thêm rằng, cuốn sách đã bổ sung cho kho tàng sử sách Việt Nam một tài liệu mới, cũng là hiếm có trong giai đoạn lúc bấy giờ. Dưới triều nhà Nguyễn đã có các bộ sử do triều đình chỉ đạo cho các sử thần biên soạn, còn sách cá nhân hình như không có bao nhiêu, tuy cũng có một số người soạn các chuyên đề, đi vào nhiều lĩnh

vực hoạt động khác nhau. Cuốn *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim mãi đến năm 1925 mới ra đời. Cuốn *Việt sử yếu* này của Hoàng Cao Khải tuy viết bằng chữ Hán, nhưng cũng đáng được coi là một đóng góp đáng quý. Tác giả cũng tự cho là mình “có thiên chức thiêng liêng để lược thuật lịch sử nước nhà”. Ông còn dám đường hoàng tuyên bố là xin “phóng một tia sáng gọi là đi trước xã hội”. Ta thử xem lời nói của ông có đi đôi với việc làm hay không?

\*

Lê Xuân Giáo đã ca ngợi cấu trúc của cuốn sử này là rành mạch, có lẽ ông muốn đối chiếu với những cuốn sử chữ Hán khác, chứ thực ra, ngày nay người đọc không quen với cách nghiên cứu xưa (chỉ nói riêng về cách sắp xếp tiêu đề) thì vẫn là dễ gặp lúng túng. Tác giả chia bộ sách của mình thành ba quyển, mỗi quyển gồm một số tiết, mỗi tiết lại gồm một số chương, trong đó bố cục dài ngắn không đều. Cụ thể ta có thể xếp lại trật tự như sau (ghi ý chính không theo nguyên văn):

*Quyển thứ nhất* (không đặt tên) gồm có:

*Tiết 1*: Mở đầu với các phần địa thế, nhân chủng...; rồi tiếp có:

---

\* PGS.TS. Viện Sử học

Chương 1: nói về họ Hồng Bàng

Chương 2: nói về Thục Phán An Dương Vương.

Tiết 2: Nói về nước ta nội thuộc Trung Quốc, gồm 8 chương:

Chương 1: Sự tiến bộ của văn minh Trung Hoa.

Chương 2: Triệu Vũ Đế đến Triệu Ai Vương.

Chương 3: Trung Quốc sang kinh lý nước ta.

Chương 4: Quan lại Trung Quốc sang cai trị.

Chương 5: Những người nước ta phản đối Trung Hoa (Bà Trưng, Bà Triệu, Mai Hắc Đế, Phùng Hưng) và mưu đồ xây dựng nền tự chủ.

Chương 6: Những lợi ích mà Trung Hoa đã giúp ta.

Chương 7: Thuyền buôn Trung Quốc thông thương.

Chương 8: Mối liên lạc với các nước láng giềng.

Tiết 3: Nói về thời đại tự chủ

Chương 1: Những nguyên nhân nước ta được tự chủ.

Chương 2: Nhà Ngô

Chương 3: Nhà Đinh

Chương 4: Nhà tiền Lê

Quyển thứ 2: Quyển này chỉ có một tiết, gồm 25 chương.

Tiết 4: Nói về thời đại văn minh tiến bộ của nước ta

Từ Chương 1 đến Chương 24 ghi chép thời kỳ từ Lý Thái Tổ đến Lê Cung Hoàng,

có phụ thêm nhà Mạc. Riêng chương 25 bàn về chính trị nhà Lê.

Quyển thứ 3: Quyển này cũng chỉ có một tiết là:

Tiết 5: Đặt tên là Nam Bắc phân tranh, gồm có 11 chương. Các chương trong tiết này nói về Trịnh Nguyễn ở phía Bắc, phía Nam kinh dinh và xung đột (5 chương). Tiếp đến:

Chương 6: Nhà Lê diệt vong

Chương 7: Chính trị miền Nam miền Bắc

Chương 8: Người Âu châu sang ta

Chương 9: Các nhà làm sử

Chương 10: Các danh Nho

Chương 11: Các nhà y học

Như vậy là sách *Việt sử yếu* này gồm có 3 quyển, 5 tiết và 50 chương, chia ra:

Quyển một: Có 3 tiết 14 chương

Quyển hai: Có 1 tiết 25 chương

Quyển ba: Có 1 tiết 11 chương

Ở phần *Phát đোন*, tác giả không cho ta biết vì sao ông lại có cách chia như vậy. Nhưng nhìn chung qua các chương, các tiết thì thấy rõ, ông đã có cách sắp xếp riêng, một phần vẫn đi theo cách chia các vương triều của các thời đại, một phần ông vẫn có nhận định khác với những nhà sử học trước mình. Thí dụ như ở *Quyển ba*, ông chỉ có một tiết, chủ yếu vẫn nói về nhà Lê Trung hưng, nhưng cho rằng đây là cả một thời kỳ Nam Bắc chia đôi, có phần riêng biệt. Nhà Tây Sơn được nhắc tới với chiến công rực rỡ của Quang Trung, nhưng không được đặt thành một triều đại riêng như nhà Lý, Trần, cũng không được tôn vinh như cách nhìn nhận của Trần Trọng Kim sau này.

Bộ sử ba quyển này chỉ nói đến nhà Lê là hết, có phần không đúng với ý ông đã nêu trong bài *Tựa* là lược thuật sử ký nước nhà từ đời Hồng Bàng đến năm Duy Tân thứ 14 (năm đầu của cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất (1914). Phần triều Nguyễn và phần Pháp xâm lược, đặt chế độ thực dân cai trị nước ta không được nói đến, chắc cũng do một sự dè dặt nào. Không rõ sau *Quyển Ba* của *Việt sử yếu* còn có tập tiếp theo nào chưa được công bố nữa không?

Có thể sau này, khi có điều kiện, ta sẽ khảo cứu và đánh giá kỹ lưỡng hơn về tập *Việt sử yếu* này. Hiện nay, đặt nó vào kho tàng sử học nước nhà từ xưa đến nay, có thể tạm thời nêu ra một vài ghi nhận để thấy được phần riêng của tác giả đối với vấn đề nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

Trước hết, ta thấy bản thân người viết tỏ ra rất quan tâm đến môn quốc sử. Ở *Lời nói đầu*, ông đã phàn nàn về tình trạng nước ta không có tín sử. Trong các chương tiếp theo, ông cũng đặt việc viết sử của các triều đại ra thành vấn đề hẩn hoi. Ở *Chương 16, Tiết thứ tư, quyển Hai*, ông viết riêng về Lê Văn Hưu thành một chương ngang với nhiều chương khác. Đó là một điều trân trọng. Nhưng chương này lại để phê phán nhiều hơn là đề cao vị sử gia đầu tiên của đất nước. Ông cho rằng sách của Lê Văn Hưu chỉ là bộ *gia sử* chứ không phải là *quốc sử* (?). Ở *Chương 9, tiết thứ năm, Quyển Ba*, ông cũng dành hẳn sự trân trọng đối với các nhà làm sử đời Lê (Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Hồ Sĩ Dương, Lê Huy, Nguyễn Quý Đức, Lê Quý Đôn, Nguyễn Nghiễm...). Nhưng chủ yếu là ông có nhận định rất nghiêm khắc: *Quốc sử của chúng ta từ xưa đến nay, đều là những quyển sử biên niên, là sử ghi chép năm tháng mà thôi. Quốc sử ta chỉ tôn trọng chủ quyền của một người (tức là vua chúa), mà*

*tuyệt nhiên không bình luận rộng rãi bao trùm các công việc của toàn quốc. Quốc sử là chỉ trình bày những sự tích cũ kỹ về quá vãng mà thôi, chứ không mấy may vì tương lai mà hướng dẫn đồng bào, cho nên chúng tôi vốn nói: “Nước ta có sử cũng như không có sử”...*

Với quan niệm như vậy, Hoàng Cao Khải tỏ ra có một số nét riêng trong khi biên soạn cuốn *Việt sử yếu* của mình. Ta thấy ngay từ những trang đầu, ông đã nói đại vương về nước ta, chú ý về địa thế, khí hậu, nhân chủng. Ở các phần sau, nói về các triều đại, ông dành hẳn từng chương nói về tình hình chính trị, trong đó có đủ các mục: quan chế, binh chế, thuế khóa, hình luật, khoa cử, bưu chính, nói cả về nhân lực, vật lực của các triều đại. Thực ra thì ở các bộ *Toàn thư, Cương mục* và tập *Sử lược* sau này của Trần Trọng Kim, những điều đó đều đã được đề cập đến. Nhưng xây dựng thành một chương riêng như Hoàng Cao Khải thì không. Nét độc đáo của cuốn *Việt sử yếu* ở đây đáng được ghi nhận. Cạnh đó, tác giả cũng có những chương sách riêng chứng tỏ có cách nhìn khác với các sử gia quen thuộc. Thí dụ, *Chương 6, tiết 2, quyển Hai* ông nói riêng về việc thông thương từ đời Triệu Đà; *Chương 8, tiết 5, quyển Ba* nói về người Âu châu sang phương Đông, đến Việt Nam... Quả thật, cách viết sử của *Việt sử yếu* bộc lộ rõ sự quan sát riêng của tác giả.

Về từng sự kiện, từng hiện tượng trong lịch sử Việt Nam, đây đó Hoàng Cao Khải cũng thường tỏ ra có những nhận định độc đáo, khác với nhiều người. Chỉ kể ra đây một vài trường hợp:

- Về thời đại Hùng Vương, ông cho rằng chỉ nên xem Hùng Vương như một vị tù trưởng, và nước Văn Lang xưa cũng như đất của các quan lang đạo ngày nay.

- Ông khẳng định Triệu Đà là con người dẫn đầu ở Việt Nam xây dựng nền độc lập.

- Ông nhấn mạnh những ưu điểm của Khúc Hạo, đặc biệt là việc lập ra các làng xã, giáp cho đến bây giờ.

- Ông khẳng định bài thơ *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* là một sáng tác của Lý Thường Kiệt, chứ không phải là của thần.

\*

Nhân dịp bàn đến tác phẩm *Việt sử yếu* này, có lẽ cũng cần thiết có thêm vài ba ghi chú về tác giả của nó. Hoàng Cao Khải là một nhân vật lịch sử có vấn đề (1). Vấn đề của ông cần được nghiên cứu, để có thể có những nhận định rạch ròi và xác đáng.

Hoàng Cao Khải (1850-1933) có hiệu là Thái Xuyên, người làng Đông Thái, huyện La Sơn (nay thuộc xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ), tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Cử nhân (1868) ra làm Giáo thụ ở Hoài Đức, rồi Tri huyện Thọ Xương, dần dần lên đến Kinh lược Bắc Kỳ, tước hiệu Diên Mậu Quận công (1890). Nha Kinh lược bị bãi bỏ, Hoàng vào Huế làm Phụ chính cho vua Thành Thái. Có mâu thuẫn với Nguyễn Thân, ông về hưu, lập ấp Thái Hà ở Hà Nội. Cuộc đời của ông, có thể nói, đặt ra những câu hỏi rất cần giải đáp để đảm bảo được sự công bằng trong lịch sử.

#### *Đời làm quan của Hoàng Cao Khải*

Như đã nói ở trên, Hoàng Cao Khải xuất thân chỉ là một viên Huấn đạo, dần dần rời bỏ giáo chức để tiến sang hoạt động ở chính trường. Ông đã tiến lên đến tột đỉnh vinh quang, giành được vị trí tối cao trong hàng quan lại và rất được sự tin cậy của nhà cầm quyền thực dân Pháp. Có thể là ông đã có những công lao sau đây đối với Pháp:

- Từng giữ chức Tiểu phủ sứ để đánh dẹp quân khởi nghĩa, đàn áp phong trào

Cần vương chống Pháp, phần lớn ở địa bàn Bắc Kỳ. Ông cũng có những người dưới quyền chỉ huy của mình cũng nổi tiếng về khả năng đàn áp nghĩa quân (như trường hợp Lê Hoan, mặc dầu Lê Hoan cũng đang có nhiều điều cần xem xét lại) (2). Ông đã viết thư dụ hàng Phan Đình Phùng và bị Phan Đình Phùng từ chối. Những thành tích "dẹp loạn" của ông chỉ được biết trên đại thể, chứ không thấy nêu rõ ở một trận đánh hay một mưu mẹo nào. Người ta đều nhất trí là ông tận tụy trung thành với Nam triều và với Chính phủ Pháp. Do đó, mặc nhiên quần chúng đã xem ông là tay sai đắc lực của bọn thực dân, mặc dầu ông không có những hành động điên cuồng, độc ác như Nguyễn Thân, Trần Bá Lộc.

- Chưa sưu tầm được tài liệu thật đầy đủ và cụ thể, nhưng có điều khá rõ rệt là, khi phụ trách Nha Kinh lược Bắc Kỳ (tháng 6-1886), Hoàng Cao Khải đã tỏ ra là có tài về mặt điều hành chính trị. Lúc đầu, Nha Kinh lược khá đông viên chức. Tháng 6-1890, Toàn quyền Đông Dương và Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định cho Hoàng Cao Khải có toàn quyền về tổ chức và chỉ đạo, ông đã phụ trách Nha này hoạt động rất có quy củ, mặc dầu số viên chức đã giảm đi rất nhiều. Nha Kinh lược không phải chịu sự kiểm soát của triều đình Huế, và như vậy, qua Hoàng Cao Khải, thực dân Pháp đã nắm toàn bộ Bắc Kỳ. Ông trở thành người cầm đầu xứ Bắc, trực tiếp dưới quyền người Pháp.

- Cùng với quyền bính này, con cái của Hoàng Cao Khải cũng chiếm những vị trí cao trong quan trường. "*Con cái một nhà hai Tổng đốc*" (3), xưa nay ít có trường hợp như vậy. Do đó mà uy thế của ông càng to. Người ta cho rằng, nếu không thực sự là chân tay của thực dân thì làm sao có được những quyền lợi lớn như thế.

Có lẽ chính vì như vậy là ông không có được cảm tình của dân chúng. Xa gần, hễ nhắc đến ông, là người ta cho rằng ông là một tay sai đắc lực của thực dân Pháp. Thơ ca châm biếm, đả kích ông khá nhiều. Tuy nhiên, có điều lạ là trong loại thơ ca này không có bài nào vạch rõ được tội ác hay khuyết điểm cụ thể của ông. So với những bài châm biếm, đả kích lúc bấy giờ, bài nào cũng điểm tên chỉ mặt, vạch rõ cái xấu của đối tượng, thì thơ văn nói về Hoàng Cao Khải lại rất chung chung, nhiều nhất là thơ của Phan Điện. Nhưng Phan Điện nói về Hoàng Mạnh Trí, Hoàng Trọng Phu thì rất cụ thể, còn nói về Hoàng Cao Khải thì chỉ bảo: “*Quan như cụ Quận cũng là to*”. Khi ông mất, có câu đối của tác giả khuyết danh, cũng chỉ nói lập lò: “*Ngài về Tây cũng tiếc*” (4)... chứ không chỉ rõ được tội ác hay khuyết điểm. Bài thơ có câu “*Pháp Nam hai nước một công thần*” (5), có người giảng ra cái ý mỉa mai, nhưng có người lại không muốn hiểu như thế.

- Nhiều hiện tượng chưa được biết rõ, nhưng cũng phải có một nhận xét thêm rằng, trong khi làm Kinh lược Bắc Kỳ, Hoàng Cao Khải cũng có những việc làm đóng góp, nhất định cho đất Thăng Long. Không rõ trong thâm tâm của ông như thế nào, nhưng cái tên đường phố Thái Hà ở Hà Nội hiện nay là nhờ Hoàng Cao Khải mới có, do từ tên gọi Thái Hà ấp là đất ông khai phá và kiến lập, *Thái* tức là Đông Thái (quê hương ông), *Hà* là Hà Nội (nơi ông làm Kinh lược). Về danh nghĩa, ông muốn lập một trang ấp để cho “quan viên Bắc Kỳ quê quán, gia đình, xa xôi cách trở, chưa có nơi ở ổn định, được ban đặc ân để tạo dựng cơ đồ mà an cư lạc nghiệp”. Danh nghĩa là như thế, nhưng thật ra ấp Thái Hà lúc đầu là của riêng ông. Thống sứ Bắc Kỳ đã ra nghị định năm 1893 đồng ý cho

phép ông lập ấp. Có bao nhiêu gia đình dân chúng được quy tụ tại ấp này, ta chưa có điều kiện khảo sát, nhưng đã thấy được cái nhìn và cái khả năng của Hoàng Cao Khải chọn được vùng đất vốn còn hoang vu có nhiều đầm ao sinh lầy ở địa bàn này để tạo lập thành một trang ấp ngày càng trù phú. Có thể đây cũng là thêm một nét đẹp trong lịch sử xây dựng đô thành Thăng Long. Bây giờ ở đây ta có cả một khu vực quanh Thái Hà với Cống Vọng (Phương Liệt) phường Nam Đồng, cùng với các di tích như miếu Trung Liệt, chùa Đồng Quang... ngày càng phát triển, thì phải nhờ công người khai phá.

- Còn có một điều nữa, dù hiện nay chưa phát hiện được một chi tiết, tài liệu nào, nhưng không thể nào không nghĩ đến. Thực tế thì ta thấy, so với nhiều quan lại khác đương thời, Hoàng Cao Khải dù bị quy là tay sai đắc lực cỡ chóp bu của thực dân, nhưng người ta chỉ nghi ngờ ông, chứ ông không bị bất bình, không bị vạch tội ác. Ông giao thiệp với các nhà trí thức, các vị quan chức một cách khá bình thường, nhiều trường hợp bị thành kiến ra mặt, nhưng lại vẫn giữ được sự êm đẹp. Có khá nhiều giai thoại cho thấy ông bị người ta kín đáo công kích, hoặc tỏ ý coi thường (như chuyện giao thiệp giữa ông với nhà thơ Yên Đỗ, chuyện ông mở tiệc mừng con trai thi đỗ...) song không thấy kể thêm là ông đã thù hằn hay đối phó gay gắt với ai. Vào lúc đó, có khá nhiều vị quan đã có biệt nhãn đối với những người làm quốc sự (như trường hợp Đào Tấn với Phan Bội Châu, Cao Xuân Dục với Phan Chu Trinh...), Hoàng Cao Khải có thuộc vào loại này không? Không rõ. Nhưng ta lại thấy Phan Bội Châu khi nhắc đến những người vì hoàn cảnh mà ở về phía bên kia, trong đó có nhắc đến Hoàng Cao Khải là người vẫn

có “nhất điểm linh đài”, “còn một điểm lương tâm, còn biết Việt Nam là nước của tổ tông cha mẹ, còn biết Việt Nam là nước đồng bào, không nỡ trông thấy người Pháp phá hoại mòn mỏi đi” và Phan Bội Châu vẫn hy vọng sự “hồi tâm” của Hoàng Cao Khải (6). Vì sao Phan Bội Châu lại thấy được như vậy? Và như thế thì ở họ Hoàng có điều gì khả thủ không? Còn như nhà chí sĩ yêu nước Phan Châu Trinh khi sống ở Pháp (1920) được tin cựu Toàn quyền A. Sarraut qua thăm Đông Dương, cụ Phan đã viết thư riêng báo cho “Tân Ấp tướng công Hoàng đại nhân” (lúc này đã về hưu sống ở ấp Thái Hà), trong thư có những đoạn biểu thị tình cảm đối với Hoàng Cao Khải như sau: “Năm 1910, khi Trinh ở Nam Kỳ từng được ngài tham biện tỉnh Mỹ Tho đem cho xem cuốn *Việt sử kinh* (tức cuốn *Gương sử Nam*) của ngài soạn. Đọc xong đầy lên nhiều điều cảm xúc. Tuy việc lập ý dùng từ gây gọn nhẹ nhàng, không thể khiến cho người tuổi trẻ tân tiến hoan nghênh hết được, nhưng trong đó với sự nhìn nay nhớ xưa, xét việc đã qua biết điều sắp tới về tiền đồ thành bại mất còn của Tổ quốc của chúng ta, một lời ca thán ba lần thở dài, trước sự chỉ dẫn ra con đường mê lộ của người nước ta, chưa từng không lưu ý đến nhiều lần vậy. Qua đó, Trinh biết là Tướng công tuy cấp lưu dưng thoái (chạy gấp lui mau), vui thú điền viên, mất thờ ơ nhưng lòng nóng hổi chưa từng có một ngày quên Tổ quốc” (7).

#### *Trước tác của Hoàng Cao Khải*

Có một điều rất đáng lưu ý ở Hoàng Cao Khải là, nếu về mặt chính trị, ở Hoàng Cao Khải còn có nhiều vấn đề cần bàn bạc, thì về mặt học thuật văn chương, ông đã có thể có một vị trí nhất định, mặc dầu không là đều lắm.

Nói là không đều, vì Hoàng Cao Khải viết rất nhiều, nhưng không phải là đều tay. Ông có đi vào nghiên cứu, đặc biệt chú trọng đến sử học. Ông cũng đã tự xếp mình vào những nhà làm sử, hoặc bàn đến lịch sử (sử thị). Tác phẩm sử học của ông có cuốn *Việt sử yếu* cũng có điều đáng chú ý (như đã nói ở trên). Ông còn viết các cuốn: *Gương sử Nam* (bàn về các việc lớn trong Nam sử, như Phan Châu Trinh đã nhận xét ở *Thư gửi Hoàng Đại nhân*); *Việt Nam nhân thân giám* (gương người làm bể tôi nước Nam); *Đàn bà nước Nam* (truyện các người con có hiếu).

Dương Quảng Hàm nhận định: “Đây điều là những sách trong đó tác giả mượn các nhân vật hoặc các sự trạng trong lịch sử để khuyên răn người đời” (8). Những tác phẩm này đều có phong cách bình dị, không xuống đến mức tầm thường, nhưng trình độ nghệ thuật cũng không có gì là cao cho lắm. Chỉ có cuốn *Việt sử yếu* là có nét riêng.

Hình như trong văn chương, những tác phẩm thuộc loại có văn điệu của ông lại thường là xuất sắc hơn. Ông có soạn hai vở tuồng: *Tây Nam đắc bằng*, viết về việc Bá Đa Lộc giúp Gia Long; *Tượng kỳ khí xa*, viết về vị tướng Võ Tánh tuần tiết ở thành Bình Định.

Những vở tuồng này cho thấy Hoàng Cao Khải đã tỏ ra rất tâm phục triêu Nguyễn với người khai sáng là vua Gia Long. Lời văn các vở tuồng này rất cứng cáp điêu luyện, có nhịp điệu trầm hùng. Những đoạn ông làm lời của Võ Tánh nói trong vở tuồng *Tượng kỳ khí xa* chẳng hạn, đều rất linh hoạt và cảm động. Cách cấu trúc vở tuồng cũng đúng phép tắc, cho thấy ông cũng rất sành về luật lệ và nghệ thuật tuồng.

Ông còn có làm một số câu đối rất hay, rất được các nhà Nho đương thời (và cả quần chúng nữa) hâm mộ. Thí dụ như đôi *Câu đối viếng Nguyễn Thân*. Nguyễn Thân cùng ông đứng đầu triều Thành Thái với nhau, và hai người không ưa nhau lắm. Lúc Nguyễn Thân mất, Hoàng đi viếng đôi câu đối, nguyên văn chữ Hán:

*“Giang hồ lang miếu, ngô bối chính quân ưu, hốt nhiên nhất bệnh trường tử, Thạch Trụ vân yên không diếu diếu;*

*Tôn tửu ly ca, cố nhân tùng thủ biệt, hồi ức thập niên tiền sự, Hương Kiều dạ nguyệt thương y y”*

(Dịch: “Non sông đền miếu, chung gánh bọn mình lo, mà sao một giấc bệnh dài, Thạch Trụ mơ màng mây khói rải;

Chén rượu câu ca, chia tay người cũ khuất, nhớ lại mười năm chuyện trước, Hương Kiều lắng lặng bóng trăng soi”).

Câu đối rất tài tình, nhắc đến chuyện hai người làm việc với nhau ở đất Thần Kinh (Hương Kiều), chuyện mâu thuẫn cách đây mười năm, người mất kẻ còn có bao điều muốn nói mà không nói được. Dư luận rất tán thưởng. Người ta cho rằng, câu đối còn chòi móc Nguyễn Thân. *Thạch Trụ* là cột đá nước nhà, nhưng cũng là tên làng của Nguyễn Thân. *Mây khói* (vân yên) là gián tiếp nhắc việc Nguyễn Thân hút thuốc phiện. *Mấy chữ không diếu diếu, thương y y* có hàm ý cả sự chê trách và sự không đồng tình... Dư luận cho rằng, với câu đối như vậy, Hoàng Cao Khải vẫn giấu một ý tình riêng (rằng Nguyễn Thân xử tệ với cụ Phan Đình Phùng), ai sâu sắc thì mới hiểu nổi, họ Hoàng đã giành được ít nhiều thiện cảm của những người dù có nhiều thành kiến với ông.

- Nhưng điều làm cho người đọc ngạc nhiên nhất là *những bài thơ vịnh sử của*

*ông*. Phải nói thực rằng, đó là những bài thơ được nhất trí tôn vinh, vì cả trình độ tư tưởng và nghệ thuật đều đạt chất lượng cao. Người không có tài thơ, không có học thức cao không thể viết được những bài thơ hay như vậy. Và điều đặc biệt là các ý tứ, trong ngôn ngữ các bài thơ không thể là lời lẽ của một người giả dối hay vô tâm, vô tình với đất nước.

Xin trích mấy bài dưới đây:

### VỊNH TRƯNG VƯƠNG

*Tượng đá trời Nam trái tuyết sương,*

*Ngàn năm công đức nhớ Trưng vương.*

*Tham tàn trách bởi quân gây biến,*

*Oanh liệt khen cho gái dị thường.*

*Liều với non sông hai má phấn,*

*Giành nhau nòi giống một da vàng.*

*Cột đồng Đông Hán tìm đâu thấy?*

*Chỉ thấy Tây Hồ bóng nước gương.*

### NÀNG MỊ Ễ

*Thuyền rồng không dựa, dựa thuyền chài*

*Gắn bó vì chung trót một hai*

*Tiết nghĩa mảnh chiêm, trời ám lạnh,*

*Cương thường giọt lệ, nước đầy vơi.*

*Chứng minh đã có mười phương Phật,*

*Sống thác cùng nhau một giống Hời.*

*Sử sách ngàn năm ghi chép đó.*

*Thương ai mà lại thẹn cho ai?*

Cả hai bài này đều đã được đăng trên báo *Đông Dương tạp chí*, sau này được Dương Quảng Hàm đưa vào sách *Quốc Văn trích diễm* và Dương Bá Trạc lại đưa vào *Quốc văn sơ học độc bản* dùng làm tài liệu sách giáo khoa (cùng nhiều bài khác của

Hoàng Cao Khải) ở các trường Tiểu học và Trung học.

Phải ghi thêm rằng, bài thơ *Vịnh nàng Mị Ê* đăng trên *Đông Dương tạp chí* còn có kèm thêm một số lời bình nhân vật cũng do Hoàng Cao Khải viết ra. Xin chép lại một vài câu để thấy rõ hơn tư tưởng của ông và cũng để hiểu thêm trình độ văn chương của ông nữa. Ông đã viết trên báo in như một đoạn văn xuôi, nhưng thực ra thì lại là một chuỗi câu đối ứng:

Vì chưng:

*Giữ dạ kiên trinh*

*Nhớ lời gắn bó.*

*Người thì phải theo nhau một giống,*

*Gái không lẽ thờ đến hai chồng?*

Thế thì

*Đành:*

*Lấy chiền mà quán mảnh thân tiết  
nghĩa, dẫu khi ấm khi lạnh cũng phó mặc  
cho trời;*

*Lấy máu và hòa giọt lệ cương thường,*

*dẫu hoặc đầy hoặc vơi, cũng để trôi vơi  
nước!*

*Ai có biết, dẫu ai không có biết, chứng  
minh đã có Phật mười phương.*

*Sống cùng nhau, thì thác phải cùng  
nhau,*

*Chung thủy cho tròn Hờn một giống.*

*Than ôi!*

*Trinh tiết là đức riêng của gái,*

*Khen chê là lẽ phải của đời.*

*Thương cho vàng đá dạ người,*

*Thẹn cho những kẻ ép nài mưa mây.*

*Nghìn năm sử sách còn đây!*

\*

Giới thiệu *Việt sử yếu*, chúng tôi muốn đưa đến cho bạn đọc trước hết là một công trình sử học, một tài liệu có giá trị cho việc tìm hiểu lịch sử nước nhà, đồng thời cũng gọi lên tiếng nói về một nhân vật “có vấn đề” trong lịch sử nước ta.

Xin được sự góp ý của bạn đọc gần xa.

## CHÚ THÍCH

(1). Xem Vũ Ngọc Khánh. *Người có vấn đề trong lịch sử nước ta*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007.

(2). Xem bài của Chương Thâu: Đọc “*Việt Lãm Xuân Thu*” nghĩ về người khắc in công bố và một vài nhân vật thời đại. In trong sách *Việt Lãm Xuân Thu*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1999, tr. 385-397.

(3). ... *Con cái một nhà hai Tổng đốc; Pháp Nam hai nước một công thần*; vốn là hai câu thơ

của Dương Bá Trạc trong bài thơ Đường luật “*Mùng cụ Hoàng Thái Xuyên thất thập thọ*” (1920), nhưng về sau người ta lưu truyền như một đôi câu đối mỉa mai Hoàng Cao Khải. (*Hai tổng đốc* tức là Hoàng Mạnh Trí Tổng đốc Nam Định và Hoàng Trọng Phu Tổng đốc Hà Đông; *Công thần* tức là Hoàng Cao Khải được coi là công thần của hai nước Pháp và Nam). Bài thơ này in trong sách của Dương Bá Trạc. *Nét mực tình*. Nxb. Đông Tây, Hà Nội, 1937, tr. 30.

(Xem tiếp trang 24)



## Hội thảo khoa học: Kỷ niệm 190 năm ngày sinh của Karl Marx

Ngày 4-5-2008, tại Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia gia Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Kỷ niệm 190 năm ngày sinh của Karl Marx* tới dự có nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười, Thường trực Ban Bí thư Trương Tấn San và Chủ tịch Quốc Hội Nguyễn Phú Trọng và nhiều nhà khoa học xã hội. Tại Hội thảo, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, Giám đốc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh đã khẳng định: Trong di sản lý luận đồ sộ, sâu sắc của Karl Marx, công lao to lớn và đầu tiên là ông đã xây dựng một thế giới quan và phương pháp luận mới, khoa học và cách mạng, đem lại cho nhân loại và cho giai cấp công nhân một công cụ vĩ đại để nhận thức và cải tạo thế giới. Đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong hơn ba phần tư thế kỷ vừa qua, Đảng ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện đã tiếp thu, vận dụng và phát triển Chủ nghĩa Marx phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

P.V (Theo <http://vietnamnet.vn>)

## Triển lãm Nghệ thuật điêu khắc Phật giáo châu Á từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX

Ngày 11-5-2008, tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam đã khai mạc Triển lãm *Nghệ thuật điêu khắc Phật giáo châu Á từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX* do Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam và nhà sư tâm Dương Phú Hiến cùng cộng sự tổ chức nhân dịp Đại lễ Phật đản của Liên Hợp quốc lần thứ V tổ chức tại Việt Nam và kỷ niệm 2000 năm Phật giáo Việt Nam. Triển lãm giới thiệu hơn 100 tác phẩm điêu khắc nghệ thuật về Phật giáo có niên đại từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX với những chất liệu như đồng, vàng, bạc, đá, ngọc, gỗ, gốm... Các tác phẩm này thể hiện những phong cách nghệ thuật đa dạng từ nhiều quốc gia ở châu Á. Đây là những kiệt tác nghệ thuật thể hiện tài năng sáng tạo của con người ở những thời điểm lịch sử khác nhau và tại các quốc gia khác nhau. Những kiệt tác nghệ thuật này còn thể hiện sự trường tồn và sức sống mạnh mẽ của Phật giáo - một trong những tôn giáo lớn nhất của nhân loại. Đây là lần đầu tiên bộ sưu tập này được giới thiệu với công chúng yêu nghệ thuật trong và ngoài nước

L.N.

## Hội thảo khoa học: "Thân thế, sự nghiệp và hình thức tưởng niệm Hoàng hậu Lê Ngọc Hân"

Ngày 12-5-2008, tại Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội, Viện Sử học, Hội Di sản Văn hóa Thăng Long

Hà Nội, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội, Ủy ban Nhân dân huyện Gia Lâm và Tập đoàn Việt Á đã tổ chức Hội thảo khoa học: "**Thân thế, sự nghiệp và hình thức tưởng niệm Hoàng hậu Lê Ngọc Hân**". 10 bản tham luận của các nhà sử học, văn hóa học, bảo tàng học, các nhà quản lý di tích Hà Nội, Gia Lâm tập trung vào ba nội dung chính sau:

1. Về thân thế và cuộc đời của Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân, đặc biệt là vai trò của bà đối với Quang Trung - Nguyễn Huệ. Rồi, sau khi vua Quang Trung băng hà (1792), Quang Toản lên ngôi, nội bộ triều Tây Sơn diễn ra nhiều mâu thuẫn gay gắt mà chủ yếu là sự lộng quyền của phái Bùi Đắc Tuyên. Năm 1795, sau khi phái Bùi Đắc Tuyên bị dẹp, bà ra sức cheo chống để ổn định tình hình. Bà đã tác thành cho Quang Toản lấy em gái mình là Lê Ngọc Bình. Với mối quan hệ thân thiết nhiều chiều bà thực sự là chỗ dựa của vương triều Tây Sơn sau cơn sóng gió tưởng chừng như nghiêng đổ. Một số tư liệu cho biết, thời thơ ấu, bà có quan hệ thân thiết với quê ngoại làng Nành (tức xã Ninh Hiệp ngày nay). Bà thường theo mẹ là Chiêu nghi Nguyễn Thị Huyền về thăm quê. Dưới góc độ văn học bà để lại tác phẩm thơ Nôm nổi tiếng, đó là bài *Ai tư vân*, do bà viết ra để khóc vua Quang Trung, thể hiện tài năng mẫn tiệp của bà.

2. Qua nghiên cứu nhiều nguồn tư liệu khác nhau, Hội thảo xác định năm mất của bà là 1799, từ việc xác định chính xác năm mất của Bà đã phủ định lời đồn đại trong dân gian về việc bà tái giá với vua Gia Long đồng thời xác định ngôi mộ của bà và hai con ở bãi cây Đại, làng Nành trong khoảng 40 năm (1804 - 1843) đã được chứng minh là có thật. Sự kiện vua Thiệu Trị đào mộ và đồ hài cốt của ba mẹ con bà xuống sông và sau đó dòng họ Nguyễn Đình và nhân dân đã dựng đền thờ của bà tại đây cũng như trong dinh Thiết Lâm xưa cũng được khẳng định.

3. Từ những nội dung nêu trên, nhiều ý kiến nêu lên sự cần thiết phải làm ngay là xây dựng khu tưởng niệm Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân xứng với tầm vóc của một danh nhân đất nước trên địa bàn xã Ninh Hiệp. Một số nhà bảo tàng học đã tạm thời phác dựng tổng quan không gian khu tưởng niệm bao gồm phần mộ của Hoàng hậu Chiêu Nghi, mẹ của Công chúa Lê Ngọc Hân, phần mộ Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân và hai con của bà và xây dựng một đền thờ trên khuôn viên rộng rãi, kang trang và tôn nghiêm gắn với sinh hoạt văn hóa. Về địa điểm, quy mô và hình thức tưởng niệm cần tranh thủ ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các

nhà quản lý và sự ủng hộ cần thiết của các cấp có thẩm quyền và các nhà hảo tâm.

Phần đông các ý kiến cho rằng việc điều tra, nghiên cứu về Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân và phần mộ của bà đã được Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội tiến hành cách đây 18 năm, mọi kết luận đã tương đối rõ về chủ trương xây dựng khu tưởng niệm của Bà đã được đặt ra nhưng gần đây thời gian vẫn chưa tiến hành được do nhiều nguyên nhân. Nay không thể để tình trạng chậm trễ đó kéo dài hơn nữa.

Trên cơ sở khẳng định vai trò của Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân đối với lịch sử dân tộc, cụ thể là anh hùng dân tộc Quang Trung và triều đại Tây Sơn, khẳng định sự đóng góp của Bà trên văn đàn nước nhà, khẳng định mối quan hệ của Bà đối với quê ngoại làng Nành, sự thật về mộ của Bà tại đất này, việc thờ cúng và tôn vinh của nhân dân địa phương đối với Bà, Hội thảo đề nghị các cơ quan chức năng cần nhanh chóng triển khai các nội dung cần thiết để xây dựng một khu tưởng niệm Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân xứng với tầm vóc danh nhân lịch sử của đất nước.

Linh Nam

### **Hội thảo khoa học quốc tế: “Bốn thế kỷ quan hệ Việt Nam - Hà Lan” và Lễ ra mắt cuốn sách: “Su tử và Rống: Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam”**

Nhân kỷ niệm 400 năm quan hệ Việt Nam-Hà Lan, ngày 20-5-2008, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN phối hợp với Lãnh sự quán Vương quốc Hà Lan tại Tp. Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế: “*Bốn thế kỷ quan hệ Việt Nam - Hà Lan*” và Lễ ra mắt cuốn sách: “*Su tử và Rống: Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam*”.

Tham dự Hội thảo có Ngài André Haspel, Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền Vương quốc Hà Lan tại Việt Nam; TS. Nguyễn Ngọc Hùng, Phó Vụ Trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế - Bộ Giáo dục - Đào tạo; GS.TSKH. Vũ Minh Giang, Phó Giám đốc ĐHQGHN; TS. Bert van-der Zwan, Vụ trưởng Vụ Văn hóa và Chính sách, Bộ Ngoại giao Hà Lan; Ngài Evert Groenendijk, Trưởng Ban Kinh tế và Thương mại, Tổng lãnh sự Hà Lan tại Quảng Châu; GS.TS. Nguyễn Văn Khánh, Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQGHN; GS.TS. Leonard Blussé, Đại học Tổng hợp Leiden, Hà Lan; GS. Femme Gaastra và Phu nhân, Đại học Tổng hợp Leiden, Hà Lan; GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHLS Việt Nam; GS. Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội KHLS Việt Nam; GS. Haneda Masashi, Đại học Quốc gia

Tokyo, Nhật Bản; PGS. TS. John Kleinen, Đại học Tổng hợp Amsterdam, Hà Lan... cùng đông đảo các nhà khoa học, nghiên cứu đến từ ĐHQG Hà Nội, Đại học Chulalongkorn và Đại học Thammasat (Thái Lan), Viện KHXH Việt Nam...

Vào đầu thế kỷ XVII, trên con đường mở rộng ảnh hưởng và xác lập quan hệ với các nước phương Đông, một chiếc tàu buôn Hà Lan đã cập cảng Đàng Trong. Sự kiện đó được coi là sự mở đầu cho quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Hà Lan.

Thế kỷ XVI - XVII, trong cuộc chuyển mình chung của xã hội châu Âu, Hà Lan đã mau chóng vươn lên trở thành cường quốc thương mại hàng đầu thế giới. Do có những hạm thuyền mạnh, có khả năng khai thác các nguồn thương phẩm từ nhiều thị trường châu Á và châu Âu cũng như do có bản tính năng động, thái độ ứng xử tương đối khoan hòa mà người Hà Lan đặc biệt là Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) đã có quan hệ rộng lớn, mạnh mẽ với nhiều quốc gia phương Đông, đã làm thay đổi diện mạo nền kinh tế thế giới góp phần tạo dựng một hệ thống thương mại quốc tế mới. VOC có quan hệ với Việt Nam sớm, lâu dài và mạnh mẽ nhất. Hoạt động của VOC là hoạt động đa tuyến. Sức mạnh của Công ty này chính là sự nối kết nguồn lợi giữa các thị trường.

Sau Thời kỳ hoàng kim của hệ thống thương mại châu Á, hoạt động của VOC ngày một suy thoái và cuối cùng các đoàn thương thuyền của VOC đã phải rút khỏi nhiều thị trường khu vực.

Đến thế kỷ XIX và những năm đầu thế kỷ XX, một số người Hà Lan lại bắt đầu quan tâm trở lại xứ Đông Dương trong đó có Việt Nam, đánh dấu quá trình tái phát hiện và trở lại của người Hà Lan ở Việt Nam. Các báo cáo cũng đã nêu rõ quan hệ hai nước trong thời kỳ “Chiến tranh Việt Nam”, mối quan tâm của nhân dân Hà Lan ngày càng tăng lên khi dân tộc Việt Nam phải đương đầu với các nước phương Tây hùng mạnh. Những năm 60-70 của thế kỷ XX, một Phong trào ủng hộ Việt Nam đã diễn ra rộng khắp ở Hà Lan và phong trào đó vẫn tiếp tục được thực hiện sau khi Việt Nam thống nhất đất nước và tiến hành công cuộc đổi mới. Một số báo cáo trình bày cuộc sống của cộng đồng người Việt ở Hà Lan cũng như những bước phát triển mới trong quan hệ hai nước những năm gần đây đặc biệt là sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN và Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Hội thảo là dịp để hai nước nhìn lại bốn thế kỷ quan hệ, đồng thời để chuẩn bị những luận cứ, cơ sở khoa học cho việc tiếp tục củng cố và phát triển mối quan hệ Việt Nam - Hà Lan hiện nay và trong tương lai.

Văn Mạnh

## **President Ho Chi Minh-Starting to Build Vietnamese National Education**

**Assoc. Prof. Le Mau Han**  
*Vietnam National University, Hanoi*

Having successfully pacified Vietnam, in order to facilitate its rule, the French colonialism carried out what is known as obscurantism. They abrogated the old educational system and founded the new one. At the elementary level, the French set up few schools in order to train stooges, interpreters or normal officials who were necessary for the colonial government. The danger of this education was that learners were taught to praise the powerful countries and to love the nations other than their own motherland. At the superior and higher education, the French founded the Indochinese University (L'Université Indochinoise), aiming to train Vietnamese people for the secondary position in the colonial bureau and, more importantly, to prevent the Vietnamese from studying abroad. After the triumph of the August Revolution in 1945, President Ho Chi Minh has proposed the new government to build the national education, to develop the popular education and train talents, and more urgently, to fight against the illiteracy. This was the urgent requirement of the government. First of all it was necessary to open the anti-illiteracy campaign, establish the popular education to the masses, train talents at colleges and universities to serve the resistance war. The nature and structure of the Vietnamese national education were therefore changed to meet the requirement that everyone had the right to learn, to upgrade their knowledge etc. in order to build a new society.

## **Reviewing Two Educational Reforms in Vietnam in 1906 and 1917**

**Phan Trong Bau**  
*Institute of History, VASS*

Up to 1905, Vietnam consisted of three different educational regimes: Cochinchina using the French and national script, Han character in Tonkin and Han and national script in some schools, Annam nearly with untouched existence in educating and training Han character and local civil and central examinations. In 1906, Governor-general Paul Beau has started to reform the first education, both educations of French-Vietnamese and Confucian learning still existed, but the French and national scripts began to take the places of the Confucian one. After 10 years of application, the Confucian education was given too late because of these students "while the new learning still could not stand firmly, the old learning has been collapsed", thus the French had to reform the educational system for the second time in 1917. Through this reformation, the French crossed out the Confucian education and tried to organize the new education based on the French teaching completely from primary to higher levels, the national script was justly studied at elementary level, at superior grades the national script is considered as a foreign language. This was clearly an education to serve the benefit of the French in order to exploit our people and resources. The French then supplemented some organizations and contents such as extending primary level, developing education in ethnic minorities, reinforcing program at high school, consolidating superior, higher and vocational education. The educational reforms in Vietnam were so far accomplished, which lasted until 1945.

## **The Evidence of Commercial Ports and Economic - Religious Features in Lower Thai Binh River in the Seventeenth and Eighteenth Centuries (from Fieldwork and Inscriptions)**

**Vu Duong Luan**  
*Institute of Vietnamese Studies and Development Sciences, VNU*

In the past decades, research on the Tonkin commercial system has achieved a remarkable progress. The prediction of most of Vietnamese scholars toward the "Tonkin River" has been changing from Red River to Thai Binh River. However, the discussion around this issue is continuing, especially

the exact position and actual function of Domea, an important place in “Tonkin River”. In order to solve this matter, knowledge from field work and indigenous materials reflecting the history of the lower part of the Thai Binh Delta contributes greatly to this debate. Based on the surveys made in three districts of Haiphong City (Vinh Bao, Tien Lang, Kien Thuy) and by analyzing 266 inscriptions, the author wishes to contribute further information and analyses on the structure, function of the ports along the estuary of the Thai Binh River. This research also shows the relationship between the development of Tonkin commercial system and the changes in economy and belief of the local communities. It supplemented materials for studying history of port system in Haiphong and the northern coastal Vietnam in the seventeenth and eighteenth centuries.

### **Latest Local Civil Confucian Examination in Tonkin - The Nam Dinh Case**

**Do Huong Thao, MA  
Vu Thi Minh Thang, MA**

*University of Social Sciences and Humanities - VNU*

This article seeks to illustrate the general picture of the one of the latest local civil Confucian examination of the feudal system in Tonkin through the case study of Nam Dinh. It is approached from the aspects of its history, changes of examination, time of organization, activities related to bureaucratic situations and candidates... Because of certain similar remarks among Confucian examinations at localities under the Nguyen period and based on various descriptions, this article provides readers with an overview over local Confucian examinations at that time. Since most of the Confucian examinations shared the similar features, narratives and descriptions. Not only describing general points of the ordinary exams, the analyses and statistics based on French sources, which are being preserved at the National Archival Centre N01, also reflect the educational situation of the Confucian examinations in the Nguyen time. In addition, this article seeks to highlight social and cultural changes under the impacts of the French Government in the late nineteenth and early twentieth centuries.

*(Second part)*

### **The Dang Lineages (Dang Dai Ton) Resided in Hanh Thien (Xuan Hong Commune, Xuan Truong District, Nam Dinh Province)**

**Assoc. Prof. Dang Duc An**  
*Hanoi National University of Education*

Hanh Thien is popularly known as the traditional village of Confucian examination in the Red River delta. Many famous leaders of Vietnam were born in that village, for instance, the late general Secretary and President Truong Chinh. The Dang lineage (Dang Dai Ton) is a great lineage and the first one which settled there. According to the Dang family's record, this family originated from Dang Chinh Phap (or Tien Phap), official name Dai Lang, from Luong Xa, Chuong Duc District, Ha Tay Province. In the late sixteenth century, people of this family migrated to Hanh Cung Commune, Giao Thuy District, Xuan Truong Sub-prefecture, Son Nam Ha Prefecture (present-day Hanh Thien Village, Xuan Hong Commune, Xuan Truong District, Nam Dinh Province) and Dang Chinh Phap, a descent of the Tran lineage, was the founder of the Dang family in Hanh Thien.

### **System of Confucian-Learning Vestiges in Vietnam**

**Duong Van Sau**  
*Hanoi University of Culture*

The Confucian-learning vestiges are the public monuments in different sizes and forms in various localities for worshipping Kungzi as well as Confucian scholars and followers. They also

consist of schools, examination places which used to relate to the process of recruiting and training learned people for the feudal administration in all localities. The system of Confucian-learning vestiges in Vietnam consists of four categories: temple of literature; places for worshipping Kungzi and Confucian scholars; schools and examination places; temples for worshipping Confucian creators and former scholars in some villages. Under the Nguyen period, the system of temples of literature in Vietnam amounted to 28 temples in the whole country, including two central temples in Hanoi and Hue and 26 provincial and regional temples.

Nowadays, the system of Confucian-learning vestiges still plays an important role in the education and training and in building up the intellectual economy in our country. Therefore, people are paying good attention on preserving and reconstructing the system of Confucian-learning vestiges as well as organizing socio-cultural activities at these places.

## Regionalism in History

**Dr. Hoang Khac Nam**

*Faculty for International Studies, USSH, VNU*

With the point of view, that history is always a part of answer for present and future, the article conducts an overview of the evolution of regionalism in history. By so doing, this article seeks to contribute to our current knowledge of the development tendencies of the world nowadays.

From the above objectives of research, the article examines historical prerequisites of regionalism in the pre-modern time, its shaping in the modern period and its movement in the contemporary era. With the exiting historical prerequisites, regionalism has emerged and become a tendency in international relations and world history since the last stages of modern period. Based on the four-period division by Edward D.Mansfield and Helen V.Milner in "The New Wave of Regionalism", this article studies each of the four waves of regionalism in turn. There were two waves of regionalism in the modern period. The first wave occurred from the last half of 19<sup>th</sup> century to the First World War (1918-1939). The second wave occurred in the time between the two world wars. In the contemporary era, the third wave of regionalism occurred after the Second World War and the fourth wave has started since the end of the Cold War.

Not only analyzes and reconsiders the waves of regionalism in history, this article produces comments on characteristics and prospect of nowadays regionalism and its impacts on the international relation and the world.

## BOOK REVIEW

### "Viet su yeu" and Its Author

**Assoc. Prof. Dr. Chuong Thau**

*Institute of History, VASS*

This article aims at introducing the work "A Concise History of Vietnam", a short history of Vietnam (from the prehistory to the twentieth century). The Han original script, carved in 1914, was later on translated into Vietnamese in 1970 in Saigon. At that time (1970), the book was considered as "it was clearly segmented and systemized coherently in its lay-out, including criticisms and comments about all historical events, and was worth being appreciated sophisticatedly and acutely".

The author is Thai Xuyen Hoang Cao Khai, a figure viewed as "top lackey" of the French colonialism. In certain view, he has more or less "contributed" to the Vietnamese culture and civilization, especially in some aspects such as poems, literature and traditional historical works. "A Concise History of Vietnam" is worth regarding a contribution to the treasure of Vietnamese historical works.

## KÍNH BÁO

Do giá nguyên vật liệu tăng, kể từ số 10 năm 2008 giá bán Tạp chí là: **18.000 đồng/cuốn**.

Thực hiện công văn số 508 TCT/TNCN của Tổng cục thuế - Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, kể từ tháng 5-2007, tiền nhuận bút của tác giả từ 500.000 đồng trở lên sẽ khấu trừ 10%. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo tác giả và bạn đọc.

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã xuất bản 2 chuyên san tiếng Anh năm 2006 và 2007, giá bìa: **40.000 VNĐ/cuốn (2.5 USD/issue)**.

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

*Điện thoại:* 04. 8212569, 0983177910

*E-mail:* tapchincls@vnn.vn, tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

# HISTORICAL STUDIES

*Editor in Chief*

**VO KIM CUONG**

*Vice Editor in Chief*

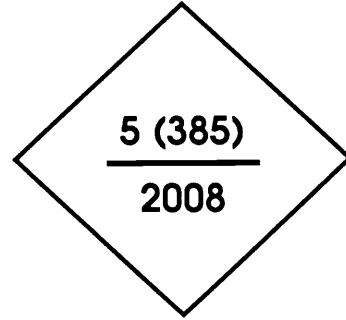
**NGUYEN THI PHUONG CHI**

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com



---

## CONTENTS

LE MAU HAN	- President Ho Chi Minh - Starting to Build Vietnamese National Education	3
PHAN TRONG BAU	- Reviewing Two Educational Reforms in Vietnam in 1906 and 1917	11
VU DUONG LUAN	- The Evidence of Commercial Ports and Economic - Religious Features in Lower Thai Binh River in the Seventeenth and Eighteenth Centuries (from Fieldwork and Inscriptions) ( <i>first part</i> )	25
DO THI HUONG THAO - VU THI MINH THANG	- Latest Local Civil Confucian Examination in Tonkin - The Nam Dinh Case ( <i>second part</i> )	35
DANG DUC AN	- The Dang Lineages (Dang Dai Ton) Resided in Hanh Thien (Xuan Hong Commune, Xuan Truong District, Nam Dinh Province)	40
DUONG VAN SAU	- System of Confucian-Learning Vestiges in Vietnam	48
HOANG KHAC NAM	- Regionalism in History	59

### BOOK REVIEW

CHUONG THAU	- " <i>Viet su yeu</i> " and Its Author	72
-------------	---	----

### INFORMATION

80

### SUMMARIES

82

---

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.  
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ